

외국인 근로자를 위한 안전작업 길잡이-베트남편

*Những chỉ dẫn an toàn đối
với lao động người nước
ngoài*



외국인 근로자를 위한 안전작업 길잡이

*Những chỉ dẫn an toàn đối
với lao động người nước ngoài*

■ 외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법 12

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

1. 일반안전수칙	36
1-1. 정리정돈	
1-2. 통행수칙	
1-3. 작업장 안전수칙	—38
1-4. 공동작업 안전수칙	
2. 개인보호구	40
2-1. 보호구의 종류	
2-2. 유해인자별 보호구	—44
2-3. 보호구의 선택 및 착용요령	—46
3. 기계·설비별 안전수칙	46
3-1. 기계·설비의 위험점	
3-2. 프레스작업 안전수칙	—48
3-3. 연삭기작업 안전수칙	—50
3-4. 로울러기작업 안전수칙	—52
3-5. 등근톱의 안전수칙	
3-6. 동력식 수동대패기 안전작업	—54
3-7. 크레인 안전작업	—58
3-8. 리프트 안전작업	—60
3-9. 지게차 안전작업	—62
3-10. 컨베이어 안전작업	—64
3-11. 사출성형기 안전작업	—66
3-12. 분쇄기, 혼합기, 교반기 안전작업	
3-13. 선반 안전작업	—68
3-14. 드릴 작업 안전수칙	—70
3-15. 밀링작업 안전수칙	
3-16. 모소기(Singing machine)안전수칙	—72
3-17. 정련기(Rotary Washer)안전수칙	—74
3-18. 원심탈수기(Centrifugal Dehydrator)안전수칙	
3-19. 코팅기(Coating Machine)안전수칙	—76
3-20. 텐터기(Tenter Machine)안전수칙	—78
4. 전기 안전 작업	78
4-1. 습윤한 장소에서의 전기작업	
4-2. 이동식 전기기구 사용작업	—80
4-3. 전동공구 사용작업	
4-4. 이동형 조명기구	
4-5. 플러그	—82
4-6. 콘센트	
4-7. 전기안전수칙	
4-8. 교류아크용접작업 안전수칙	—84
5. 위험물의 종류와 취급시 예방대책	88
5-1. 폭발성 물질	
5-2. 발화성 물질	
5-3. 산화성 물질	—90
5-4. 인화성 물질	—92
5-5. 가연성 가스	
5-6. 부식성 물질	—94
5-7. 고압용기 취급 시 주의사항	—96

— Những điều người lao động nước ngoài cần biết

I. Các quy định an toàn

1. Các quy định chung về An toàn	36
1-1. Công việc Giữ vệ sinh	
1-2. Lối đi	
1-3. Các quy định an toàn Nơi làm việc	-38
1-4. Các quy định an toàn đối với Công việc nhóm	
2. Thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE)	40
2-1. Các loại PPE	
2-2. Phân loại PPE theo các mối nguy hiểm	-44
2-3. Thủ tục lựa chọn và sử dụng PPE	-46
3. Các quy định an toàn với Máy móc/ Thiết bị	46
3-1. Các điểm rủi ro của Máy móc/ Thiết bị	
3-2. Các quy định an toàn đối với Các công việc dùng áp lực.	-48
3-3. Các quy định an toàn đối với Máy mài	-50
3-4. Các quy định an toàn đối với Trục cán	-52
3-5. Các quy định an toàn đối với Công việc của lưỡi tròn	
3-6. Các quy định an toàn đối với Công việc sử dụng thiết bị xử lý gỗ dùng tay đẩy	-54.
3-7. Các quy định an toàn đối với Cán cầu.	-58
3-8. Các quy định an toàn đối với Công tác nâng.	-60
3-9. Các quy định an toàn đối với Xe nâng hàng.	-62
3-10. Các quy định an toàn đối với Băng tải.	-64
3-11. Các quy định an toàn đối với Máy đúc nóng.	-66
3-12. Các quy định an toàn đối với Máy nghiền, Máy trộn, và Máy khuấy	
3-13. Các quy định an toàn đối với Máy tiện.	-68
3-14. Các quy định an toàn đối với Công tác kho an	-70
3-15. Các quy định an toàn đối với Công tác cắt	
3-16. Các quy định an toàn đối với Máy báo động.	-72
3-17. Các quy định an toàn đối với Máy gạt xoay	-74
3-18. Các quy định an toàn đối với Máy vắt ly tâm	
3-19. Các quy định an toàn đối với Máy dát kim loại	-76
3-20. Các quy định an toàn đối với Máy đánh bóng.	-78
4. Công tác an toàn Điện	78
4-1. Công tác điện tại nơi ướt và ẩm	
4-2. Công tác sử dụng thiết bị điện cầm tay	-80
4-3. Công việc sử dụng các dụng cụ hoạt động bằng điện.	
4-4. Các thiết bị chiếu sáng có thể di chuyển được.	
4-5. Cầu chì	-82
4-6. ổ cắm điện	
4-7. Các quy định an toàn điện	
4-8. Các quy định an toàn đối với Công tác sử dụng máy hàn điện AC.	-84
5. Các loại chất nguy hiểm và các chú ý khi xử lý	88
5-1. Các chất nổ	
5-2. Các chất dễ bắt lửa.	
5-3. Các chất ô xy hoá	-90
5-4. Các chất dễ cháy	-92
5-5. Chất khí dễ cháy	
5-6. Các chất ăn mòn	-94
5-7. Những chú ý khi xử lý các thùng chứa áp suất cao	-96

II. 작업관련성 질환

1. 산소결핍 100
 - 1-1. 산소결핍
 - 1-2. 산소결핍에 의한 건강장해
 - 1-3. 산소결핍에 의한 재해예방대책 —102
2. 소음성 난청 104
 - 2-1. 소음의 유해성
 - 2-2. 소음성 난청 예방대책
 - 2-3. 청력보호구 착용 시 주의사항 —106
3. 고열작업 106
 - 3-1. 고열작업에 의한 건강장해
 - 3-2. 건강장해 예방대책 —108
 - 3-3. 환경 관리대책
4. 유기용제 110
 - 4-1. 유기용제의 유해성
 - 4-2. 유기용제 중독예방 대책 —114
 - 4-3. 작업 시 준수사항 —116
5. DMF(디메틸포름아미드, N, N-디메틸포름아미드) 116
 - 5-1. 화학물질이름
 - 5-2. 물리적, 화학적 특징)
 - 5-3. DMF가 주로 사용되는 공정 및 산업
 - 5-4. 인체에 미치는 영향 —118
 - 5-5. 응급처치요령 —120
 - 5-6. 안전수칙 —122
 - 5-7. 건강검진
6. 분진 124
 - 6-1. 분진의 유해성
 - 6-2. 분진에 의한 건강장해
 - 6-3. 작업 시 준수사항 —126
7. 진동장해 126
 - 7-1. 진동의 위험성
 - 7-2. 작업 시 주의사항 —128
8. 중금속 130
 - 8-1. 중금속의 유해성
 - 8-2. 예방대책 —132
 - 8-3. 작업 시 준수사항
9. 근골격계 질환 134
 - 9-1. 근골격계 질환이란?
 - 9-2. 근골격계 질환 발생 위험작업 —136
 - 9-3. 근골격계 질환 예방 —144

II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

1. Thiếu Ô xy 100
 - 1-1. Thiếu Ô xy
 - 1-2. Rối loạn thể chất do thiếu Ô xy
 - 1-3. Các biện pháp phòng chống tai nạn về thiếu ô xy. -102
2. Suy giảm thính lực do tiếng ồn 104
 - 2-1. Các mối nguy hại của tiếng ồn.
 - 2-2. Các biện pháp phòng chống sự suy giảm thính lực do tiếng ồn.
 - 2-3. Những chú ý khi sử dụng PPE -106
3. Công việc có nhiệt độ cao 106
 - 3-1. Rối loạn sức khỏe do công việc có nhiệt độ cao
 - 3-2. Các biện pháp phòng chống đối với rối loạn sức khỏe -108
 - 3-3. Các biện pháp kiểm soát đối với môi trường làm việc
4. Chất dung môi hữu cơ 110
 - 4-1. Các nguy hại của Dung môi hữu cơ
 - 4-2. Các biện pháp phòng chống đối với ngộ độc dung môi hữu cơ. -114
 - 4-3. Các Công việc cần được duy trì -116
5. DMF (Dimethylformamide, N,N- dimethylformamide) 116
 - 5-1. Tên hoá học
 - 5-2. Đặc tính vật lý và hoá học
 - 5-3. Lĩnh vực chế biến và kinh doanh sử dụng chủ yếu
 - 5-4. Tác động lên cơ thể con người -118
 - 5-5. Các thủ tục khẩn cấp -120
 - 5-6. Các quy định an toàn -122
 - 5-7. Kiểm tra sức khỏe
6. Bụi 124
 - 6-1. Các mối nguy hiểm của Bụi
 - 6-2. Rối loạn sức khỏe do Bụi
 - 6-3. Các công việc cần được duy trì -126
7. Rối loạn do Độ rung 126
 - 7-1. Sự nguy hiểm của Độ rung
 - 7-2. Những lưu ý khi làm việc -128
8. Kim loại nặng 130
 - 8-1. Các nguy hiểm của Kim loại nặng
 - 8-2. Các biện pháp phòng chống -132
 - 8-3. Các Công việc cần được duy trì
9. Các bệnh cơ xương 134
 - 9-1. Bệnh cơ xương là gì?
 - 9-2. Các Công việc nguy hiểm gây ra bệnh cơ xương -136
 - 9-3. Các biện pháp phòng chống bệnh cơ xương -144

Ⅲ. 건설현장에서의 안전

1. 비계작업 150
 - 1-1. 비계
 - 1-2. 비계작업 안전수칙
2. 가설통로 152
3. 이동식 사다리 154
4. 개구부 154
5. 안전대 착용 156
 - 5-1. 착용해야 할 작업
 - 5-2. 안전대 사용 시 주의사항
6. 철근조립 및 운반 158
 - 6-1. 철근운반
 - 6-2. 기계운반
7. 콘크리트 타설작업 160
 - 7-1. 콘크리트 타설작업 시 준수사항
 - 7-2. 리어카에 의한 타설작업
 - 7-3. 펌프카에 의한 타설작업 -162
8. 기계운반작업 162
 - 8-1. 리프트
 - 8-2. 호이스트·크레인 -164

Ⅳ. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

A. Industrial Accident Compensation Insurance 170

1. Compensation Guidelines of Industrial Accident Compensation Insurance
 - 1-1. Eligibility
 - 1-2. Industrial Accident Compensation Insurance Coverage — 171
2. Follow up Procedures in Case of Industrial Accidents — 174

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information 176

1. Ministry of Labor
2. Korea Occupational Safety and Health Agency(KOSHA) — 180
3. Korea Labor Welfare Corporation(KLWC) — 182
4. Associations Providing Assistance to Foreign laborers — 187
5. Foreign Consulates in Korea — 188
6. Locations and Jurisdiction areas for the Immigration Control Office — 214
7. Safety Signs — 218
8. Subway Map — 219

III. An toàn tại công trường xây dựng

1. Công tác đà giáo 150
 - 1-1. Đà giáo
 - 1-2. Các quy định an toàn đối với công tác đà giáo.
2. Lối đi tạm thời 152
3. Thang di động 154
4. Hố mở 154
5. Sử dụng thắt lưng an toàn 156
 - 5-1. Các công việc phải đeo thắt lưng an toàn.
 - 5-2. Những lưu ý khi sử dụng thắt lưng an toàn
6. Lắp đặt và vận chuyển vật dài 158
 - 6-1. Vận chuyển vật dài
 - 6-2. Vận chuyển bằng máy
7. Công tác đổ bê tông 160
 - 7-1. Quan sát khi đổ bê tông.
 - 7-2. Công việc đổ bê tông bằng xe đẩy bằng tay
 - 7-3. Công việc đổ bê tông sử dụng ô tô bơm bê tông. -162
8. Công việc vận chuyển bằng máy 162
 - 8-1. Thang nâng
 - 8-2. Cần trục/ Cần cẩu -164

IV. Thông tin sinh hoạt

A. Bảo hiểm đền bù tai nạn lao động 170

1. Chỉ dẫn đền bù của Bảo hiểm đền bù tai nạn lao động
 - 1-1. Đối tượng đăng ký
 - 1-2. Việc cung cấp bảo hiểm đối với Bảo hiểm đền bù tai nạn lao động. -171
2. Thủ tục xử lý tai nạn lao động 174

B. Các tổ chức liên quan của các cơ quan an toàn lao động

1. Bộ lao động
2. Cơ quan an toàn nghề nghiệp Hàn Quốc -180
3. Công ty phúc lợi lao động Hàn Quốc -182
4. Địa chỉ các hiệp hội liên quan đến lao động người nước ngoài -187
5. Địa chỉ đại sứ quán của các nước tại Hàn Quốc -188
6. Điểm liên lạc và phạm vi quyền hạn của phòng quản lý xuất nhập cảnh. -214
7. Safety Signs - 218
8. Bản đồ xe điện ngầm -219

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

1. 산업안전보건법과 산업안전보건법에 의한 명령에서 정하는 산업재해 예방을 위한 기준을 준수하여야 하며, 사업주 및 기타 관련단체에서 실시하는 산업재해의 방지에 관한 조치에 따라야 합니다.

1) 근로자 자신의 안전과 보건을 위함은 물론, 동료 근로자의 재해를 방지하기 위해서도 안전보건 기준을 준수하여야 하며, 아무리 기준이 완벽하다 하더라도 근로자의 재해예방 자세가 없으면 재해예방이라는 목표는 달성되지 않습니다.

2) 사업주의 재해예방을 위한 안전·보건 조치가 아무리 훌륭하다 하더라도 사업장의 안전은 그 성질상 근로자의 적극적인 협조가 필요합니다. 왜냐하면 재해는 유해물질에의 노출, 위험 기계·기구 사용 등 주로 작업을 하는 과정에서 발생하기 때문입니다.



Những điều người lao động nước ngoài cần biết

1. Người lao động phải tuân thủ các tiêu chuẩn nhằm phòng tránh những tai nạn lao động được quy định trong luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động và sắc lệnh dựa trên luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động, phải tuân theo những quy định liên quan đến ngăn chặn tai nạn lao động được quy định trong các đoàn thể liên quan khác.

1) Người lao động phải tuân thủ các tiêu chuẩn bảo hiểm sức khỏe và an toàn không chỉ vì an toàn và sức khỏe cho chính mình mà còn nhằm tránh những tai nạn cho những người lao động cùng làm khác. Và cho dù các tiêu chuẩn được đặt ra có hoàn hảo đến đâu đi chăng nữa mà bản thân người lao động không có sự cảnh giác để phòng tránh tai nạn thì cũng không thể đạt được mục tiêu phòng tránh tai nạn đã đề ra.

2) Cho dù các quy định về an toàn, bảo hiểm sức khỏe nhằm phòng tránh tai nạn do người chủ quản lý đề ra có chặt chẽ như thế nào thì sự an toàn nơi lao động trong thực tế vẫn cần phải có sự hợp tác tích cực từ phía người lao động. Bởi vì tai nạn chủ yếu phát sinh trong quá trình lao động như sử dụng các máy móc, dụng cụ nguy hiểm, lao động tiếp xúc trực tiếp với các chất độc hại v.v...



외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

3) 따라서 산업안전보건법의 보호대상인 근로자도 산업재해 예방을 위한 활동에 적극 참여하고 협조하여야 합니다.

4) 산업재해예방을 위한 기준은 산업안전보건법, 산업안전보건법시행령, 산업안전보건법시행규칙, 산업안전기준에 관한 규칙, 산업보건기준에 관한 규칙, 유해·위험작업취업제한에 관한 규칙 및 각종 기술상의 지침 등에 나와 있습니다.

5) 기타 관련단체라 함은 주로 산업재해예방과 관련한 단체를 말하는 것으로 한국산업안전공단, 대한산업안전협회, 대한산업보건협회, 한국승강기안전센터, 한국건설안전기술협회 등이 있습니다.

2. 사업주에게 당해 사업장의 안전·보건에 관한 정보 및 결과의 통지를 요구할 수 있습니다.

1) 사업주는 당해 사업장의 안전·보건에 관한 정보를 근로자에게 제공하도록 되어 있으므로 근로자는 그 정보를 제공하도록 요구할 수 있습니다.

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

3) Vì vậy, người lao động là đối tượng bảo hộ của luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động, cũng phải tích cực hợp tác và tham gia vào các hoạt động nhằm phòng tránh tai nạn lao động.

4) Các tiêu chuẩn nhằm phòng tránh tai nạn lao động:

Được nêu trong luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động, lệnh thi hành luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động, quy tắc thi hành luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động, những quy tắc liên quan đến những tiêu chuẩn an toàn lao động, những quy tắc liên quan đến tiêu chuẩn bảo hiểm sức khỏe người lao động, quy tắc liên quan giới hạn tham gia vào những công việc có tính độc hại, nguy hiểm và trong các loại tài liệu hướng dẫn kỹ thuật.

5) Những đoàn thể liên quan:

Những đoàn thể liên quan đến phòng tránh tai nạn lao động ở đây chủ yếu gồm tổ chức an toàn công nghiệp Hàn Quốc, hiệp hội an toàn công nghiệp Đại Hàn, hiệp hội bảo hiểm sức khỏe Đại Hàn, trung tâm an toàn thang máy Hàn Quốc, hiệp hội kỹ thuật an toàn xây dựng v.v....

2. Có quyền yêu cầu người chủ quản lý cung cấp thông tin, kết quả liên quan đến an toàn, bảo hiểm sức khỏe của nơi lao động:

1) Người chủ quản lý có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến an toàn bảo hiểm sức khỏe nơi lao động, người lao động có thể yêu cầu cung cấp thông tin này.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

- 2) 사업주로 하여금 법에 의한 명령의 요지 등을 게시 또는 비치하고 근로자에게 그 내용을 알리도록 하였으므로 근로자는 언제든지 이를 열람할 수 있습니다.



- 3) 다음의 내용 또는 결과의 통지를 사업주에게 요청할 수 있습니다.

- 산업안전보건위원회가 의결한 사항
- 사업장의 안전보건관리규정의 내용에 관한 사항
- 도급사업에 있어서의 안전보건관리에 관한 사항
- 위험 기계·기구 등의 자체검사 결과에 관한 사항
- 물질안전보건자료의 내용 등에 관한 사항
- 작업환경측정 결과에 관한 사항

- 4) 사업주는 안전보건 관리를 위해 당해 사업장의 안전보건관리규정을 작성하여 각 사업장에 게시 또는 비치하고 이를 근로자에게 알려야 하므로 근로자는 사업장의 안전보건관리에 관한 안전보건관리규정을 확인할 수 있으며 그 내용을 준수하여야 합니다.

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

- 2) Người chủ quản lý có trách nhiệm niêm yết và thông báo những nội dung chủ yếu của các mệnh lệnh dựa trên pháp luật cho người lao động được biết nên người lao động có thể đọc những nội dung đó bất cứ lúc nào.



- 3) Người lao động có thể yêu cầu người chủ quản lý thông chi những nội dung và kết quả sau:
- Những chi tiết thảo luận và quyết định của uỷ ban bảo hiểm sức khoẻ an toàn lao động.
 - Những chi tiết liên quan đến nội dung các quy định quản lý bảo hiểm sức khoẻ an toàn nơi sản xuất.
 - Những chi tiết liên quan đến quản lý bảo hiểm sức khoẻ an toàn trong việc định mức sản xuất.
 - Những chi tiết liên quan đến kết quả điều tra trực tiếp những máy móc thiết bị nguy hiểm v.v...
 - Những chi tiết liên quan đến nội dung các tài liệu về bảo hiểm sức khoẻ an toàn vật chất v.v...
 - Những chi tiết liên quan đến kết quả điều tra tiêu chuẩn môi trường làm việc.
- 4) Người quản lý phải soạn thảo và niêm yết thông báo về các quy định quản lý bảo hiểm sức khoẻ an toàn nơi lao động cho người lao động biết nhằm quản lý bảo hiểm sức khoẻ an toàn nên người lao động có thể kiểm tra những quy định quản lý bảo hiểm sức khoẻ an toàn nơi lao động và cũng có trách nhiệm tuân thủ theo những nội dung đó.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

3. 산업안전보건위원회는 노사간 동수로 구성하여 다음의 사항에 대해서는 심의·의결을 받도록 되어 있습니다.

1) 산업안전보건위원회는 100인 이상의 사업장과 토사석 광업, 목재 및 나무제품 제조업, 화학물 및 화학제품 제조업, 비금속 광물제품 제조업, 제1차 금속산업, 조립금속제품 제조업(기계 및 가구를 제외한다), 자동차 및 트레일러 제조업, 기타 기계 및 장비제조업, 기타 운송장비 제조업은 100인 미만인 사업장이라도 50인 이상인 경우에는 설치하여야 합니다.



2) 산업안전보건위원회 위원장(위원 중에서 호선)은 산업안전보건위원회에서 심의·의결된 내용 등을 근로자에게 알려주도록 되어 있으므로 근로자는 그 내용을 알 수 있습니다.

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

3. Hội đồng bảo hiểm sức khoẻ an toàn lao động được cấu thành bởi số thành viên đại diện cho chủ quản lý và người lao động là bằng nhau và có trách nhiệm kiểm tra bàn bạc và quyết định những chi tiết sau:

1) Hội đồng bảo hiểm sức khoẻ an toàn lao động phải được thành lập trong trường hợp nơi lao động có trên 100 lao động và trong trường hợp nơi khai thác đất đá, nơi sản xuất các chế phẩm bằng gỗ và nguyên liệu gỗ, nơi sản xuất chất hoá học và các chế phẩm hoá học, nơi sản xuất các chế phẩm khoáng phi kim loại, nơi sản xuất công nghiệp kim loại loại 1, các chế phẩm kim loại lắp ráp (ngoại trừ các loại máy móc và dụng cụ), nơi sản xuất xe ô tô và xe mô tô, nơi chế tạo các loại máy móc và trang thiết bị khác, nơi chế tạo các thiết bị vận tải khác, mà có số lao động dưới 100 người nhưng trên 50 người.



Hội đồng bảo hiểm sức khoẻ an toàn lao động

2) Chủ tịch hội đồng bảo hiểm sức khoẻ an toàn lao động (do các thành viên hội đồng bầu) phải thông báo những nội dung đã được hội đồng kiểm tra bàn bạc và quyết định cho người lao động được biết.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

4. 사업주가 행한 안전상의 조치 및 보건상의 조치에 따라야 합니다.

1) 사업주가 행하는 안전상의 조치는 다음과 같습니다.

- 기계적, 화학적 및 에너지 등 물적 위험에 대한 안전조치 : 기계 · 기구 · 설비에 의한 위험, 폭발성, 발화성, 인화성 물질 등에 의한 위험, 전기, 열, 기타 에너지에 의한 위험에 대한 안전조치



- 작업방법에서 생기는 위험에 대한 안전조치 : 굴착 · 채석 · 하역 · 벌목 · 운송 · 조작 · 운반 · 해체 · 중량물 취급 기타 작업에 있어 불량한 작업방법 등에 기인하여 발생하는 위험에 대한 안전조치
- 작업장소가 특수한 위험요소를 가지고 있는 경우에 대한 안전조치 : 작업중 근로자가 추락할 위험이 있는 장소, 토사 · 구축물 등이 붕괴할 우려가 있는 장소, 물체가 낙하 · 비래할 위험이 있는 장소 기타 천재지변으로 인하여 작업수행상 위험발생이 예상되는 장소에 대한 안전조치

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

4. Phải tuân theo các quy định an toàn và quy định bảo hiểm sức khỏe do người quản lý đề ra.

1) Những quy định do người quản lý đề ra như sau:

- Những quy định an toàn đối với những nguy hiểm vật chất về cơ khí, hoá học và năng lượng v.v...: các quy định an toàn đối với những nguy hiểm về tính dễ nổ, tính dễ cháy của máy móc, dụng cụ, trang thiết bị, những nguy hiểm do các nguồn năng lượng như điện, nhiệt v.v...



- Những quy định an toàn đối với những nguy hiểm phát sinh trong phương pháp lao động: những quy định an toàn đối với những nguy hiểm phát sinh bắt nguồn từ phương pháp lao động không đúng trong các công việc như đào đất, khoan đá, tháo dỡ hàng, chặt cây, vận tải, thao tác máy, vận chuyển, tháo lắp máy, thao tác với các vật nặng v.v...
- Những quy định an toàn đối với các trường hợp nơi lao động có các yếu tố nguy hiểm đặc thù: những quy định an toàn đối với những nơi nguy hiểm người lao động có thể bị rơi từ trên cao xuống trong khi làm việc, những nơi có khả năng xảy ra lở đất đá, những nơi có thể có những vật rơi xuống, văng vào gây nguy hiểm và những nơi được dự đoán có thể phát sinh những nguy hiểm do thiên tai gây ra.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

2) 사업주가 행하는 보건상의 조치는 다음과 같습니다.

- 원재료 · 가스 · 증기 · 분진 · 흙 · 미스트 · 산소결핍공기 · 병원체 등에 의한 건강장해에 대한 예방조치
- 방사선 · 유해광선 · 고온 · 초음파 · 소음 · 진동 · 이상기압 등에 의한 건강장해에 대한 예방조치



- 사업장에서 배출되는 기체 · 액체 또는 잔재물 등에 의한 건강장해에 대한 예방
- 계측감시 · 컴퓨터 단말기 조작 · 정밀공작 등의 작업에 의한 건강장해에 대한 예방조치
- 단순반복작업 또는 인체에 과도한 부담을 주는 작업에 의한 건강장해
- 환기 · 채광 · 조명 · 보온 · 방습 및 청결 등에 대한 적정기준을 유지하지 아니하여 발생하는 건강장해에 대한 예방조치

5. 산업재해 발생의 급박한 위험이 있을 때에는 작업을 중지하고 대피할 수 있습니다.

1) 근로자가 작업을 중지하고 대피한 때에는 지체없이 이를 직상급자에게 보고하여야 합니다.

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

2) Những quy định bảo hiểm sức khỏe của người chủ quản lý đề ra như sau:

- Những quy định bảo hiểm sức khỏe đối với những tổn hại sức khỏe do nguyên vật liệu, khí, hơi nước, bụi, môi trường thiếu dưỡng khí, các nguồn bệnh v.v...
- Những quy định đề phòng đối với những tổn hại sức khỏe do tia phóng xạ, tia sáng có hại, nhiệt độ cao, sóng siêu âm, tiếng ồn, chấn động, khí áp khác thường v.v...



- Phòng tránh tổn hại sức khỏe do chất khí, chất lỏng thải ra từ nơi lao động hoặc là các chất thải khác.
- Những quy định phòng tránh đối với những tổn hại sức khỏe do công việc như kiểm tra đo đạc, chế tạo các thiết bị cuối cùng của máy tính, chế tạo chi tiết có độ chính xác cao v.v...
- Những tổn hại sức do công việc thao tác lặp lại đơn thuần hoặc công việc nặng nhọc quá cho cơ thể.
- Những thủ tục phòng tránh đối với những tổn hại sức khỏe phát sinh do không đảm bảo các tiêu chuẩn quy định về thông gió, ánh sáng mặt trời, chiếu sáng, sưởi ấm, chống ẩm và vệ sinh.

5. Khi có nguy hiểm khẩn cấp xảy ra tai nạn công nghiệp người lao động có thể ngừng và tránh việc

1) Người lao động không được chậm trễ phải báo cáo ngay với cấp trên trực tiếp quản lý khi ngừng và tránh việc.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

6. 사업주가 일정시간 실시하는 사업장내 안전보건교육을 받아야 합니다.

- 1) 이는 직장의 위험성이나 유해성에 대비하기 위해 근로자로 하여금 안전한 행동내용을 숙지·이행하도록 유도함으로써 산업재해를 방지하고자 함에 그 목적이 있습니다.



2) 근로자가 받아야 하는 교육종류 및 시간은 다음과 같습니다.

교육종류	교육 대상	교육 시간
정기교육	- 생산직 종사근로자	- 매월 2시간 이상
	- 사무직 종사근로자	- 매월 1시간 이상
	- 관리감독자의 지위에 있는자	- 반기 8시간이상 또는 연 16시간이상
채용시 교육	- 당해 근로자로 건설업종사 근로자를 제외한 자	- 8시간 이상
	- 당해 근로자로 건설업종사 근로자	- 1시간 이상
작업내용변경시 교육	- 당해 근로자로 건설업종사 근로자를 제외한 자	- 2시간 이상
	- 당해 근로자로 건설업종사 근로자	- 1시간 이상

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

6. Người lao động phải tham gia các buổi giáo dục về bảo hiểm sức khỏe an toàn tại nơi lao động do người quản lý tổ chức trong một thời gian nhất định.

- 1) Sự giáo dục này nhằm hướng dẫn cho người lao động có thể hiểu rõ, nắm bắt được nội dung thực hiện an toàn, có thể đối phó với tính nguy hiểm hay là tính độc hại của nơi sản xuất nhằm ngăn chặn tại nạn lao động.



2) Các hình thức và thời gian giáo dục mà người lao động phải tham gia:

Hình thức giáo dục	Đối tượng giáo dục	Thời lượng giáo dục
Giáo dục định kỳ	- Người lao động trực tiếp tham gia sản xuất	- Trên 2 tiếng mỗi tháng
	- Người lao động làm việc văn phòng	- Trên 1 tiếng mỗi tháng
	- Người phụ trách quản lý giám sát	- Trên 8 tiếng mỗi kì hoặc trên 16 tiếng mỗi năm
Giáo dục khi tuyển dụng	- Người lao động liên quan ngoài trừ người làm vẽ xây dựng	- Trên 8 tiếng
	- Người lao động làm vẽ xây dựng	- Trên 1 tiếng
Giáo dục khi nội dung công việc thay đổi	- Người lao động không phải là người làm vẽ xây dựng	- Trên 2 tiếng
	- Người lao động làm vẽ xây dựng	- Trên 1 tiếng

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

7. 사업주가 제공하는 안전모 등 보호구를 착용하여야 하며, 위험 기계·기구
에 설치되어 있는 방호장치를 제거하고 작업하여서는 안됩니다.

- 1) 프레스, 크레인, 압력용기 등 산업현장의 기계·기구 등으로 인한
재해는 신체장해를 수반하므로 이러한 기계·기구의 유해 또는 위
험한 부분에 대하여 방호조치를 하고 있습니다.



- 2) 그리고 보호구는 이러한 방호조치로서도 안전보건을 확보할 수 없
을 때 사고의 결과로 발생하는 상해의 정도를 최소화 하기 위한 것
입니다.

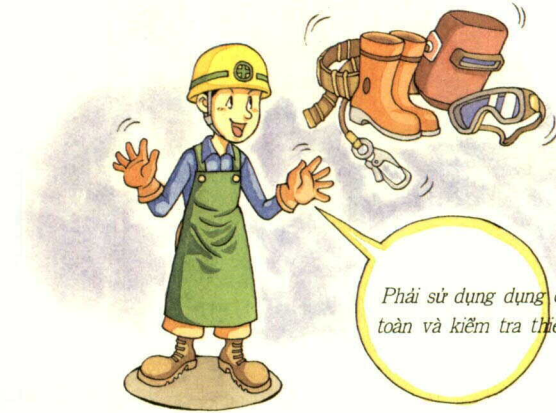
8. 사업주가 실시하는 건강진단을 받아야 합니다.

- 1) 근로자는 사업주가 근로자를 채용하거나 정기적으로 실시하는 건강
진단을 받아야 합니다.

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

7. Phải sử dụng các loại thiết bị bảo vệ an toàn do người
quản lý trang bị như mũ bảo hiểm, không được phép lao
động thiếu các dụng cụ bảo vệ an toàn được trang bị sẵn
trong các loại máy móc thiết bị nguy hiểm.

- 1) Tai nạn do các loại máy móc thiết bị nơi hiện trường lao động
như máy đập, cần cẩu, máy sử dụng áp lực có thể gây ra những
tổn hại về thân thể nên phải áp dụng các thủ tục bảo hộ đối với
các bộ phận có tính độc hại, nguy hiểm trên các loại máy móc,
thiết bị.



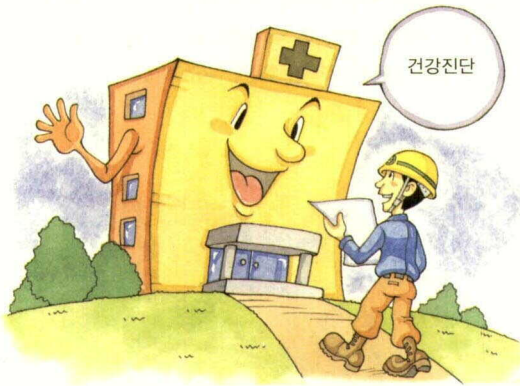
- 2) Và nơi lao động không thể đảm bảo được sức khỏe, an toàn cho
người lao động bằng các thiết bị bảo hiểm đó thì cũng nhằm hạn
chế tối đa khả năng có thể xảy ra tai nạn.

8. Người lao động phải tham gia các đợt khám sức khỏe do
người quản lý tổ chức.

- 1) Người lao động phải tham gia khám sức khỏe khi tuyển dụng hoặc
định kỳ do người quản lý tổ chức.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

- 이 경우 사업주가 지정한 의사의 건강진단을 희망하지 아니하는 경우에는 다른 의사의 건강진단을 받아 그 결과를 증명하는 서류를 사업주에게 제출할 수 있습니다.



9. 역학조사의 실시에 적극적으로 협조하여야 합니다.

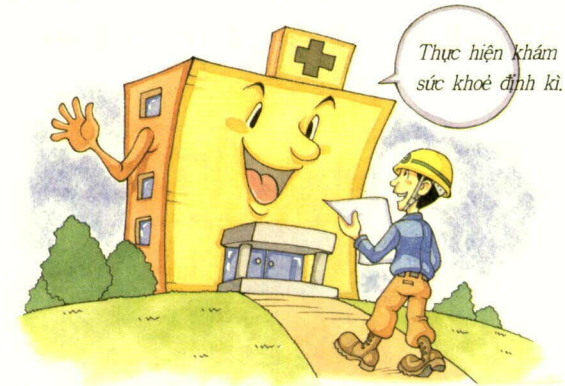
- 1) 근로자는 직업병의 발생원인을 찾아내거나 직업병의 예방을 위하여 필요하다고 인정할 때에는 근로자의 질병과 화학물질 등 유해요인과의 상관 관계에 관한 역학적 조사에 적극적으로 협조하여야 합니다.

10. 산업안전보건법과 산업안전보건법에 의한 명령의 시행을 위하여 필요한 경우 노동부장관 또는 근로감독관의 조치에 따라야 합니다.

- 1) 근로자는 노동부장관 또는 근로감독관이 질문하거나 보고 또는 출석을 명하는 경우 이에 답변하고 보고 또는 출석하여야 합니다.

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

- Trong trường hợp người lao động không muốn khám sức khỏe do bác sĩ của người chủ quản lý chỉ định thì người lao động có thể thực hiện khám sức khỏe do một bác sĩ khác thực hiện, sau đó nộp hồ sơ chứng minh kết quả khám bệnh cho người chủ quản lý.



9. Người lao động phải tích cực hợp tác thực hiện điều tra nguồn dịch bệnh.

- 1) Người lao động phải tích cực hợp tác trong việc điều tra nguồn gốc dịch bệnh có liên quan đến các nguyên nhân có hại như bệnh tật của người lao động hoặc là chất hoá học khi được nhận định đã tìm ra nguyên nhân phát sinh ra bệnh là bệnh nghề nghiệp hoặc cần thiết phải dự phòng trở thành bệnh nghề nghiệp.

10. Trong trường hợp cần thiết, phải tuân thủ theo phương án của bộ trưởng bộ lao động hoặc cán bộ phụ trách nhằm thi hành luật bảo hiểm sức khỏe an toàn lao động và mệnh lệnh dựa trên luật bảo hiểm sức khỏe an toàn công nghiệp.

- 1) Người lao động phải trả lời, báo cáo hoặc có mặt khi bộ trưởng bộ lao động hoặc cán bộ phụ trách lao động hỏi hoặc yêu cầu báo cáo hay có mặt.

외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

11. 공정안전보고서의 내용을 준수하여야 합니다.

12. 출입이 금지된 유해·위험장소에 출입하여서는 안되며 유해·위험 시설 및 장소에 대하여 경고, 비상시 조치안내 등을 위하여 설치하거나 부착한 안전보건표지를 알고 이를 적극 준수하여야 합니다.



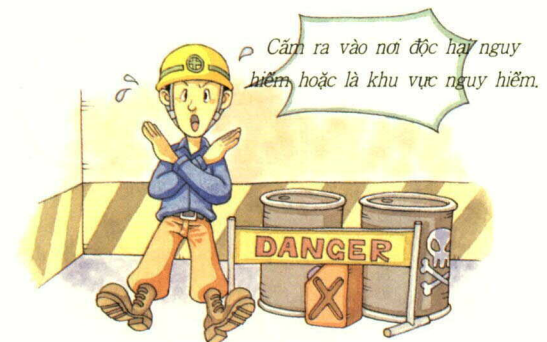
13. 작업시작전, 작업간, 작업종료후 자신이 사용하고 있는 각종 공구, 작업대 주변은 항상 정리 정돈하도록 하여야 합니다.



Những điều người lao động nước ngoài cần biết

11. Phải tuân thủ nội dung bản báo cáo an toàn các công đoạn.

12. Không được phép ra vào những nơi nguy hiểm độc hại đã cấm ra vào và phải hiểu biết và tuyệt đối tuân thủ các biển báo bảo hiểm sức khỏe an toàn được để hay dán nhằm cảnh báo những thiết bị và địa điểm độc hại nguy hiểm, hướng dẫn phương án bất thường.



13. Trước khi làm việc, trong thời gian làm việc và sau khi kết thúc công việc luôn luôn phải sắp xếp dọn dẹp xung quanh nơi làm việc, những dụng cụ bản thân sử dụng.



외국인 근로자가 알아야 할 산업안전보건법

14. 직업병 예방을 위하여 근로자가 취하여야 할 생활습관은 다음과 같습니다.

- 1) 직업병 예방에 있어서 무엇보다도 작업환경 개선이 중요하겠지만 근로자도 이에 대한 철저한 인식과 주의를 하여야 합니다.



2) 철저한 개인위생을 유지해야 합니다.

- 근로자는 자신의 몸을 청결히 유지하여야 합니다.
- 작업 중에 각종 먼지와 유해요인으로부터 신체가 더러워질 수 있으므로 항상 깨끗한 신체유지를 위하여 노력하여야 합니다.
- 특히, 사업장에 마련된 세면시설을 이용하여 유해물질이 피부에 오래 붙어 있지 않도록 하여야 합니다.
- 식사전과 작업 종료 후에는 깨끗이 손을 씻어야 합니다.

자신의 잘못으로 자신은 물론 이웃 동료가 다치는 일이 없도록 안전 보건수칙 준수를 생활화 합니다

Những điều người lao động nước ngoài cần biết

14. Những thói quen sinh hoạt người lao động phải thực hiện nhằm phòng tránh các bệnh nghề nghiệp.

- 1) Trong việc phòng tránh các bệnh nghề nghiệp thì việc cải thiện môi trường làm việc là rất quan trọng nhưng bản thân người lao động cũng phải nhận thức đầy đủ và hết sức chú ý vấn đề này.



2) Phải tuyệt đối giữ gìn vệ sinh cá nhân.

- Người lao động phải giữ gìn sạch sẽ thân thể.
- Trong khi làm việc cơ thể có thể bị bẩn do bụi công nghiệp hay các nguyên nhân độc hại nên phải cố gắng lưu ý giữ gìn thân thể sạch sẽ.
- Đặc biệt, phải sử dụng các thiết bị vệ sinh ngay tại nơi lao động không để các chất độc hại bám lâu trên da.
- Phải rửa tay sạch sẽ sau khi làm việc cũng như trước khi ăn cơm.

Hãy cùng phổ cập hoá các tiêu chuẩn về quy định bảo hiểm sức khoẻ và an toàn tránh sai phạm gây tai nạn cho không những bản thân mà còn cho những người cùng làm.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

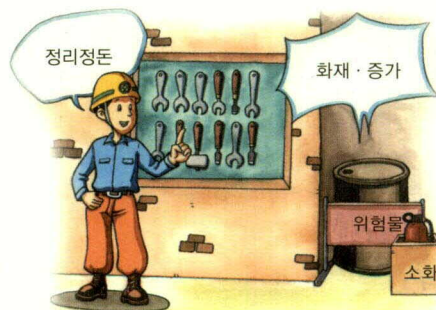
I. *Các quy định an toàn*

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

1. 일반안전수칙

1-1. 정리정돈

- 1) 작업장 주위의 통로나 작업장은 항상 청소한 후 작업한다.
- 2) 사용한 수공구는 적합한 보관장소에 정리해 두어야 한다.
- 3) 구르기 쉬운 것은 받침대를 사용하고, 가능한 묶어서 적재 또는 보관한다.
- 4) 적재물은 사용시기, 용도별로 구분하여 정리하고, 먼저 사용할 것은 하부에 보관하지 않는다.
- 5) 부식 및 발화나 가연재 또는 위험 물질은 별도로 구분하여 보관한다.



1-2. 통행수칙

- 1) 계단을 오르내릴 때는 난간을 붙잡고 좌측 통행한다.
- 2) 높은 곳이나 비계, 도크 등에서 뛰어내리지 않는다.
- 3) 통로에 장애물이 있으면 즉시 제거하여 통로를 확보한다.
- 4) 선반, 레일, 앵글, 자재 및 설비를 건너다니지 않는다.
- 5) 상부에서 작업중이거나 매달려 있는 물체 아래쪽에는 절대로 다니지 않는다.

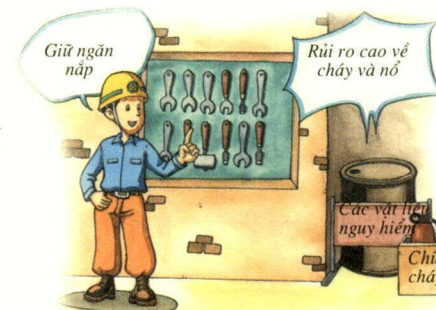


I. Các quy định an toàn

1. Các quy định chung về An toàn

1-1. Công việc giữ vệ sinh

- 1) Khu vực lối đi và khu vực làm việc xung quanh điểm làm việc phải luôn sạch sẽ trước khi làm việc.
- 2) Các dụng cụ cầm tay phải luôn được giữ tại đúng nơi quy định sau khi sử dụng.
- 3) Dây néo phải được sử dụng đối với các vật có khả năng lăn tròn và phải được giữ hoặc chất tải bằng việc lắp khung chất tải.
- 4) Các vật được chất xếp phải được xếp bằng cách phân loại dựa trên thời gian ứng dụng và sử dụng, và các vật sử dụng trước tiên phải được giữ ở phần trên cùng.
- 5) Các chất ăn mòn, dễ cháy, dễ nổ hoặc nguy hiểm phải được giữ tại khu vực riêng biệt dựa trên sự phân loại.



1-2. Lối đi

- 1) Lối đi phải được giữ về phía trái bằng cách duy trì một tay vịn dẫn hướng khi đi lên và xuống cầu thang.
- 2) Tránh việc nhảy từ điểm có độ cao, giàn giáo, hoặc sàn cao.
- 3) Lối đi thuận tiện phải được đảm bảo bằng việc di dời ngay chướng ngại vật khi một chướng ngại vật được đặt tại lối đi.
- 4) Tránh việc bước ngang qua một chiếc kệ, hàng rào, góc, vật liệu hoặc thiết bị.
- 5) Tuyệt đối hạn chế việc đi lại bên dưới vật đang treo trên cao hoặc bên dưới khu vực làm việc.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 6) 크레인 등으로 화물을 인양하는 곳에는 출입하지 않는다.
- 7) 설비 하부로 통행할 경우에는 반드시 안전모를 착용한다.

1-3. 작업장 안전수칙

- 1) 작업장에는 유독물질은 방치하지 않는다.
- 2) 상부에서 작업할 경우에는 하부 통행을 금지시키고 공구나 물건을 떨어뜨리지 않는다.
- 3) 작업에 필요한 안전수칙 표지판을 작업자들이 볼 수 있는 곳에 비치하여야 한다.
- 4) 공동작업은 서로 긴밀하게 협조하여야 한다.
- 5) 교대시에는 작업에 대한 내용을 확실하게 인수·인계하여야 한다.



1-4. 공동작업 안전수칙

- 1) 작업 전 작업지휘자를 정하고 지휘자의 신호에 따라 작업하여야 한다.
- 2) 작업형태에 따라 필요한 보호구를 착용 후 작업하여야 한다.



I. Các quy định an toàn

- 6) Phải hạn chế qua lại lối đi tới vị trí hàng hoá được nâng lên bằng cần cẩu.
- 7) Luôn phải đội mũ an toàn trong trường hợp đi ngang qua phần thấp của thiết bị.

1-3. Các quy định an toàn nơi làm việc

- 1) Các chất độc hại và nguy hiểm không được để lại tại nơi làm việc.
- 2) Việc đi ngang qua bộ phận phía dưới phải bị hạn chế khi đang làm việc tại phần trên và phải giữ các dụng cụ hoặc các vật khác khỏi rơi xuống dưới.
- 3) Các quy định an toàn và các biển chỉ dẫn cần thiết khi làm việc phải được lắp đặt để những nhân viên vận hành tuân theo.
- 4) Công việc phốp phải được hợp tác chặt chẽ giữa những nhân viên vận hành.
- 5) Các chi tiết liên quan đến công việc phải được tiếp nhận và bàn giao rõ ràng trong trường hợp thay ca làm việc.



1-4. Các quy định an toàn đối với công việc nhóm

- 1) Người lãnh đạo sẽ được chỉ định trước khi hoạt động và công việc phải được thực hiện theo những chỉ dẫn đưa ra từ người lãnh đạo.
- 2) Thiết bị bảo vệ cá nhân phù hợp với loại công việc phải được sử dụng trước khi làm việc.
- 3) Thủ tục và phương pháp làm việc phải được thông báo đầy đủ và công việc phải được thực hiện đúng theo các thủ tục đã được xác định.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 3) 작업은 작업순서와 작업방법을 숙지한 후 정해진 순서대로 하여야 한다.
- 4) 작업교대 시에는 작업내용 등 작업 상황을 확실하게 인수·인계하여야 한다.
- 5) 기계를 조작하기 전에는 주변의 작업자를 확인하여야 한다.
- 6) 작업장 주변은 항상 청소하여 청결을 유지하여야 한다.
- 7) 작업장내에서는 담배를 피거나 음식물을 먹지 않아야 한다.

2. 개인보호구

산업재해 예방을 위하여 근로자 개인이 착용하고 작업하는 것으로서 유해·위험요인으로부터 근로자를 보호하거나 부상의 정도를 경감하기 위한 것을 말함

2-1. 보호구의 종류

- 1) 안전모 : 물체의 낙하, 비레 또는 작업자의 추락에 의한 위험을 방지하거나 감전에 의한 위험을 방지하기 위한 보호구



- 2) 안전대 : 고소 등의 작업장에서 추락에 의한 위험을 방지하기 위한 보호구



I. Các quy định an toàn

- 4) Các chi tiết liên quan đến công việc phải được tiếp nhận và bàn giao rõ ràng trong trường hợp giao ca.
- 5) Các công nhân ở xung quanh thiết bị phải được phát hiện trước khi vận hành thiết bị mới được sửa chữa.
- 6) Công việc giữ gìn vệ sinh phải được duy trì xung quanh khu vực làm việc và phải luôn luôn sạch sẽ.
- 7) Cấm việc ăn uống hoặc hút thuốc tại khu vực làm việc.

2. Thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE)

PPE có nghĩa là một thiết bị bảo vệ được sử dụng khi làm việc được mang trên người bởi mỗi nhân viên vận hành để ngăn ngừa tai nạn nghề nghiệp và để giảm mức độ thương tật hoặc bảo vệ người lao động trước các mối nguy hiểm và các rủi ro.

2-1. Các loại PPE

1) Mũ an toàn

Mũ an toàn để ngăn ngừa một mối nguy hiểm gây ra bởi các vật rơi từ trên cao xuống hoặc đang bay, và sự vô ý ngã xuống của nhân viên vận hành.



2) Thắt lưng an toàn

Thắt lưng để ngăn ngừa mối nguy hiểm gây ra bởi việc ngã từ một vị trí làm việc ở trên cao.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 3) 안전화 : 물체의 낙하, 충격 또는 날카로운 물체로 인한 위험으로부터 발, 발등을 보호하거나 감전 또는 정전기의 대전을 방지하기 위한 보호구



- 4) 보안경 : 날아오는 물체에 의한 위험 또는 위험물, 유해광선에 의한 시력장해를 방지하기 위한 보호구



- 5) 안전장갑 : 용접 작업 시 발생하는 스파터 등으로부터 작업자를 보호하기 위한 보호구



I. Các quy định an toàn

3) Giày an toàn

Giày để ngăn ngừa mỗi nguy hiểm gây ra bởi ngã, sự tác động và phản sắc của vật, hoặc ngăn ngừa đối với nhiễm điện tĩnh.



4) Bảo vệ mắt

PPE để ngăn ngừa mỗi nguy hiểm gây ra bởi vật đang bay, vật nguy hại và ánh sáng nguy hại.



5) Găng tay an toàn

Găng tay để bảo vệ công nhân khỏi các mảnh bắn ra và các nguy hại khác xảy ra trong khi tiến hành hàn.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 6) 용접용 보안면 : 용접 시 불꽃 또는 날카로운 물체에 의한 위험을 방지하거나 유해광선에 의한 시력장해를 방지하기 위한 보호구



2-2. 유해인자별 보호구

유해요인	보호구의 종류
가스, 증기, 분진	호흡용 보호구(방진마스크, 방독마스크, 송기마스크, 공기호흡기, 산소호흡기), 보호장갑, 보호장화, 보호의류 등
복사열	방열복(면), 내열복(면)
부식성 액체 등	보호헬멧, 보호장갑, 보호안경, 보호장화, 보호의류 (보호크림)
유해광선	차광안경
소음	귀마개, 귀덮개
진동	방진장갑
산소결핍 위험작업	공기호흡기, 산소호흡기, 송기마스크

I. Các quy định an toàn

6) Mặt nạ hàn

Mặt nạ để ngăn ngừa mối nguy hại gây ra bởi lửa hoặc các vật sắc trong quá trình hàn, hoặc để ngăn ngừa rối loạn thị giác gây ra bởi ánh sáng nguy hiểm.



2-2. Phân loại PPE theo các mối nguy hiểm

các nguy hiểm	các loại PPE
Khí gas, hơi nước, bụi	Hô hấp (mặt nạ hàn, mặt nạ khí, cung cấp khí thở, khí thở, thở ô xy), găng tay an toàn, ủng an toàn, quần áo an toàn, v.v...
Nhiệt bức xạ	Vải chống nóng, Vải chống nhiệt
Chất lỏng ăn mòn, v.v....	Mũ an toàn, găng tay an toàn, thiết bị bảo vệ mắt, ủng an toàn, quần áo an toàn (kem bảo vệ).
ánh sáng nguy hiểm	Kính bảo hộ
Tiếng ồn	Nút tai, chụp tai
Rung	Găng tay bảo vệ chống rung
Thiếu o xy	Thiết bị lọc khí, lọc ô xy và cấp khí

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

2-3. 보호구의 선택 및 착용요령

- 1) 사용목적에 맞는 보호구를 갖추고 작업 시 반드시 착용한다.
- 2) 항상 사용할 수 있도록 하고 청결하게 보존·유지한다.
- 3) 개인 전용으로 사용할 것을 마련한다. (전염성 질병 예방에 대한 조치를 할 것)
- 4) 작업자는 보호구의 착용을 생활화 하여야 한다.



3. 기계·설비별 안전수칙

3-1. 기계·설비의 위험점

- 1) 연삭숫돌, 둥근톱날, 교반기의 날개와 같이 회전하는 부분에는 협착, 비래, 절단, 말려דם과 같은 위험이 있다.
- 2) V-벨트, 체인과 같이 회전부의 접선방향으로 물리는 부분과 로울러, 기어처럼 회전체가 반대방향으로 맞물려 회전하는 부위에는 협착의 위험이 있다.



I. Các quy định an toàn

2-3. Thủ tục lựa chọn và sử dụng PPE

- 1) PPE phải được cung cấp phù hợp với mục đích công việc và sẽ luôn phải được sử dụng trước khi tiến hành công việc.
- 2) PPE phải luôn được sử dụng và phải được lau chùi, bảo quản sạch sẽ.
- 3) PPE phải được sử dụng duy nhất cho từng cá nhân (Phải thực hiện các hành động ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm).
- 4) Nhân viên vận hành phải quen thuộc với việc sử dụng PPE hàng ngày.



3. Các quy định an toàn với Máy móc/ Thiết bị.

3-1. Các điểm rủi ro của Máy móc/ Thiết bị

- 1) Các khu vực quay như các bánh nghiền, các lưỡi cửa tròn, các bộ phận tay đòn di chuyển xoay phải được xem là các khu vực tạo ra các rủi ro như bị mắc vào trong, dưới hoặc giữa máy móc/ thiết bị, bị cắt và ngã từ trên các độ cao, v.v...
- 2) Khu vực di chuyển bởi việc xoay tới hướng ngược lại từ các bộ phận được xoay hướng tới đường tiếp tuyến của các bộ phận chuyển động xoay như các bánh nghiền, các đĩa cửa tròn, và các tay đòn di chuyển phải được xem là các khu vực tạo ra các rủi ro như bị mắc vào trong, dưới hoặc giữa máy móc/ thiết bị, bị cắt và ngã từ trên các độ cao, v.v...



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-2. 프레스작업 안전수칙

- 1) 지정된 작업자만 작동하여야 한다.
- 2) 프레스의 금형안에 작업자 손이 들어가지 않도록 한다.
 - 안전울이 부착된 프레스 사용
 - 안전금형이 부착된 프레스 사용
 - 자동송급 · 배출장치를 부착한 프레스 사용

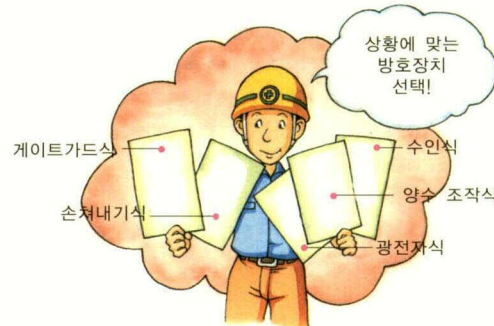


- 3) 프레스의 종류, 압력능력, SPM(Strokes Per Minute), 행정, 작업방법에 상응하는 방호장치가 부착된 것을 사용하여야 한다.

- 게이트가드식 안전장치
- 손쳐내기식 안전장치
- 수인식 안전장치
- 양수조작식 안전장치
- 광전자식 안전장치

- 4) 두 사람 이상이 공동으로 작업하는 경우에는 일정한 신호를 정하여 작업한다.

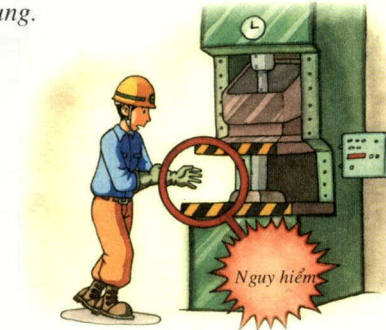
- 5) 공작물을 가공하는 경우에는 가능한 수공구를 이용한다.



I. Các quy định an toàn

3-2. Các quy định an toàn đối với các công việc dùng áp lực.

- 1) Việc vận hành không được thực hiện ngoại trừ cá nhân được chỉ định là các nhân viên vận hành.
- 2) Tay của nhân viên vận hành không được đặt vào trong khuôn để tác dụng áp lực.
 - Dụng cụ để sử dụng áp lực có phần chắn an toàn phải được sử dụng.
 - Dụng cụ để sử dụng áp lực có khuôn an toàn phải được sử dụng.
 - Dụng cụ để sử dụng áp lực có bộ phận tự động đưa vào và đẩy ra phải được sử dụng.



- 3) Bộ phận bảo vệ tương ứng với loại sử dụng áp lực, công suất áp lực, SPM (số lần gõ trên phút), quản lý hành chính và phương pháp thực hiện công việc phải được lựa chọn và áp dụng.

- Thiết bị an toàn thuộc loại ngăn ngừa xa.
- Thiết bị an toàn thuộc loại thủ công.
- Thiết bị đẩy ngược trở lại.
- Thiết bị điều khiển hai tay.
- Thiết bị an toàn chụp ảnh điện.

Thiết bị bảo vệ an toàn công ra vào

Thiết bị an toàn điều khiển bằng tay

Hãy lựa chọn các phương pháp phòng vệ an toàn thích hợp

Thiết bị an toàn quang điện

Thiết bị an toàn điều khiển bằng hai tay

Thiết bị an toàn kéo về phía sau

- 4) Các tín hiệu cụ thể sẽ phải được xác định khi các hoạt động được thực hiện phối hợp bởi nhiều hơn hai nhân viên vận hành.

- 5) Các công cụ cầm tay phải được sử dụng trong trường hợp tiến hành các công tác thực hiện bằng máy.

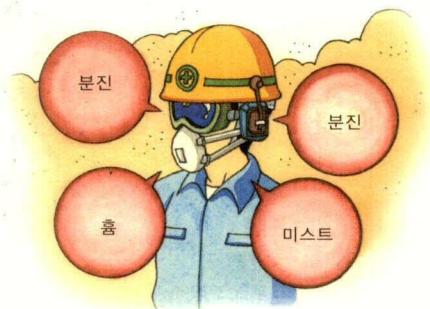
I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-3. 연삭기작업 안전수칙

- 1) 연삭숫돌에는 숫돌덮개를 부착하여 작업하여야 한다.
- 2) 연삭숫돌을 교체한 경우에는 3분 이상 시운전하여야 한다.
- 3) 사용전에 연삭숫돌을 점검하여 탁음이 나거나 균열이 있는 것은 사용하여서는 안된다.



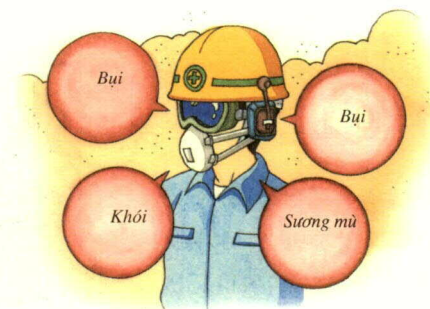
- 4) 연삭숫돌과 받침대 간격은 3mm 이내로 유지하여야 한다.
- 5) 가공물은 급격한 충격을 피하고 서서히 접촉시키면서 작업하여야 한다.
- 6) 양쪽의 플랜지는 동일한 외경으로 하며, 플랜지의 외경은 숫돌외경의 1/3 이상으로 하여야 한다.
- 7) 연삭작업은 숫돌의 측면을 사용하여서는 안된다.
- 8) 연삭작업 시에는 보안경, 방진마스크, 귀마개를 착용하여야 한다.



I. Các quy định an toàn

3-3. Các quy định an toàn đối với Máy mài

- 1) Thiết bị bảo vệ an toàn phải được gắn vào lưỡi mài.
- 2) Vận hành thử phải được thực hiện trong vòng trên 3 phút sau khi thay lưỡi mài.
- 3) Lưỡi mài có tiếng kêu hoặc vết nứt không được sử dụng thông qua việc kiểm tra lưỡi mài trước khi hoạt động.
- 4) Cự ly giữa lưỡi mài và các bộ phận đỡ phải được giữ khoảng cách tối thiểu là 3 mm.
- 5) Công việc phải được thực hiện tiếp xúc một cách từ từ trong khi đó phải tránh tác động nhanh vào công việc đang được thực hiện.
- 6) Đường kính bên ngoài với cùng kích thước phải được áp dụng cho cả hai mép và hơn 1/3 đường kính bánh phải được áp dụng đối với đường kính mép.
- 7) Công tác mài không được thực hiện bằng cách sử dụng một bên mặt của lưỡi mài.
- 8) Thiết bị bảo vệ mắt, thiết bị thở đặc biệt, và nút tai phải được mang trên người khi tiến hành các công tác mài.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 9) 연삭숫돌은 과도한 온도차나 습기가 없는 건조한 장소에 보관한다.
- 10) 연삭숫돌은 규격별로 구분하여 보관장소에 세워서 보관하여야 한다.

3-4. 로울리기작업 안전수칙

- 1) 로울리기는 급정지장치 등 안전장치의 작동상태를 확인한 후 작업한다.

- 손 조작식
- 복부 조작식
- 무릎 조작식



- 2) 급정지장치는 작업자가 어느 장소에서나 활용할 수 있는 위치에 부착되어야 한다.
- 3) 로울리에 협착될 위험이 있는 부분에는 가이드롤, 울 등이 설치되어야 한다.
- 4) 로울리기를 청소하거나 점검시에는 반드시 기계를 정지한 후 실시한다.

3-5. 둥근톱의 안전수칙

- 1) 둥근톱에는 톱날접촉예방장치(덮개)를 설치하여 작업자의 신체가 톱날에 접촉하지 못하도록 한다.

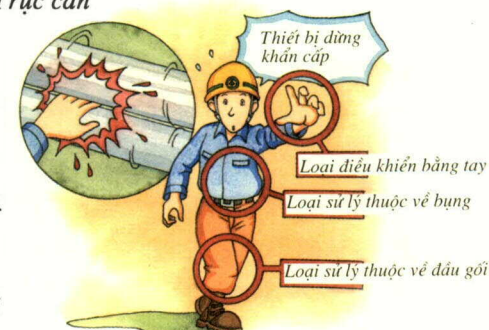


I. Các quy định an toàn

- 9) Lưỡi mài phải được giữ ở nơi khô ráo không có sự chênh lệch nhiệt độ quá mức hoặc độ ẩm quá cao.
- 10) Lưỡi mài phải được giữ trong khu vực kho, xếp thẳng đứng sau khi phân loại theo các tiêu chuẩn kỹ thuật.

3-4. Các quy định an toàn đối với Trục cán

- 1) Trục cán phải được vận hành sau khi kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị an toàn như thiết bị dừng khẩn cấp thích hợp đối với công việc.
 - Loại điều khiển bằng tay
 - Loại điều khiển bằng bụng
 - Loại điều khiển bằng đầu gối



- 2) Thiết bị dừng khẩn cấp phải được gắn vào vị trí cho phép những nhân viên vận hành sử dụng được tại bất kỳ vị trí nào.
- 3) Các bộ phận tạo ra rủi ro như cuốn vào, xuống dưới hoặc giữa các máy móc/ thiết bị phải được lắp đặt con lăn dẫn hướng và thiết bị an toàn kèm theo v.v...
- 4) Việc làm sạch và kiểm tra các con lăn phải luôn được thực hiện sau khi dùng máy để làm vệ sinh hoặc kiểm tra.

3-5. Các quy định an toàn đối với Công việc của lưỡi tròn

- 1) Cửa lưỡi tròn phải đặt lắp thiết bị chống chạm vào lưỡi cửa (bảo vệ) để ngăn sự tiếp xúc giữa cơ thể của nhân viên vận hành với lưỡi cửa.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 2) 등근톱에는 반발예방장치(분할날)를 설치하여 가공재가 반발하는 것을 방지한다.
- 3) 분할날은 톱날후면으로부터 12mm 이내에 설치하되 두께는 톱 두께의 1.1배 이상으로 설치 한다.
- 4) 작업 전에는 시운전을 하여 이상유무를 확인하여야 한다.
- 5) 톱날의 균열, 마모, 손상이 있는가를 정기적으로 확인하여야 한다.
- 6) 안전장치의 파손, 작동불량 등 이상유무를 수시로 확인하여야 한다.
- 7) 작업 중에는 보안경, 귀마개, 방진마스크 등의 보호구를 착용하고 작업하여야 한다.
- 8) 톱날의 체결 볼트, 너트는 확실하게 고정하고 작업하여야 한다.
- 9) 톱날을 교체한 후에는 충분히 시운전한 후 작업하여야 한다.
- 10) 작업 종료 후 자리이탈 및 정전 시에는 전원을 반드시 차단하여야 한다.
- 11) 톱밥을 수시로 제거하는 등 작업장을 정리, 정돈하여야 한다.

3-6. 동력식 수동대패기 안전작업

- 1) 날 접촉 예방장치를 부착하고 작업한다.
- 2) 대패작업 시 장갑은 착용하지 않아야 한다.
- 3) 목재 가공 시 위험이 있으므로 보조기구(누름대)를 사용하여 칼날에 작업자의 신체가 닿지 않도록 한다.
- 4) 목재에 마디나 웅이가 있는 것은 가공 시 웅이가 빠져 튀어오를 위험이 있으므로 무리한 힘을 주어서 억지로 누르지 않도록 하여야 한다.

I. Các quy định an toàn

- 2) Phía sau của lưỡi cưa phải lắp thiết bị chống văng (tấm ngăn) để ngăn ngừa sự văng ra của khúc gỗ đang được xử lý.
- 3) Tấm ngăn này phải được lắp trong giới hạn 12 mm từ phía mặt sau của lưỡi cưa, tuy nhiên độ dày phải được lắp đặt với khoảng cách lớn hơn 1,1 lần so với độ dày của mạch cưa.
- 4) Việc chạy thử phải được tiến hành để kiểm tra những bất thường trước khi thực hiện công việc.
- 5) Vết nứt, mài mòn và hư hại của lưỡi cưa phải được kiểm tra.
- 6) Những bất thường như sự hư hỏng của thiết bị an toàn và không hoạt động phải được kiểm tra thường xuyên.
- 7) Công việc phải được thực hiện với sự đảm bảo nhân viên vận hành sử dụng các thiết bị an toàn như bảo vệ mắt, nút tai, và thiết bị hô hấp cụ thể trong quá trình thực hiện công việc.
- 8) Công việc chỉ được thực hiện khi đã siết chặt ốc và vít của lưỡi cưa.
- 9) Việc vận hành thử đầy đủ phải được thực hiện trước khi tiến hành công việc mà trước đó ta thay lưỡi cưa.
- 10) Nguồn điện luôn phải ở trạng thái ngắt trong giờ nghỉ và phải ngắt nguồn điện sau khi hoàn thành công việc.
- 11) Công tác giữ vệ sinh và bố trí nơi làm việc phải được thực hiện với việc dọn sạch các bụi mùn cưa, v.v..

3-6. Các quy định an toàn đối với Công việc sử dụng thiết bị xử lý gỗ dùng tay đẩy.

- 1) Thiết bị chống tiếp xúc lưỡi cưa phải được lắp vào để thực hiện công việc.
- 2) Không được đeo găng tay trong công việc xử lý gỗ bằng máy.
- 3) Việc tiếp xúc trực tiếp của nhân viên vận hành có thể nảy sinh xung quanh lưỡi cưa tròn khi chế biến gỗ, do vậy thiết bị hỗ trợ (bead) phải được sử dụng.
- 4) Việc đẩy mạnh bằng lực phải được tránh bởi vì mối nguy hiểm tiềm tàng của việc mất đà khi cắt các chỗ nối hoặc mắt gỗ.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

5) 수동대패기 가동전에는 시운전하여 이상유무를 확인하여야 한다.



- 6) 안전장치의 파손, 작동불량 등 이상유무를 수시로 확인하여야 한다.
7) 작업종료 후 자리이탈 및 정전 시에는 전원을 반드시 차단하여야 한다.



- 8) 작업 중에는 보안경 등의 안전보호구를 착용하고 작업하여야 한다.
9) 톱밥을 수시로 제거하는 등 작업장을 정리, 정돈하여야 한다.

I. Các quy định an toàn

5) Những điều bất thường phải được kiểm tra bằng việc cho chạy thử trước đối với loại máy xử lý gỗ đẩy bằng tay.



- 6) Những bất thường phải được kiểm tra thường xuyên như về hư hại các thiết bị an toàn và không có khả năng hoạt động.
7) Nguồn điện luôn được ngắt trong giờ nghỉ và phải ngắt nguồn điện sau khi hoàn thành công việc.



- 8) Thiết bị bảo vệ an toàn như bảo vệ mắt phải được sử dụng để thực hiện công việc trong quá trình làm việc.
9) Công tác giữ vệ sinh và bố trí nơi làm việc phải được thực hiện với việc dọn sạch các bụi mùn cưa, v.v..

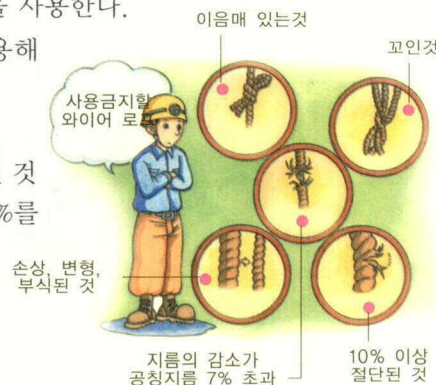
I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-7. 크레인 안전작업

- 1) 크레인에는 과부하방지장치, 권과방지장치, 비상정지장치, 후크해지장치 등의 안전장치가 부착된 것을 사용하여야 한다.
- 2) 작업을 시작하기 전에는 안전장치 및 와이어로프의 이상유무를 점검한 후 사용하여야 한다.
- 3) 매달린 적재물의 내리는 장소, 적재장소의 안전을 확인하여야 한다.



- 4) 후크에 해지장치가 부착된 것을 사용한다.
- 5) 다음과 같은 와이어로프를 사용하지는 안된다.
 - 이음매가 있는 것
 - 심하게 손상, 변형 또는 부식된 것
 - 지름의 감소가 공칭지름의 7%를 초과하는 것
 - 와이어로프의 한가닥에서 소선(필러선 제외)의 수가 10% 이상 절단된 것
- 6) 크레인에는 지정된 자 이외는 운전하지 않아야 한다.
- 7) 크레인에 의한 운반은 동시에 2방향 이상 조작을 하지 않아야 한다.



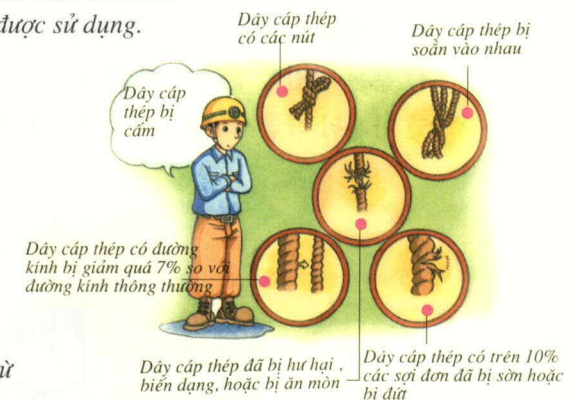
I. Các quy định an toàn

3-7. Các quy định an toàn đối với Cần cẩu.

- 1) Cần cẩu phải được gắn các thiết bị an toàn như giới hạn quá tải, giới hạn góc nâng, thiết bị dừng khẩn cấp, chốt, v.v..
- 2) Vận hành phải được thực hiện sau khi kiểm tra trước những bất thường đối với thiết bị an toàn và dây cáp trước khi bắt đầu thực hiện.
- 3) Sự an toàn đối với khu thả hàng và khu vực kho chứa phải được kiểm tra.



- 4) Móc cẩu phải được sử dụng với chốt an toàn.
- 5) Các loại dây cáp sau không được sử dụng.
 - Dây cáp có mối nối.
 - Dây cáp có mối xoắn.
 - Dây cáp có chỗ hư hỏng nghiêm trọng, biến dạng hoặc bị ăn mòn.
 - Dây cáp có đường kính bị nhỏ đi quá 7% đường kính thông thường.
 - Dây cáp có trên 10% cáp bị đứt (ngoại trừ cáp dũa) từ một tao của dây cáp.



- 6) Việc lái cẩu chỉ được vận hành bởi một nhân viên được chỉ định.
- 7) Việc vận chuyển sử dụng bằng cần cẩu không được thực hiện nhiều hơn hai hướng đồng thời.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 8) 와이어로프는 충격에 약하므로 급격하게 감아 올리거나 감아 내리서는 안된다.
- 9) 체인이나 로프를 화물에 경사지게 매달아 권상시켜서는 안된다.
- 10) 크레인 운전자에 대한 신호는 지정된 자가 하여야 한다.
- 11) 크레인 신호수는 규정된 복장을 착용하고 규정된 신호방법으로 명확하고 확실하게 하여야 한다.
- 12) 화물중심부에 후크를 위치시켰나 확인한 후 권상신호를 하여야 한다.
- 13) 제한하중을 초과한 권상을 피하고 로프의 상태를 확인한다.
- 14) 크레인에 매달린 화물의 아래에는 출입하지 않아야 한다.

3-8 리프트 작업안전

- 1) 적재화물의 상태를 확인하여야 한다.
- 2) 허용중량을 초과하여서는 안된다.
- 3) 작업전에 제한스위치나 와이어로프가 정상인가를 확인한다.
- 4) 문은 완전히 닫고 잠김상태를 확인후 사용한다.
- 5) 아래위 작업자간의 상호 신호 후에 리프트를 사용한다.



- 6) 작업자가 리프트 위에 올라가서는 안된다.

I. Các quy định an toàn

- 8) Dây cáp không được cuốn lên hoặc thả xuống nhanh bởi vì tính dễ gãy của nó khi chịu tác động.
- 9) Xích hoặc dây cáp không được kéo khi đang treo hàng hoá.
- 10) Các tín hiệu đối với nhân viên điều khiển cầu phải được thực hiện bởi một người được chỉ định.
- 11) Nhân viên chỉ dẫn đối với cần cầu phải thực hiện hoạt động rõ ràng và chuẩn xác với phương pháp ra hiệu xác định và mặc loại quần áo quy định.
- 12) Tín hiệu nâng hàng lên phải được thực hiện sau khi kiểm tra vị trí móc hàng đúng trọng tâm của lô hàng.
- 13) Việc nâng hàng hoá có trọng lượng giới hạn phải được tránh và tình trạng dây cáp phải được kiểm tra.
- 14) Việc tiếp cận khu vực bên dưới của một lô hàng đang treo trên cần cầu phải bị nghiêm cấm.

3-8. Các quy định an toàn đối với Công tác nâng.

- 1) Trạng thái tải của hàng hoá phải được kiểm tra.
- 2) Hàng hoá không được vận chuyển với tải trọng vượt quá quy định.
- 3) Tình trạng bất thường đối với công tắc giới hạn và cáp phải được kiểm tra trước.
- 4) Cửa và thân chính phải đóng và khoá chuẩn xác.
- 5) Việc vận hành phải được thực hiện sau khi đưa ra tín hiệu giữa những công nhân ở phần đỉnh và phần đáy.



- 6) Người không được phép vận chuyển.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-9 지게차 안전작업

- 1) 임명된 자격증 소지자 이외에는 운전을 하지 않아야 한다.



- 2) 포크나 파레트에 서거나 올라타서는 안된다.
- 3) 고장 발견시 작업을 멈추고, 감독자에게 우선 보고 후 조치를 취해야 한다.
- 4) 작업장의 바닥은 평평하게 유지하여야 한다.
- 5) 운전석을 이탈할 때에는 포크를 낮추고 제동을 한후 시동을 완전히 꺼야한다.
- 6) 운전중인 지게차 주위에는 접근하여서는 안된다.
- 7) 적재하중을 초과하여 적재하여서는 안된다.
- 8) 지게차의 안정도를 유지하여 운반, 주행하여야 한다.
- 9) 지게차의 제한속도를 지켜 운행하여야 한다.
- 10) 급속한 선회를 하지 않아야 한다.



I. Các quy định an toàn

3-9. Các quy định an toàn đối với Xe nâng hàng.

- 1) Việc lái xe không được phép thực hiện ngoại trừ những người có tay nghề và có chứng chỉ.



- 2) Phải nghiêm cấm việc đứng, ngồi trên lưỡi nâng hàng.
- 3) Các hành động khắc phục phải được thực hiện sau khi báo cáo tới cán bộ giám sát ngay khi phát hiện một sự hỏng hóc.
- 4) Sàn của khu vực làm việc phải được duy trì bằng phẳng.
- 5) Máy phải được tắt và phanh phải được sử dụng đồng thời đặt lưỡi nâng hàng trên mặt đất khi rời khỏi vị trí lái.
- 6) Việc tiếp cận xung quanh lưỡi nâng hàng khi máy đang hoạt động phải được tránh.
- 7) Việc chất tải không được thực hiện với tải trọng động vượt quá quy định.
- 8) Khi di chuyển và lái xe phải duy trì sự ổn định của lưỡi nâng hàng.
- 9) Việc lái xe nâng hàng phải được thực hiện bằng cách giữ tốc độ giới hạn tại khu vực làm việc.
- 10) Việc vòng gấp phải bị nghiêm cấm.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 11) 화물을 높게 들어올린 상태로 주행이나 선회를 하여서는 안된다.
- 12) 취급하는 화물에 적합한 파레트 또는 스키드를 사용하여야 한다.

3-10 컨베이어 안전작업

- 1) 컨베이어에는 비상정지장치의 작동여부를 확인한다.
- 2) 컨베이어의 수리 정비 작업 시에는 스위치에 시건장치 또는 '점검중' 표지판을 부착하여 다른 작업자의 스위치 오조작을 방지하여야 한다.
- 3) 경사진 궤도를 운행하는 컨베이어는 정전 시나 전압강하 시 적재물이 이탈하거나 컨베이어가 역류를 방지하는 역주행방지장치의 이상유무를 확인한다.
- 4) 적재물의 낙하를 방지하기 위하여 덮개나 울이 파손된 것은 즉시 수리하여야 한다.
- 5) 작업복을 단정히 하여 컨베이어에 협착되지 않도록 한다.
- 6) 컨베이어 위로 통행할 때에는 건널다리 등을 사용하여야 한다.
- 7) 컨베이어 이송속도를 임의로 변경, 조작하지 않아야 한다.
- 8) 운반물이 한쪽으로 편중되지 않도록 적재하여야 한다.
- 9) 컨베이어는 운반물의 이동 이외의 목적으로 사용하여서는 안된다.
- 10) 작업장, 통로는 수시로 정리정돈 및 청소를 하여야 한다.
- 11) 컨베이어는 담당자 이외에는 운전하여서는 안된다.



I. Các quy định an toàn

- 11) Lái và vòng phải bị nghiêm cấm khi hàng hoá được nâng lên cao.
- 12) Mâm hàng hoặc giá hàng thích hợp cho việc xử lý hàng hoá phải được sử dụng.

3-10. Các quy định an toàn đối với Băng tải.

- 1) Chức năng hoạt động của thiết bị dừng khẩn cấp phải được kiểm tra đối với băng tải.
- 2) Việc khởi động không đúng của những nhân viên vận hành khác phải được ngăn ngừa bằng việc sử dụng khoá hoặc biển báo ("đang sửa chữa") tại công tắc khi sửa chữa hoặc bảo dưỡng băng tải.
- 3) Băng tải hoạt động theo vòng tròn dốc lên phải được kiểm tra đối với sự bất thường của thiết bị chống chạy ngược chiều để ngăn ngừa hàng bị rơi ra ngoài hoặc băng tải chạy ngược chiều.
- 4) Vỏ hoặc thiết bị an toàn chống hàng hoá rơi bị hư hỏng phải được sửa chữa.
- 5) Quần áo lao động phải mặc gọn gàng để ngăn ngừa việc mắc vào băng tải.
- 6) Cầu vượt phải được sử dụng khi đi trên băng tải.
- 7) Tốc độ di chuyển của băng tải không được thay đổi hoặc điều chỉnh tùy ý.
- 8) Tải trọng phải được thực hiện bằng việc ngăn ngừa sự phân bố hàng hoá quá mức ở một phía.
- 9) Băng tải không được sử dụng cho các mục đích khác ngoại trừ để chuyển chở hàng hoá.
- 10) Việc làm sạch và dọn vệ sinh đối với khu vực làm việc và khu vực đi lại phải được thực hiện thường xuyên.
- 11) Băng tải không được phép vận hành ngoại trừ nhân viên vận hành được chỉ định.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-11. 사출성형기 안전작업

- 1) 사출성형기의 문(덮개)이 열린 상태에서 슬라이드가 작동되면 관리자에게 보고하고 수리한 후 작업하여야 한다.



- 2) 보수 점검 시에는 기동스위치에 시건장치를 하거나 '점검중' 표지판을 부착하여 다른 작업자가 오조작하지 않도록 하여야 한다.
- 3) 히터와 같은 고열부에는 덮개를 설치하여 신체가 접촉하지 않도록 하여야 한다.
- 4) 운전자는 사출성형기의 움직임을 순간적으로 정지시킬 수 있는 급정지용 누름버튼 스위치의 위치를 확인한다.

3-12 분쇄기, 혼합기, 교반기 안전작업

- 1) 분쇄기, 혼합기, 교반기의 원료 투입구에 덮개의 부착여부 및 기동장치와 인터록(덮개가 열리면 기계의 기동이 정지) 장치의 이상유무를 확인한다.
- 2) 분쇄기, 혼합기, 교반기에서 내용물을 꺼낼 때는 기계의 운전을 정지하여야 한다.

I. Các quy định an toàn

3-11. Các quy định an toàn đối với Máy đúc nóng.

- 1) Công việc phải được thực hiện ngay lập tức sau khi báo cáo cho cán bộ quản lý và sửa chữa hư hỏng khi tám trượt hoạt động trong điều kiện mở đối với cửa máy đúc nóng.



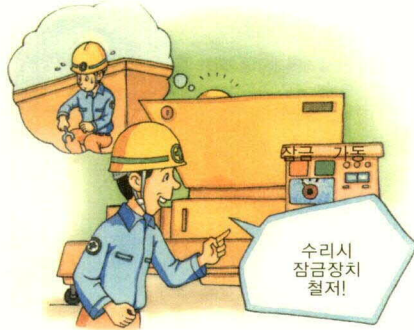
- 2) Khóa phải được lắp vào công tắc máy hoặc biển báo "đang sửa chữa" phải được gắn vào để ngăn ngừa sai lầm của nhân viên vận hành khác trong trường hợp kiểm tra để sửa chữa.
- 3) Việc tiếp xúc trực tiếp phải được tránh bằng việc lắp vỏ cho các bộ phận có nhiệt độ cao như bộ phận đốt.
- 4) Nhân viên vận hành phải kiểm tra vị trí của công tắc áp suất để việc dừng khẩn cấp có thể làm cho máy đúc nóng dừng lại ngay lập tức.

3-12. Các quy định an toàn đối với Máy nghiền, Máy trộn, và Máy khuấy

- 1) Nắp đầy của miệng nạp nguyên liệu thô của máy nghiền, máy trộn, và máy khuấy và khóa liên động (việc vận hành máy sẽ dừng lại khi nắp đầy trong trạng thái mở) cùng với bộ phận khởi động phải được kiểm tra.
- 2) Việc vận hành máy phải được dừng lại khi đổ sản phẩm ra từ máy nghiền, máy trộn và máy khuấy.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 3) 분쇄기의 내부에서 청소, 수리 등의 작업을 할 때는 반드시 기동스위치에 시건장치를 하고 키는 작업자가 소지하여야 한다.



3-13 선반 안전작업

- 1) 선반에는 칩이나 냉각유의 비산을 방지하기 위해 칩 비산방지판을 부착한다.
- 2) 긴 물체를 가공할 때는 방진구를 사용하여야 한다.
- 3) 수공구 등은 주축대 위에 보관하지 말고 별도의 보관함에 비치한다.
- 4) 절삭작업 중에는 보안경을 착용하여야 한다.



I. Các quy định an toàn

- 3) Khoá phải luôn được lắp vào công tắc khởi động máy và chìa khoá phải được giữ bởi nhân viên vận hành khi công tác làm sạch hoặc sửa chữa đang được tiến hành bên trong máy nghiền.



3-13. Các quy định an toàn đối với Máy tiện.

- 1) Tấm chắn mảnh bắn phải được lắp để ngăn sự phát tán của các mảnh vỡ và chất lỏng làm nguội trên máy tiện.
- 2) Thiết bị chống phải được sử dụng khi chế tạo các chi tiết lỗ dài hoặc các chi tiết dài.
- 3) Các dụng cụ cầm tay phải được giữ ở các hộp đồ nghề tách biệt bằng cách tránh giữ chúng trên bệ đỡ máy.
- 4) Thiết bị bảo vệ mắt phải được sử dụng trong quá trình cắt các chi tiết.

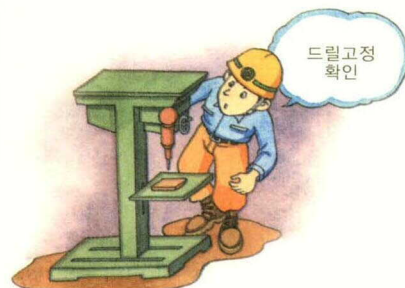


I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 5) 바이트는 가급적 짧고 단단히 고정시켜야 한다.
- 6) 가공물이나 척에 휘말리지 않도록 작업자는 작업복 소매를 단정히 하고 면장갑을 착용하지 않는다.
- 7) 칩을 제거할 때에는 압축공기를 사용하지 말고 브러시를 사용하여야 한다.

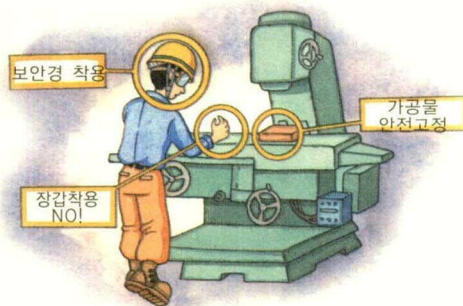
3-14 드릴 작업 안전수칙

- 1) 작업전 반드시 드릴상태를 점검하고 사용하여야 한다.
- 2) 회전드릴 사용후 테이블을 고정하여서는 안된다.
- 3) 드릴 사용중 파편을 입으로 불거나 손으로 쓸어서는 안된다.
- 4) 전기드릴 사용시 접지를 한 후 사용하여야 한다.
- 5) 드릴작업 시 면장갑을 착용하면 안된다.



3-15 밀링작업 안전수칙

- 1) 밀링커터의 상부 암에는 가공물에 적합한 덮개를 부착한다.
- 2) 정면커터 작업 시에는 칩이 튀어나오므로 칩커버를 설치하거나 보안경을 착용한다.
- 3) 절삭중에는 장갑을 착용하지 않는다.
- 4) 가공물은 테이블 또는 바이스에 안전하게 고정된 후 작업하여야 한다.



I. Các quy định an toàn

- 5) Sự gắn vào ngàm phải được thực hiện nhanh và chắc chắn.
- 6) Nhân viên vận hành phải kiểm soát ống tay áo lao động gọn gàng và phải đeo găng tay bảo hộ bằng cốt tông để ngăn ngừa sự cuốn vào các chi tiết đang được gia công hoặc bị ngàm vào.
- 7) Khí nén không được sử dụng khi làm sạch các phoi tiện, bàn chải phải được sử dụng.

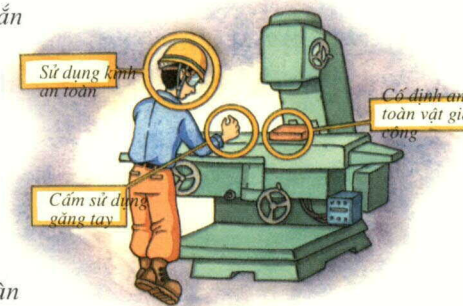
3-14. Các quy định an toàn đối với Công tác khoan

- 1) Máy khoan phải được kiểm tra đối với việc lắp chuẩn xác trước vận hành.
- 2) Bảng gỗ không được gắn cố định sau mũi khoan quay.
- 3) Mặt khoan không được thổi bằng miệng hoặc gạt đi bằng tay trong khi mũi khoan đang xoay.
- 4) Việc nối tiếp đất phải luôn được thực hiện khi sử dụng khoan điện.
- 5) Công việc không được phép thực hiện khi đeo găng tay.



3-15. Các quy định an toàn đối với Công tác cắt

- 1) Thiết bị vỏ thích hợp đối với chi tiết phải được gắn vào phần trên của lưỡi cắt.
- 2) Thiết bị bảo vệ mắt phải được sử dụng hoặc thiết bị che chắn mặt phải được lắp đặt phía trước của lưỡi cắt để ngăn ngừa mặt bắn ra.
- 3) Khi cắt không được mang găng tay.
- 4) Các chi tiết được cắt phải được xử lý sau khi nó được gắn một cách an toàn vào bàn hoặc tấm đỡ.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 5) 커터를 설치하거나 교체할 경우에는 반드시 전원을 차단하여야 한다.
- 6) 테이블 위에는 측정기기나 공구를 놓지 않아야 한다.
- 7) 칩은 기계를 정지시킨 후 브러시로 제거하여야 한다.
- 8) 칩이 비산되는 가공물을 작업을 할 경우에는 보안경을 착용하여야 한다.

3-16 모소기(Singing machine) 안전수칙

- 1) 가스검지기는 항상 정상 작동되도록 유지, 관리한다.
- 2) 가스누출경보기가 작동되었을 때는 신속히 기계의 작동을 정지하고 인터록 시스템에 의한 가스공급 밸브를 차단한다.
- 3) 작업 시작 전, 후 버너 주변에 퇴적된 분진을 진공청소기 등을 사용하여 제거하여야 한다.
- 4) 전체 환기시설을 가동하여 떠다니는 분진을 제거하여야 한다.

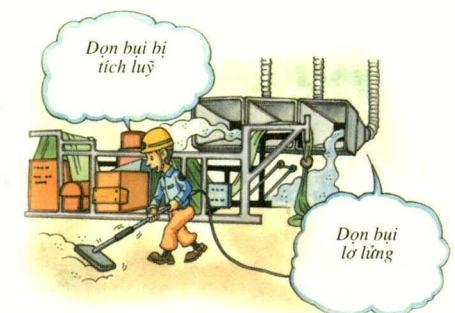


I. Các quy định an toàn

- 5) Nguồn điện phải được ngắt bằng mọi cách khi lắp hoặc thay thế lưỡi cắt.
- 6) Thiết bị hoặc dụng cụ đo lường không được để trên bề mặt bàn.
- 7) Bàn chải phải được sử dụng để làm sạch mặt sau khi dừng máy.
- 8) Thiết bị bảo vệ mắt phải được sử dụng khi làm việc với các mặt rải rác.

3-16. Các quy định an toàn đối với Máy báo động.

- 1) Thiết bị phát hiện gas phải luôn được duy trì và được kiểm soát trong trạng thái hoạt động bình thường.
- 2) Việc vận hành máy phải được dừng lại tức thời và van cung cấp khí ga phải đóng lại dựa trên hệ thống khoá liên động khi có sự dò rỉ khí ga và việc báo động được thực hiện.
- 3) Bụi xung quanh khu vực cháy phải được dọn sạch bằng việc sử dụng máy hút bụi trước và sau công tác.
- 4) Bụi bay tự do phải được làm sạch bằng việc vận hành hệ thống thông gió đồng bộ.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-17 정련기(Rotary Washer) 안전수칙

- 1) 원단투입 또는 배출 시에는 로크핀을 반드시 체결한 상태에서 작업한다.
- 2) 외통 뚜껑을 열어놓은 상태에서는 절대로 전면과 후면에 설치된 내통 구동 전동기 스위치를 조작하지 않는다.



- 3) 내부온도와 수위가 일정값 이하로 내려가지 않은 상태에서는 절대로 외통 뚜껑을 개방하지 않는다.

3-18 원심탈수기(Centrifugal Dehydrator) 안전수칙

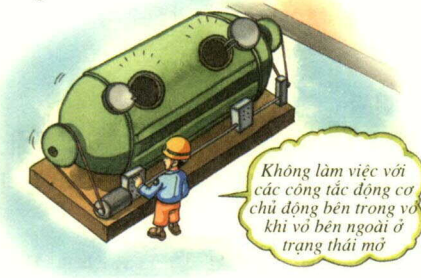
- 1) 작업시작 전 점검
 - 주요 구조부인 3각 지지대의 균열 여부 확인
 - 덮개의 설치된 구동전동기와 인터록 리미트스위치의 상호작용 가능 확인
 - 내통의 원단에 의한 편심 적재 여부 확인
 - 누전차단기 또는 접지 상태의 확인



I. Các quy định an toàn

3-17. Các quy định an toàn đối với Máy giặt xoay

- 1) Công việc phải được thực hiện trong khi xiết chặt chốt khoá khi cho vải vào hoặc lấy ra.
- 2) Công tắc bên trong điều khiển hoạt động của động cơ thùng trong được lắp đặt phía trước và sau không được điều khiển khi mở lớp vỏ thùng bên ngoài.



- 3) Vỏ thùng ngoài không được mở ra khi nhiệt độ bên trong và tốc độ chưa giảm xuống dưới một mức cụ thể được quy định.

3-18. Các quy định an toàn đối với Máy vắt ly tâm

- 1) Kiểm tra trước khi làm việc
 - Vết nứt trên giá đỡ tam giác, bộ hạn kết cấu chính phải được kiểm tra.
 - Trạng thái hoạt động tương hỗ của động cơ chính được lắp trên vỏ và công tắc giới hạn khoá liên động phải được kiểm tra.
 - Điều kiện tải lệch tâm do vải ở thùng trong phải được kiểm tra.
 - Rơ le chống dò điện và trạng thái nối đất phải được kiểm tra.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

2) 작업 중 점검

- 전원 차단 후 브레이크가 완전히 작동되지 않은 상태에서는 덮개 개방 불가능
- 덮개 개방 시 전원을 차단할 수 있는 리미트스위치 설치
- 원단적재, 배출용 호이스트 설치

3-19 코팅기(Coating Machine) 안전수칙

1) 작업시작 전 점검

- 기계에 설치된 접지선의 손상유무를 확인한다.
- 가습기를 작동하거나 물 또는 증기를 분무한다.
- 소화기의 위치를 확인한다.

2) 대전방지용 안전화 및 제전복 등 보호구를 착용한다.



3) 금속성 공구를 사용하지 않는다.

4) 환기설비를 가동한다.

I. Các quy định an toàn

2) Kiểm tra trong khi làm việc

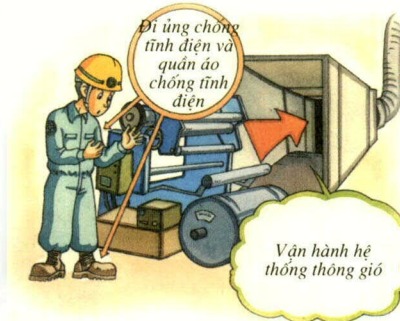
- Việc kiểm tra xem liệu vỏ có ở trạng thái mở trong khi thái hoạt động chưa hoàn tất và trạng thái của phanh phải được kiểm tra sau khi ngắt nguồn điện.
- Công tắc giới hạn phải được lắp để cách ly nguồn điện khi mở nắp.
- Cần trục để chất và dỡ vải phải được lắp đặt và sử dụng.

3-19. Các quy định an toàn đối với Máy dát kim loại

1) Kiểm tra trước khi làm việc

- Sự hư hại đối với dây tiếp đất phải được kiểm tra.
- Máy giữ độ ẩm không khí phải được vận hành, hoặc nước hoặc hơi nước phải được phun lên trên bề mặt.
- Vị trí đặt thiết bị chữa cháy phải được kiểm tra.

2) Giấy an toàn hoặc vải chống tĩnh điện để bảo vệ khỏi điện giật phải được sử dụng.



3) Các dụng cụ kim loại không được sử dụng.

4) Thiết bị thông gió phải được hoạt động.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

3-20 텐터기(Tenter Machine) 안전수칙

- 1) 로울러 협착점 방호를 위해 가드 또는 덮개와 비상정지바(bar) 설치, 사용한다.
- 2) 체인 보호덮개에 인터록 시스템 적용한다.
- 3) 가스가 누출되지 않도록 주의한다.



I. Các quy định an toàn

3-20. Các quy định an toàn đối với Máy đánh bóng.

- 1) Tấm chắn, vỏ và thanh dừng khẩn cấp phải được lắp và sử dụng để đảm bảo an toàn đối với các điểm bị cuốn vào, dưới hoặc giữa trục cán.
- 2) Hệ thống khoá liên động phải được sử dụng trên vỏ bảo vệ.
- 3) Sự cẩn trọng phải được thực hiện để ngăn ngừa sự rò rỉ khí ga.



4. 전기 안전 작업

4-1 습윤한 장소에서의 전기작업

인체의 전기저항은 건조한 상태보다 땀이나 물에 젖은 경우에 크게 감소하므로 습윤한 장소에서 전기작업을 하거나 인체가 땀에 젖은 상태에서 전기 기계·기구를 사용하면 감전의 위험이 매우 높다.



4. Công tác an toàn Điện

4-1. Công tác điện tại nơi ướt và ẩm

Khả năng cách điện của cơ thể con người giảm đi đáng kể khi bị ướt do mồ hôi hoặc nước khi so sánh với điều kiện khô. Do đó, rủi ro bị điện giật sẽ cao hơn rất nhiều khi vận hành các máy móc và thiết bị sử dụng điện nếu cơ thể bị ướt do mồ hôi hoặc thực hiện công tác điện tại khu vực ẩm ướt.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

4-2. 이동식 전기기구 사용작업

- 1) 이동식 전기기구를 사용할 때는 작업장에 놓인 이동전선에 전선관 또는 보호카바를 씌워서 피복이 손상되지 않도록 하고 전선을 정돈하여야 한다.
- 2) 이동식 전기기구는 접지를 하거나 누전차단기에 연결, 사용하여야 한다.



4-3. 전동공구 사용작업

전동공구를 수리할 때는 전원 플러그를 뽑아야 한다.



4-4. 이동형 조명기구

- 1) 이동형 조명기를 사용할 때는 기구에 보호함을 씌워서 외부충격으로부터 전구가 파손되지 않도록 하여야 한다.
- 2) 조명기구를 이동할 때에는 절연재로 된 손잡이를 잡고 운반하여야 한다.



I. Các quy định an toàn

4-2. Công tác sử dụng thiết bị điện cầm tay

- 1) Các ống dẫn dây điện hoặc lớp vỏ bảo vệ phải được sử dụng đối với các dây dẫn có thể di chuyển được trên các đường dẫn công tác để ngăn ngừa sự hư hại đối với vỏ bọc, và dây điện phải được bố trí khi sử dụng các thiết bị điện cầm tay.
- 2) Các thiết bị điện cầm tay phải nối dây tiếp đất hoặc được nối với thiết bị ngắt dòng điện khi sử dụng.



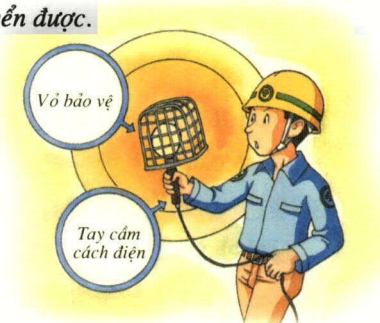
4-3. Công việc sử dụng các dụng cụ hoạt động bằng điện.

Giắc cắm điện phải được tháo ra khỏi ổ điện khi sửa chữa các dụng cụ hoạt động bằng điện.



4-4. Các thiết bị chiếu sáng có thể di chuyển được.

- 1) Vỏ bảo vệ phải được sử dụng đối với phần thân để ngăn ngừa hư hại đối với bóng đèn do tác động bên ngoài khi sử dụng các thiết bị chiếu sáng có thể di chuyển được.
- 2) Việc di chuyển phải được thực hiện bằng cách nắm phần thanh dẫn hướng làm bằng vật liệu cách điện khi di chuyển các thiết bị chiếu sáng.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

4-5. 퓨즈

퓨즈는 규정의 것을 사용하여야 하며 구리선이나 철선을 사용해서는 안됨. 또한 퓨즈를 교체 할 때에는 반드시 전원을 차단시켜야 함.



4-6. 콘센트

플러그를 소켓에 끼울 때는 사용전압이 동일한지 여부를 확인하고 분리시킬 때에는 플러그를 잡고 당겨서 분리한다.



4-7. 전기안전수칙

- 1) 자격자 이외에는 전기수리를 하지 않아야 한다.
- 2) 전기고장을 발견하면 책임자에게 보고하여야 한다.
- 3) 젖은 손으로 전기장치를 만지지 않아야 한다.
- 4) 모든 스위치는 뚜껑을 닫아야 한다.



I. Các quy định an toàn

4-5. Cầu chì

Loại cầu chì xác định phải được sử dụng và dây đồng hoặc dây điện không được sử dụng. Hơn nữa, nguồn điện phải được ngắt trong mọi tình huống khi thay cầu chì.



4-6. Ổ cắm điện

Điện thế sử dụng phải như nhau khi cắm giắc điện vào ổ và giắc điện sẽ phải được giữ và kéo ra để tách rời khi tháo ra.



4-7. Các quy định an toàn điện

- 1) Sửa chữa điện không được thực hiện ngoại trừ người có chuyên môn.
- 2) Việc báo cáo ngay lập tức tới cá nhân có trách nhiệm phải được thực hiện khi phát hiện sự cố điện.
- 3) Không được chạm vào thiết bị điện khi tay ướt.
- 4) Tất cả vỏ che công tắc phải được đóng kín.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 5) 스위치, 전동기, 배전반 등의 전기기구에는 액체성 물질을 뿌리지 않는다.
- 6) 배선상태의 안전성 여부를 정기적으로 점검하여야 한다.
- 7) 전선 또는 전기기구에 물건을 걸어 놓지 않아야 한다.
- 8) 전선을 예리한 모서리나 기계 위로 끌고 다니지 않아야 한다.
- 9) 하나의 콘센트에 많은 전선을 연결해 과부하에 걸리게 해서는 안된다.
- 10) 전선을 로프대신 사용하지 않는다.

4-8. 교류아크용접작업 안전수칙

- 1) 우천시 옥외나 습기찬 장소에서는 교류아크 작업을 해서는 안된다.



- 2) 작업시작 전에 자동전격방지기의 작동유무를 확인한다.
- 3) 용접기의 2차측 단자는 절연처리하여야 한다.
- 4) 용접기 외함은 접지를 하여야 한다.
- 5) 용접작업 시 물기가 있는 장갑, 작업복, 신발을 착용하지 않아야 한다.
- 6) 용접기를 사용하지 않을 때는 전원을 차단하고 케이블을 정리하여 둔다.
- 7) 용접작업을 중단할 경우에는 용접봉을 끼운 채 방치하지 않아야 한다.

I. Các quy định an toàn

- 5) Không được phun các chất dạng lỏng vào các thiết bị điện như công tắc, động cơ, bảng phân phối điện.
- 6) Phải tiến hành kiểm tra thường xuyên đối với trạng thái an toàn của dây điện.
- 7) Không được treo các vật trên dây điện hoặc các thiết bị điện.
- 8) Không được kéo hoặc lôi dây điện trên các rìa sắc hoặc máy móc.
- 9) Dẫn dây điện theo nhiều hướng đối với cùng một sợi dây điện phải được tránh.
- 10) Dây điện không được sử dụng thay thế dây buộc.

4-8. Các quy định an toàn đối với Công tác sử dụng máy hàn điện AC.

- 1) Công tác sử dụng máy hàn điện AC không được thực hiện ngoài Trời trong khi trời mưa hoặc tại nơi ẩm, ướt.



- 2) Tình trạng hoạt động của thiết bị chống điện giật tự động phải được kiểm tra trước khi làm việc.
- 3) Cực điện ở bên thứ hai của máy hàn phải được cách điện.
- 4) Bộ phận gắn vào máy hàn phải được nối dây tiếp đất.
- 5) Găng tay, quần áo lao động, và giày có độ ẩm không được sử dụng khi làm công tác hàn.
- 6) Nguồn điện phải được ngắt và cáp phải được xếp gọn khi máy hàn không hoạt động.
- 7) Que hàn không được để chồng chất lên nhau trong giá khi ngừng công tác hàn.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

- 8) 절연커버가 파손되지 않은 홀더를 사용하여야 한다.
- 9) 용접용 장갑, 보안면 등의 안전보호구를 착용하고 작업에 임해야 한다.
- 10) 접지측 케이블의 끝단은 클램프로 모재에 연결하여야 한다.
- 11) 높은 곳에서 용접작업 시에는 불꽃비산 방지막을 설치하여야 한다.
- 12) 용접하기 전에 탱크, 용기 등에 인화성, 발화성 물질이 있는지 확인하여야 한다.



- 13) 작업장에는 화재에 대비하여 소화기를 비치하여야 한다.

I. Các quy định an toàn

- 8) Giá đỡ không bị hư hỏng lớp cách điện phải được sử dụng.
- 9) Thiết bị bảo vệ an toàn như găng hàn và mặt nạ hàn phải được sử dụng trước khi làm việc.
- 10) Đầu cáp tiếp đất phải nối chuẩn xác vào phần vật liệu cơ sở bằng cách sử dụng một chiếc kẹp.
- 11) Tấm chắn vẩy hàn phải được sử dụng khi thực hiện công tác hàn ở trên cao.
- 12) Việc kiểm tra chất dễ cháy hoặc dễ nổ có ở trong thùng téc và các bình chứa phải được thực hiện trước khi hàn.



- 13) Chất dễ cháy phải được cách ly khỏi khu vực công tác hàn và thiết bị chữa cháy phải được cung cấp để chữa cháy.

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

5. 위험물의 종류와 취급시 예방대책

5-1 폭발성 물질

가열이나 마찰, 충격 또는 다른 화학물질과의 접촉 등으로 인하여 산소나 산화재의 공급이 없이도 폭발 등 격렬한 반응을 일으킬 수 있는 고체나 액체로 질산에스테르, 니트로화합물, 아조화합물, 유기과산화물 등이 있다.



• 취급 시 주의사항

- 화기, 마찰, 충격 등에 주의한다.
- 종류별로 위험도를 숙지하고 관리하여야 한다.



5-2. 발화성 물질

온도 상승 시 스스로 발화하는 물질, 물과 접촉하여 발화하고 가연성 가스를 발생하는 물질로 황, 황화인, 금속분, 마그네슘과 같은 가연성 고체, 칼슘, 나트륨과 같은 금속성 물질이 여기에 속한다.

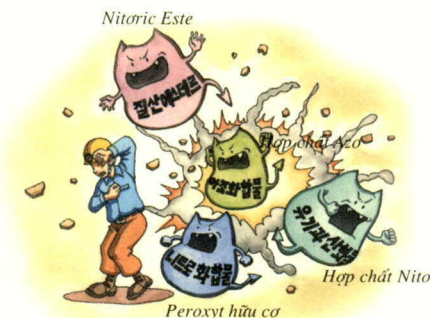


I. Các quy định an toàn

5. Các loại chất nguy hiểm và các chú ý khi xử lý

5-1. Các chất nổ

Các chất rắn hoặc lỏng dễ gây ra phản ứng nghiêm trọng như nổ không cần cung cấp ô xy hoặc chất ô xy hoá vì nhiệt độ, ma sát, tác động hoặc tiếp xúc với các hoá chất khác và có thể được phân loại thành ni tơ ríc ét te, các hợp chất ni tơ, các hợp chất ni tơ rất, chất ô xít hữu cơ, v.v...



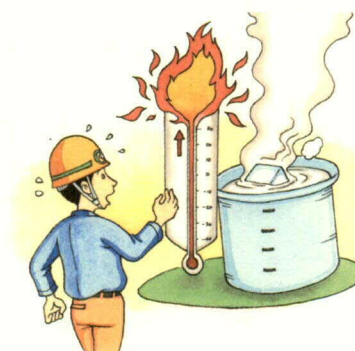
• Các chú ý khi xử lý

- Phải chú ý đối với cháy, ma sát, va đập, v.v..
- Mức độ rủi ro theo chủng loại phải được biết và kiểm soát.



5-2. Các chất dễ bắt lửa.

Chất dễ bắt lửa là vật liệu tự cháy trong điều kiện nhiệt độ tăng lên và một chất sinh ra khí dễ cháy. Chất rắn dễ cháy như sun phua, phốt pho, các chất bột kim loại, và từ tính cũng như các vật liệu cấm nước như can xi, và natri cũng được liệt vào loại này.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

• 취급 시 주의사항

- 열원, 불꽃 등으로부터 격리시키고 차가운 장소에 보관한다.
- 금속나트륨과 칼륨은 물과 접촉하면 연소, 폭발하므로 소량씩 석유 등에 보관한다.
- 유기금속화합물과 금속촉매는 공기와 접촉하면 발화하므로 처음 사용 시 경험자의 조언을 받는다.



5-3. 산화성 물질

가열, 충격 및 다른 화학물질과 접촉하면 격렬히 분해하거나 반응하는 물질로, 염소산 및 과산화수소, 무기과산화물, 불소산염류, 질산 및 그 염류 등의 있다.



• 취급 시 주의사항

- 화기 또는 열원으로부터 격리하여야 한다.
- 환원성 또는 유기물질과 혼합시키면 산화, 발열하므로 주의하여야 한다.



I. Các quy định an toàn

• Những cần trọng khi xử lý

- Các chất dễ bắt lửa phải được cách ly khỏi nguồn nhiệt và lửa, và phải được giữ ở nơi mát mẻ.
- Can xi như kim loại kiềm sẽ cháy khi tiếp xúc với nước, do vậy chúng phải được giữ trong dầu, v.v..
- Các hợp chất kim loại hữu cơ và chất xúc tác kim loại bị cháy nếu tiếp xúc với không khí nên khi mới sử dụng phải được sự trợ giúp của người có kinh nghiệm.



5-3. Các chất ô xy hoá

Chất ô xy hoá là một vật liệu phản ứng hoặc phân huỷ mạnh do nhiệt độ, tác động hoặc các tiếp xúc của các hoá chất khác. A xít cờ lo, hy đơ ro pơ rô xít, pơ rô xít phi hữu cơ, a xít ni tơ ríc và các muối của nó được liệt kê vào loại này.



• Những chú ý khi xử lý

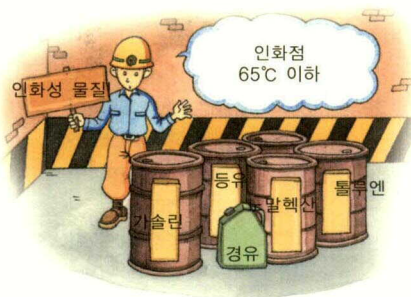
- Phải cách ly khỏi nguồn nhiệt và lửa.
- Phải chú ý vì sự ô xi hoá và cháy sẽ xảy ra khi trộn với các chất khử hoặc chất hữu cơ.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

5-4. 인화성물질

대기압(1기압)에서 인화점이 65℃ 이하인 가연성 액체로 가솔린, 노말헥산, 톨루엔, 등유, 경유 등이 있다.



• 취급 시 주의사항

- 화기 또는 열원으로부터 격리하고 인화점 이하의 차가운 장소에 보관한다.
- 용기는 뚜껑을 닫아 액체나 증기의 누출을 방지한다.
- 통풍이 잘되고 정전기가 없는 장소에 저장한다.



5-5. 가연성 가스

폭발한계농도의 하한치가 10% 이하이거나 상한치와 하한치의 차이가 20% 이상인 가스로 수소, 에틸렌, 아세틸렌, 메탄, 에탄, 프로판, 부탄가스 등이 있다.



I. Các quy định an toàn

5-4. Các chất dễ cháy

Chất dễ cháy là chất lỏng dễ cháy với điểm cháy nhỏ hơn 65°C trong điều kiện áp suất không khí, và dầu khí, Hexan thường, TOLONEN, dầu lửa, và dầu được đưa vào loại này.



• Những chú ý khi xử lý

- Phải cách ly khỏi nguồn nhiệt và lửa, và phải được giữ ở nơi mát mẻ có nhiệt độ thấp hơn điểm cháy.
- Thùng chứa phải có nắp đậy để ngăn ngừa sự rò rỉ của chất lỏng hoặc chất khí.
- Bảo quản tại một nơi không có điện tĩnh và có sự canh gác cẩn thận.



5-5. Chất khí dễ cháy

Chất khí dễ cháy là chất khí thấp hơn 10% so với giới hạn nổ dưới hoặc lớn hơn 20% của sự chênh lệch giữa giới hạn nổ trên và giới hạn nổ dưới. Khí hyđrô, Etylen, Axetylen, Metan, Etan, profan, và Butan được xếp vào loại chất này.



- Giới hạn nổ dưới 10% của điểm thấp nhất

- Các khí gas mà sự khác biệt giữa giới hạn nổ dưới và trên vượt quá 20%

I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

• 취급 시 주의사항

- 용기는 가열하거나 충격을 가하지 않아야 한다.
- 가스용기를 실내에서 사용할 때에는 환기를 잘 시켜야 한다.
- 가스용기는 통풍이 잘 되는 그늘에 보관한다.



5-6. 부식성 물질

금속 등을 쉽게 부식시키고 인체에 접촉하면 심한 화상을 입게 하는 물질로 염산, 황산, 질산, 인산, 불산 등이 있다.



• 취급 시 주의사항

- 부식성 물질 취급시 보호구를 착용한다.
- 물과 접촉하지 않도록 주의한다.



I. Các quy định an toàn

• Những chú ý khi xử lý

- Thùng chứa không được sử dụng nơi có nhiệt hoặc tác động.
- Thông gió phải được thực hiện đầy đủ khi sử dụng các thùng chứa khí trong phòng.
- Thùng chứa khí phải được lưu giữ trong bóng râm và có sự lưu thông gió tốt.



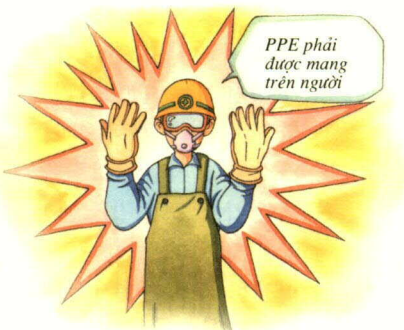
5-6. Các chất ăn mòn

Chất ăn mòn là chất làm mòn kim loại dễ dàng và gây ra bỏng nghiêm trọng khi tiếp xúc với cơ thể con người. A xít Clohidric, A xít sun phua ríc, A xít ni tơ ríc, A xít phốt pho ríc, A xít Flohydric được liệt kê trong loại chất này.



• Những lưu ý khi xử lý

- Phải sử dụng thiết bị bảo vệ khi xử lý các chất ăn mòn.
- Chú ý không được cho tiếp xúc với nước.



I. 작업장에서 지켜야 할 안전수칙

5-7. 고압용기 취급 시 주의사항

1) 운반

- 고압용기를 운반 시에는 반드시 캡을 씌워서 운반한다.
- 운반시에는 운반용 기구(손수레 등)를 사용한다.
- 이동 운반 중에는 끌거나 쓰러뜨리거나 발로 차는 등 충격을 주지 않아야 한다.
- 트럭으로 운반 시에는 넘어지지 않도록 로프로 묶는다.



2) 저장

- 고압용기는 일정한 장소에 보관한다.
- 보관장소는 통풍이나 환기가 좋고 직사광선을 받지 않아야 한다.
- 보관장소는 온도를 40℃ 이하로 유지해야 한다.
- 고압용기는 전도되지 않도록 로프 등으로 묶고, 산소용기와 같이 저장하지 않도록 한다.
- 가스누설 자동경보장치가 설치된 장소에 보관하여야 한다.
- 독성가스 보관장소에는 흡수제, 중화제와 해당가스의 성상에 알맞은 방독마스크, 공기호흡기 등을 사용하여야 한다.
- 적절한 소화기를 비치하고 보관장소에서 담배를 피우거나 화기를 취급해서는 안된다.



I. Các quy định an toàn

5-7. Những chú ý khi xử lý các thùng chứa áp suất cao

1) Vận chuyển

- Nắp đậy phải được giữ nguyên để vận chuyển khi xử lý thùng chứa có áp suất cao.
- Các dụng cụ vận chuyển (xe đẩy, v.v...) phải được sử dụng khi vận chuyển.
- Tác động như kéo, làm đổ hoặc đá bằng chân phải bị cấm.
- Dùng dây thừng buộc chắc ở vị trí đúng để tránh đổ khi vận chuyển bằng xe tải.



2) Bảo quản

- Thùng chứa áp suất cao phải được giữ ở một nơi xác định.
- Khu vực bảo quản phải ở trong điều kiện tốt đối với thông gió và thoát gió, và không được chiếu nắng trực tiếp.
- Khu vực bảo quản phải được duy trì nhiệt độ dưới 40°C.
- Thùng chứa áp suất cao phải được buộc chắc chắn ở vị trí đúng bằng dây thừng để chống đổ và không được bảo quản cùng bình chứa ôxy.
- Bảo quản hiện tại nơi được lắp đặt thiết bị báo động rò rỉ khí ga.
- Khu vực bảo quản khí độc phải sử dụng chất hấp thụ, chất khử, thiết bị thu hồi khí phù hợp với loại khí ga tương ứng, mặt nạ khí.
- Cung cấp các thiết bị chữa cháy thích hợp và phải cấm hút thuốc hoặc sử dụng lửa tại khu vực bảo quản.



Ⅱ. 작업관련성 질환

Ⅱ.

Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

Ⅱ. 작업관련성 질환

1. 산소결핍

1-1 산소결핍

공기중에는 산소가 약 21%, 질소 78% 그리고 이산화탄소, 알곤, 헬륨 등으로 구성되어 있는데 산소농도가 18% 미만으로 되는 상태를 말함.



1-2 산소결핍에 의한 건강장해

산소부족으로 인한 자각증상은 산소농도 16% 정도에서 나타나기 시작하고 산소가 16% 이하로 낮아질수록 증상은 심해지게 되어 산소농도 10% 이하에서는 사망의 위험이 있음. 작업환경에 따라 산소농도가 낮아짐에 의한 근력저하로 신체의 지지불능이나 현기증에 의한 추락이나 전락 및 의식 등이 발생되기도 한다. 산소가 6% 이하인 극단적인 저농도에서는 이러한 공기를 단 1회만 호흡하여도 실신하여 호흡 및 심장이 정지되어 사망할 수도 있음.



Ⅱ. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

1. Thiếu Ô xy

1-1. Thiếu Ô xy

Không khí bao gồm khoảng 21% ô xy, 78% ni tơ, và 1% các bon níc, Agông, Heli. Thiếu ô xy có nghĩa là trạng thái "mật độ ô xy dưới 18%"



1-2. Rối loạn thể chất do thiếu Ô xy

Năng lực tri giác về bản thân do thiếu ô xy bắt đầu xuất hiện khi mật độ ô xy còn 16% và các triệu chứng sẽ ngày càng nghiêm trọng khi mật độ ô xy giảm xuống. Rủi ro về sức khoẻ sẽ xuất hiện dưới hình thức ngạt thở khi mật độ ô xy thấp hơn 10%. Sức khoẻ cơ bản sẽ giảm xuống theo mật độ ô xy tùy thuộc vào môi trường làm việc, và ngã, sự sụp đổ, hoặc chết ngạt có thể xảy ra vì khả năng chịu đựng về thể chất và choáng váng. Khi mật độ ô xy quá thấp khoảng 6%, có thể bị bất tỉnh và ngã dù chỉ hít thở không khí này chỉ một lần, có thể xảy ra hiện tượng đình trệ của hệ hô hấp và tìm ngừng đập dù chỉ hít thở khí không có ô xy duy nhất một lần.



II. 작업관련성 질환

1-3 산소결핍에 의한 재해예방대책



- 1) 밀폐공간은 작업전 산소농도 및 유해가스농도 측정
- 2) 작업전 산소농도가 18% 이상 유지되도록 환기(급배기) 실시
- 3) 공기(산소) 호흡기 또는 송기마스크 등의 호흡용 보호구 지급 및 착용
- 4) 대피용(구출용) 기구비치 및 사용
- 5) 산소결핍위험작업에 대한 안전작업수칙 등 교육
- 6) 안전담당자에 의한 작업감시 및 감독철저
- 7) 출입근로자에 대한 인원점검
- 8) 작업상황의 이상유무를 파악하기 위한 감시인 배치
- 9) 관계 근로자이외의 출입금지 표지판 설치

II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

1-3. Các biện pháp phòng chống tai nạn về thiếu ô xy.



- 1) Ô xy mật độ cao và khí ga độc hại mật độ cao trong các bình kín phải được đo lường trước khi tiến hành công việc.
- 2) Thông gió (nguồn cung cấp nhanh) phải được thực hiện để duy trì trên 18% mật độ ô xy trước khi thực hiện công việc.
- 3) Cung cấp và sử dụng các thiết bị bảo vệ đường hô hấp như mặt nạ dưỡng khí hoặc mặt nạ cấp khí.
- 4) Các thiết bị cứu nạn phải được cung cấp và sử dụng.
- 5) Các quy định an toàn liên quan đến công việc có rủi ro thiếu ô xy phải được huấn luyện.
- 6) Kiểm tra công việc bởi nhân viên an toàn và nhân viên giám sát tại chỗ phải được thực hiện kỹ lưỡng.
- 7) Kiểm tra cá nhân đối với người lao động đi vào phải được thực hiện.
- 8) Bảo vệ phải được triển khai để nhận biết bất thường đối với trạng thái làm việc.
- 9) Biển cấm Ra và Vào ngoại trừ những người lao động có nhiệm vụ phải được lắp đặt.

II. 작업관련성 질환

2. 소음성 난청

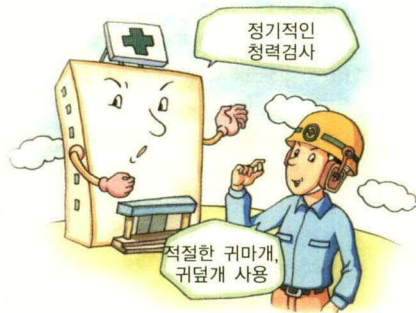
2-1 소음의 유해성

85dB(A) 이상의 소음수준에 오랫동안 폭로되면 영구적인 청력 손실을 초래하게 되며, 자극, 피로 및 스트레스가 가중되어 작업능률의 저하를 가져올 수 있다.



2-2 소음성 난청 예방대책

- 1) 소음이 많은 기계는 적은 것으로 교체
- 2) 소음원의 밀폐와 격리
- 3) 소음이 발생하는 기계나 기초부에 방진스프링, 방진고무 설치
- 4) 소음 전파방지를 위한 흡입시설 설치
- 5) 소음 폭로시간 제한
- 6) 적절한 귀마개나 귀덮개 사용
- 7) 정기적인 청력검사
- 8) 120dB(A) 이상의 작업장에서는 귀마개와 귀덮개 동시 착용



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

2. Suy giảm thính lực do tiếng ồn

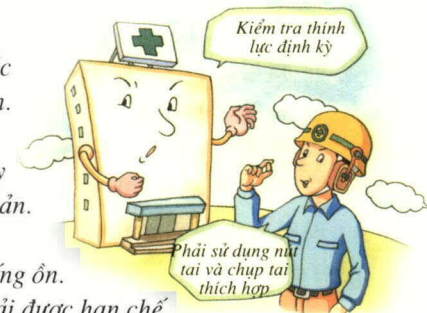
2-1. Các mối nguy hại của tiếng ồn.

Sự suy giảm khả năng nghe vĩnh viễn có thể bị gây ra bởi khi tiếp xúc với độ ồn trên 85-dB (A) trong một thời gian dài, hoặc việc làm giảm hiệu quả công việc có thể gây ra bởi sự tăng kích thích, căng thẳng và mệt mỏi.



2-2. Các biện pháp phòng chống sự suy giảm thính lực do tiếng ồn.

- 1) Các máy móc phải được thay bằng các máy có độ ồn thấp.
- 2) Phải thực hiện việc cô lập khỏi các nguồn gây ồn trong không gian kín.
- 3) Lò xo chống rung và lớp cao su chống rung phải được lắp vào máy gây ra tiếng ồn hoặc bộ phận cơ bản.
- 4) Chất hấp thụ âm thanh phải được lắp đặt để ngăn ngừa sự truyền tiếng ồn.
- 5) Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn phải được hạn chế.
- 6) Phải sử dụng nút tai và chụp tai thích hợp.
- 7) Phải tiến hành việc kiểm tra thính lực thường kỳ.
- 8) Nút tai và chụp tai phải sử dụng đồng thời tại khu vực làm việc có độ ồn lớn hơn 120dB(A).



II. 작업관련성 질환

2-3 청력보호구 착용시 유의사항

- 1) 귀마개가 외이도에 잘 밀착되도록 정확하게 착용
- 2) 귀마개가 오염되지 않도록 깨끗하게 보관



3. 고열작업

3-1 고열작업에 의한 건강장해

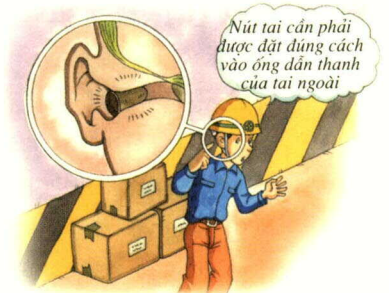
- 1) 열경련
 - 장시간의 고온에 폭로되었을 때 다량의 염분 상실을 동반한 땀의 과다배출로 발생
 - 복부와 사지근육에 통증을 동반한 경련이 일어나고 일시적으로 단백뇨가 나옴
- 2) 열피로
 - 탈수로 인하여 혈당량이 감소할 때 발생하며 피로감, 구역, 현기증, 근육경련 등을 일으킴
- 3) 열실신
 - 혈관장해, 뇌의 산소부족 등으로 실신 또는 현기증이 나타나는 현상
- 4) 열사병
 - 고온다습한 환경에 폭로될 때 갑자기 발생하는 체온조절 장애를 말하며 오심, 두통 등으로 인한 체온상승, 혼수상태가 발생



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

2-3. Những chú ý khi sử dụng PPE

- 1) Việc sử dụng đúng phải được tiến hành để gắn chặt nút tai với ống truyền âm tai ngoài.
- 2) Duy trì vệ sinh của nút tai phải được thực hiện để ngăn ngừa mất vệ sinh.



3. Công việc có nhiệt độ cao

3-1. Rối loạn sức khỏe do công việc có nhiệt độ cao

- 1) Chuột rút do nhiệt
 - Chuột rút do nhiệt có thể xảy ra do đổ mồ hôi quá mức với lượng muối bị mất khi tiếp xúc với nhiệt độ cao trong một thời gian dài.
 - Có thể xảy ra hiện tượng tiểu đường, chuột rút cùng với đau đớn ở bụng và cơ bắp của cơ thể.
- 2) Kiệt sức do nhiệt
 - Kiệt sức do nhiệt có thể xảy ra khi lượng đường trong máu bị giảm xuống do mất nước và kiệt sức, nôn mửa, chóng mặt, và chuột rút có thể xảy ra.
- 3) Đột quỵ do nhiệt
 - Đột quỵ do nhiệt nghĩa là sự rối loạn về điều chỉnh nhiệt của cơ thể xảy ra khi tiếp xúc với môi trường có nhiệt độ cao và độ ẩm cao. Căn bệnh này xảy ra có thể làm nhiệt độ cơ thể tăng lên và trạng thái hôn mê do buồn nôn và đau đầu.



II. 작업관련성 질환

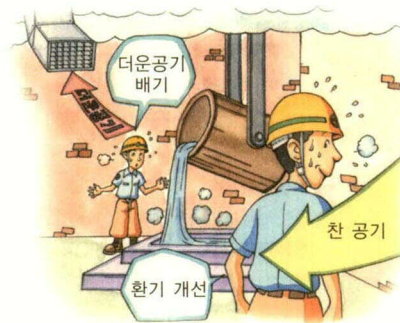
3-2 건강장애 예방대책

- 1) 근로시간의 단축, 교대근무제 등을 실시하며 필요할 경우 0.1% 식염수나 비타민C를 섭취한다.
- 2) 작업 중 적절한 휴식을 취한다.
- 3) 가벼운 옷이나 넉넉한 흰옷을 입도록 하며 복사열이 심한 작업장에서는 방열면이나 방열복을 착용한다.
- 4) 열이 많이 나는 것은 더운 열기가 위로 상승할 수 있도록 국소배기장치 등의 적절한 환기장치를 사용한다.



3-3 환경 관리대책

- 1) 고열물체를 방열한다.
- 2) 환기개선
 - 일반통풍 : 외부로부터 들어오는 시원한 공기는 고열물체에 접촉하기 전에 작업자에게 직접 불어오도록 한다.
 - 고열물체 상부에 환기구를 설치하여 더운 공기가 배기되도록 한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

3-2. Các biện pháp phòng chống đối với rối loạn sức khỏe

- 1) Giảm giờ làm, quay vòng ca làm việc và phải uống 0,1% dung dịch muối hoặc Vitamin C khi cần thiết.
- 2) Phải có chế độ nghỉ ngơi thích hợp trong giờ làm việc.
- 3) Phải mặc quần áo được may bằng vải nhẹ, chống nhiệt hoặc quần áo trắng rộng và phải sử dụng mặt nạ chống nhiệt.
- 4) Các thiết bị thông gió thích hợp như thiết bị hút khí phải được sử dụng để tăng việc khí nóng bay lên trên đối với các vật sinh ra nhiệt độ cao.



3-3. Các biện pháp kiểm soát đối với môi trường làm việc

- 1) Vật có nhiệt độ cao phải được cách nhiệt.
- 2) Cải thiện thông gió
 - Tiếp không khí thường: Không khí mát từ bên ngoài phải được cung cấp thổi trực tiếp vào nhân viên vận hành trước khi tiếp xúc với vật có nhiệt độ cao.
 - Lỗ thoát phải được lắp đặt ở phần trên để hút khí nóng.



II. 작업관련성 질환

3) 냉방

제한된 공간의 경우 효과가 있다. (외기와 5~6 °C 낮은 정도로 유지)

4) 차열

복사체와 작업자 사이에 차열 물체를 1~2개 둔다.

5) 고열물체를 취급하거나 습도, 더위가 극심할 때에는 통풍방열복을 착용한다.

4. 유기용제

4-1 유기용제의 유해성

유기용제는 도료의 제조·배합, 금속제품의 세척, 인쇄 등의 공정에 사용되며, 호흡기, 피부, 소화기를 통하여 인체에 흡수될 경우에는 혈액, 중추신경, 간장·신장, 시각장애 등의 급·만성적 장애를 유발한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

3) Làm mát không khí:

Làm mát không khí chỉ có hiệu quả trong điều kiện không gian hạn chế. (Không khí phải được duy trì 5 - 6°C thấp hơn so với nhiệt độ bên ngoài.)

4) Chắn nhiệt:

1-2 vật chắn phải được sử dụng ngăn cách giữa vật bức xạ và nhân viên vận hành.

5) Phải sử dụng vải cách nhiệt khi xử lý các vật có nhiệt độ cao hoặc trong điều kiện độ ẩm lớn và nhiệt độ cao.

4. Chất dung môi hữu cơ

4-1. Các nguy hại của Dung môi hữu cơ

Dung môi hữu cơ thông thường được sử dụng trong quá trình như sản xuất chất nhuộm, hỗn hợp, làm sạch sản phẩm kim loại, và in ấn. Khi chất này ngấm vào cơ thể con người thông qua hệ hô hấp, da, hệ tiêu hóa, có thể gây đau buốt và rối loạn vĩnh viễn tại khu vực như mạch máu, thần kinh trung ương, gan, thận, rối loạn thị giác, v.v...



II. 작업관련성 질환

- 급성중독 유발물질 및 인체에 미치는 영향



구 분	물 질 명	인체에 미치는 영향
방향족 탄화수소	벤젠, 톨루엔, 크실렌 등	급성전신중독
지방족 탄화수소	노말헥산, 아크릴, 아마이드 등	말초신경의 이상 감각
할로겐화 탄화수소	TCE 2-Bromopropane, DMF 등	중추신경, 간장 · 신장 장애
알콜류	메타놀, 이소프로필 알콜, 이소부틸 알콜 등	신경장애 및 시각장애
글로콜류	에틸린 글리콜, 모노메틸에테르 등	생식기 장애
에테르류	에틸에테르, 이소프로필 에테르 등	마취작용
에스테르류	초산메틸, 초산에틸 등	상기도 자극작용
알데히드류	아크로레인, 포름알데히드 등	호흡기자극
질소 및 탄소화합물	질소, 일산화탄소, 탄산가스 등	질식작용

※ 중추신경계 급성중독을 일으키는 화학물질 분류순위
할로겐화 탄화수소>에테르>알코올>기타 탄화수소

II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

- Ngộ độc nguy hiểm gây ra bởi các chất và tác động ảnh hưởng tới cơ thể con người



Phân loại	Tên chất	Tác động tới cơ thể
Hydro carbon thơm	Benzene, toluen, Kshilane	Ngộ độc nghiêm trọng toàn bộ cơ thể
Hydro carbon vòng no	Hexan thường, Acryl Amit, v.v...	Cảm giác bất thường ở thần kinh ngoại biên
Hydro Carbon Halogen hoá.	TCE, 2-romoporpane, DMF, v.v...	Rối loạn thần kinh trung ương, gan, thận.
Loại rượu cồn	Methanol, rượu cồn Isopropyl, rượu cồn Isobutyle, etc.	Rối loạn cơ quan sinh sản
Loại Glycol	Etylen glycol Metyla Ête đơn, v.v...	Tác động mất cảm giác
Loại Ête	Nitric Metyla, Nitric Êtyla, v.v...	Đau đớn đối với hệ hô hấp trên
Loại Este	Achrolane, Forum aldehyd, v.v...	Đau đớn đối với hệ hô hấp
Loại Aldehyd	Nitơ, Ô xít carbon, khí Carbon, etc.	Tác động nghẹt thở
Nitơ và hợp chất Cacbon	Nitơ, ôxýt Cacbon, Đioxít Cacbon, v.v..	Trạng thái ngạt

* Các cấp phân loại hoá chất xảy ra ngộ độc nghiêm trọng tới thần kinh trung ương Hydrocarbon Halogen hoá > Ê te > Rượu cồn > Các Hydrocarbon khác

II. 작업관련성 질환

4-2 유기용제 중독예방 대책

- 1) 유기용제는 국소배기장치 또는 전체환기장치가 설치된 장소에서 취급한다.
- 2) 유기용제가 갑자기 눈에 들어갔을 때는 즉시 흐르는 물로 깨끗이 씻고 안과 의사의 처치를 받는다.
- 3) 유기용제 취급작업자는 취급상의 주의 또는 경고표지를 숙지한 후 작업한다.
- 4) 유기용제가 피부로 흡수되는 것을 방지하기 위해 불침투성의 보호의를 착용한다.
- 5) 유기용제의 증기발산원을 밀폐하는 설비나 국소배기장치를 설치하지 아니한 장소에서 유기용제 작업을 할 때는 유기가스용 방독마스크 등의 보호구를 착용한다.
- 6) 유기용제 작업을 할 때는 탱크, 깡 기타 옥내작업장내 공기중의 유기용제 농도를 측정한다.
- 7) 유기용제 취급 작업장 안에서는 음식을 섭취하거나 음주를 해서는 아니되며 흡연 등 일체의 화기사용을 금지한다.
- 8) 작업 배치 후 최초특수건강진단(물질별로 정해진 기간 내에)을 반드시 받는다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

4-2. Các biện pháp phòng chống đối với ngộ độc dung môi hữu cơ.

- 1) Dung môi hữu cơ phải được xử lý tại khu vực lắp đặt hệ thống thông gió cục bộ hoặc hệ thống thông gió toàn bộ.
- 2) Khi dung môi hữu cơ bất chợt tiếp xúc với mắt phải rửa sạch ngay bằng dòng nước chảy và tuân theo chỉ định của bác sỹ.
- 3) Nhân viên xử lý dung môi hữu cơ chỉ thực hiện công việc sau khi đã hiểu đầy đủ những cảnh trọng đối với việc xử lý hoặc các biển báo nguy hiểm.
- 4) Quần áo bảo vệ không thấm phải được sử dụng để ngăn ngừa dung môi hữu cơ thấm vào da.
- 5) Thiết bị bảo vệ như mặt nạ lọc khí hữu cơ phải được sử dụng khi làm việc với dung môi hữu cơ tại nơi làm việc không có thiết bị bịt kín các nguồn khí của dung môi hữu cơ hoặc hệ thống hút gió cục bộ.
- 6) Mật độ dung môi hữu cơ trong không khí trong khu vực làm việc kín như bể chứa, hầm và các khu vực khác phải được đo lường khi làm việc với dung môi hữu cơ.
- 7) Nghiêm cấm việc ăn uống và tất cả các việc sử dụng lửa như hút thuốc tại khu vực xử lý dung môi hữu cơ.
- 8) Việc kiểm tra sức khoẻ ban đầu cụ thể (trong thời gian xác định đối với các loại chất) phải được thực hiện đầy đủ sau khi thực hiện công việc



II. 작업관련성 질환

4-3 작업시 준수사항

- 1) 국소배기장치와 전체환기장치 사용
- 2) 유기용제 취급시 보호구 착용



5. DMF(디메틸포름아미드, N, N-디메틸포름아미드)

5-1 화학물질이름

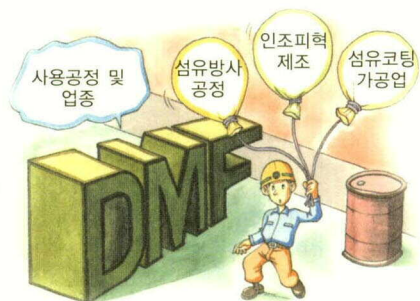
디메틸포름아미드, N, N-디메틸포름아미드, N-포밀디메틸아민, N,N-디메틸메탄아미드, 포로디메틸아민, DMF, DMFA

5-2 물리적, 화학적 특징

무색, 약한 암모니아와 비슷한 냄새를 동반한 수용성 액체

5-3 DMF가 주로 사용되는 공정 및 산업

- 1) 우레탄직물, 아크릴 직물, 인조가죽공정, 직물코팅 과정 등에 발생
- 2) 직물의 염색에 사용되는 색소와 염료, 페인트, 페인트 제거에 사용되는 유기용제, 코팅용제, 프린트용제, 접착제가 포함됨



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

4-3. Các công việc cần được duy trì

- 1) Sử dụng hệ thống hút khí cục bộ và hệ thống thông gió toàn bộ.
- 2) Sử dụng thiết bị bảo vệ khi xử lý dung môi hữu cơ.



5. DMF (Dimethylformamide, N,N- dimethylformamide)

5-1. Tên hoá học

Dimethylformamide, N,N-dimethylformamide, N-formyldimethylamine, N,N-dimethylmethaneamide, Formyldimethylamine, DMF, DMFA.

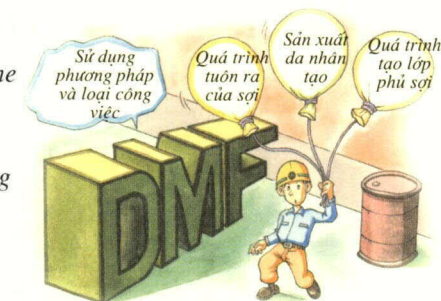
5-2. Đặc tính vật lý và hoá học

Chất lỏng hoà tan được trong nước không màu, và tạo ra chút ít mùi tương tự như Amoniac.

5-3. Lĩnh vực chế biến và

kinh doanh sử dụng chủ yếu

- 1) Quá trình sản xuất sợi Urethane hoặc sợi Aryl, sản xuất giả da, quá trình tráng vải, v.v..
- 2) Chất nhuộm vải, chất sơn, dung môi tẩy sơn, dung môi tráng, dung môi in ấn, và chất kết dính nằm trong nhóm này.



II. 작업관련성 질환

5-4 인체에 미치는 영향

- 1) 유기용제는 피부와 호흡기를 통해 인체에 쉽게 흡수되며 소량은 소화기관을 통해 흡수될 수도 있다.
- 2) 유기용제는 간에 독성을 가진 물질이다.
- 3) 유기용제는 피부병과 알코올 알레르기를 유발할 수 있다.

(걱정, 두근거림, 홍조, 구토, 메스꺼움 등)

- 4) 유기용제는 복통, 변비, 두통, 피로, 현기증, 피부손상을 유발할 수 있다.

- 1998년에 미국 직물코팅처리 공장의 많은 근로자들이 독성간염에 걸렸다.(직물코팅과정과 관련된 전체 근로자의 76%가 고통을 호소했다.)
- 우리나라에서도 1993년 이후로 인조가죽가공공장에서 일하던 근로자 두 명이 맹장성 간염으로 죽었다.
- 1998년 한국산업안전공단이 행한 역학조사에서 3명의 근로자가 급성독성간염에 걸려있음이 밝혀졌다.
- 인조가죽이나 인조직물가공, 직물코팅처리작업은 피부를 통해 흡수될수 있는 상당량의 유기용제에 노출될 수 있는 작업들이다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

5-4. Tác động lên cơ thể con người

- 1) Dung môi hữu cơ dễ dàng thẩm vào cơ thể qua da, hệ hô hấp, và một lượng nhỏ có thể thẩm qua hệ tiêu hoá.
- 2) Dung môi hữu cơ là chất tạo ra ngộ độc mạnh đối với gan.
- 3) Dung môi hữu cơ gây bệnh đối với da, và có thể gây ra tác động rượu cồn (khó chịu, nhịp tim, mặt và người đỏ, nôn mửa, nôn ói, v.v..)

- 4) Dung môi hữu cơ có thể gây ra đau bụng, táo bón, đau đầu, kiệt sức, chóng mặt, thương tổn da.

- Số lượng lớn lao động của nhà máy tráng vải ở Mỹ đã bị bệnh viêm gan do ngộ độc vào năm 1998. (76% của số công nhân làm việc tương ứng).
- Sau năm 1993 ở Hàn Quốc có trường hợp hai công nhân của một nhà máy sản xuất vải giả da bị chết do bị viêm gan nghiêm trọng.
- 3 công nhân được phát hiện là bệnh nhân viêm gan do ngộ độc nghiêm trọng trong cuộc điều tra dịch tễ học do Cơ quan Sức khỏe và An toàn nghề nghiệp Hàn Quốc thực hiện năm 1998.
- Sản xuất da nhân tạo, sợi nhân tạo, và công việc tráng sợi được xem là nơi có mật độ cao và có thể thẩm thấu qua da, do vậy, lượng thẩm thấu thực tế có thể lớn hơn kết quả đo môi trường làm việc.



II. 작업관련성 질환

5-5 응급처치요령

1) 흡입

유기용제의 노출로 인한 부작용이 발견될시 우선 안전한 장소로 옮기고 유기용제로부터 멀리해야 한다. 환자가 숨을쉬지 않을 경우 인공호흡을 실시해야 한다. 즉각적인 의사의 조치를 받아야 한다.



2) 피부접촉

옷이나 신발에 묻은 오염물을 제거하기 위해서는 최소한 15분 이상을 비누로 세탁해야 한다. 필요시 의사에게 치료를 받아야 한다. 오염된 옷과 신발은 세탁후 완전히 말린 후 사용한다.



3) 눈 접촉

흐르는 물에 최소한 15분 이상 눈을 씻은 후 의사로부터의 즉각적인 치료를 받아야 한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

5-5. Các thủ tục khẩn cấp

1) Thẩm thấu

Phải di chuyển bệnh nhân tới khu vực không bị nhiễm dung môi hữu cơ khi tác động phụ xảy ra. Phải cho thở nhân tạo nếu bệnh nhân ngừng thở. Việc điều trị tức thời của bác sỹ phải được thực hiện.



2) Tiếp xúc da

Phải rửa sạch bằng xà phòng và nước trên 15 phút, đồng thời cởi bỏ quần áo và giấy bị nhiễm độc. Nếu cần thiết có thể nhờ đến sự điều trị của bác sỹ. Quần áo và giấy nhiễm độc phải được làm khô kỹ lưỡng và phải làm sạch.



3) Tiếp xúc mắt

Rửa mắt bằng một lượng nước lớn trên 15 phút, đồng thời cởi bỏ quần áo và giấy bị nhiễm độc. Phải thực hiện tức thời việc điều trị của bác sỹ.



II. 작업관련성 질환

5-6 안전수칙

- 1) 화학물질에 견딜 수 있는 보호장갑, 보호의, 방독 마스크, 눈보호기구 등을 착용하고 작업해야 한다.
- 2) 물로 세척한 후 다시 비누로 씻어야 한다. 혼합이나 코팅작업 중 용제가 손이나 팔, 혹은 얼굴에 닿았을 때 MEK(Methyl Ethyl Ketone 메틸 에틸 케톤)과 같은 유기용제를 사용하여 세척하면 안된다.
- 3) 피부는 작업 시에 가능한 노출을 피해야 한다.
- 4) 작업 동안에는 국소배기장치를 가동하여야 한다.



5-7 건강검진

- 1) 유기용제에 노출된 근로자는 간기능검사를 포함한 건강진단을 받아야 한다.
- 2) 잠재적으로 DMF에 노출될 우려가 있는 작업장에 배치될 경우 사전에 간기능검사를 포함한 배치 전 건강진단을 받아야 한다.
- 3) 1~3개월이상 근무한 근로자는 건강상태를 체크하기 위해 1~2주 간격으로 정기적으로 간기능 테스트 등 전문 검진을 받아야 한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

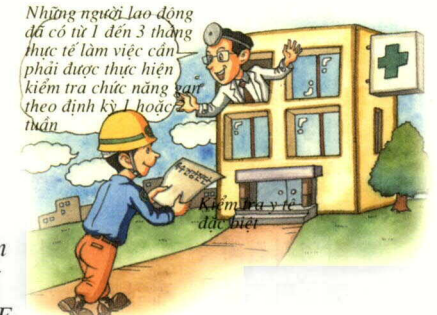
5-6. Các quy định an toàn

- 1) Dụng cụ bảo hộ thích hợp như găng tay bảo hộ chống hoá chất, quần áo bảo hộ chống dung môi hữu cơ, thiết bị bảo vệ mắt phải được sử dụng.
- 2) Chất tẩy hoặc xà phòng dùng cho mục đích làm sạch phải được sử dụng sau khi rửa bằng dòng nước chảy với các chất dung môi hữu cơ như MEK (Methyl Ethyl Ketone) khi dung môi dính trên khu vực như bàn tay, cánh tay, và mặt trong quá trình làm việc bao gồm cả trộn và tráng, v.v..
- 3) Khi có thể phải tránh để trần da trong quá trình làm việc
- 4) Hệ thống hút gió cục bộ phải hoạt động trong giờ làm việc.



5-7. Kiểm tra sức khoẻ

- 1) Nhân viên tiếp xúc phải được kiểm tra sức khoẻ đặc biệt bao gồm kiểm tra chức năng gan.
- 2) Kiểm tra trước khi hoàn thành công việc Kiểm tra sức khoẻ tức thời (bao gồm cả kiểm tra chức năng gan) phải được thực hiện ngay không đợi cho đến giai đoạn kiểm tra sức khoẻ đặc biệt lần kế tiếp khi làm việc tiếp xúc với DMF.
- 3) Kiểm tra sức khoẻ đặc biệt sau khi hoàn thành công việc Người lao động có thời gian làm việc từ 1~3 tháng sau khi triển khai công việc phải được kiểm tra chức năng gan liên tục với thời gian giãn cách 1~2 tháng để phát hiện và kiểm soát sự thay đổi tình trạng sức khoẻ.

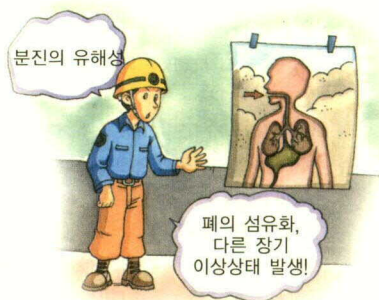


II. 작업관련성 질환

6. 분진

6-1 분진의 유해성

분진은 호흡기를 통하여 흡인되어 폐속에 침착 되고, 폐조직과 반응하여 폐의 섬유화와 인체의 다른 장기에 이상상태를 발생시킴



6-2. 분진에 의한 건강장해

1) 분진대책

- 생산공정의 변경 또는 작업 환경의 개선으로 분진의 노출 저감
- 생산설비 자동화 등 설비의 개선
- 분진발생원의 밀폐, 국소배기 장치의 사용, 습식작업 등으로 분진발생 등의 저감



2) 근로자 건강보호 대책

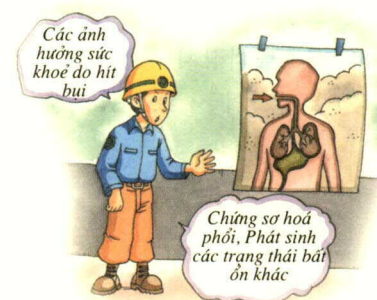
- 작업시간의 단축 또는 작업자의 격리조치
- 방진마스크 등 개인보호구 착용

II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

6. Bụi

6-1. Các mối nguy hiểm của Bụi

Bụi có thể tích lũy lại trong phổi bởi sự thẩm thấu thông qua hệ hô hấp và gây ra tình trạng bất thường đối với các cơ quan nội tạng khác của cơ thể cũng như kết thành sợi nhỏ trong phổi do sự tương tác với các cơ quan của phổi.



6-2. Rối loạn sức khỏe do Bụi

1) Các tác động đối với ống dẫn khí

- Tiếp xúc với bụi được giảm đi do các thay đổi trong quá trình sản xuất hoặc môi trường làm việc được cải thiện.
- Trang thiết bị được cải thiện bao gồm cả tự động hoá trang thiết bị sản xuất.
- Sự xuất hiện của bụi giảm đi do sự ngăn khí đối với nguồn bụi, việc sử dụng hệ thống hút khí cục bộ, và làm ướt.



2) Các biện pháp bảo vệ sức khỏe người lao động

- Tách biệt hoặc giảm thời gian làm việc của nhân viên vận hành.
- Sử dụng PPE như mặt nạ chống bụi, v.v..

II. 작업관련성 질환

6-3 작업 시 준수사항

- 1) 국소배기장치 정상가동
- 2) 분진작업 시 보호구 착용



7. 진동장해

7-1 진동의 위험성

1) 전신진동의 장해

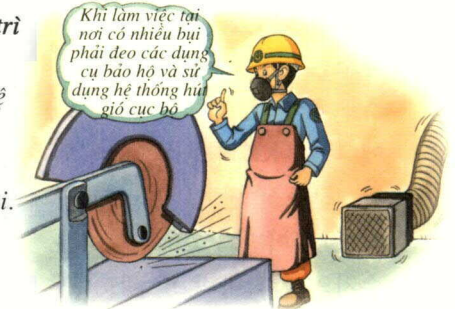
전신진동장해 우려가 있는 작업은 기중기 운전공, 분쇄공 등인데 온몸으로 진동이 작용하는 경우에는 주로 말초혈관이 위축되고 혈압상승, 맥박증가 등을 보일 수 있으며, 진동의 강도에 따라 신체의 여러 부위나 기관에 다발성 변화를 일으킬 가능성이 있다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

6-3. Các công việc cần được duy trì

- 1) Hoạt động bình thường của hệ thống hút gió cục bộ.
- 2) Sử dụng PPE trong quá trình thực hiện các công việc có bụi.



7. Rối loạn do Độ rung

7-1. Sự nguy hiểm của Độ rung

1) Rối loạn do độ rung toàn bộ cơ thể

Các nhân viên thường chịu độ rung toàn bộ cơ thể có thể liệt kê gồm nhân viên vận hành cầu và nhân viên vận hành máy nghiền. Mạch máu ngoại biên sẽ bị co thắt lại trong khi đó thường thấy sự tăng lên của huyết áp và nhịp đập của mạch máu khi độ rung tác động lên toàn bộ cơ thể. Nhiều bộ phận hoặc cơ quan khác của cơ thể có thể có các thay đổi đa dạng tùy thuộc vào đặc tính của độ rung.



II. 작업관련성 질환

2) 국소진동의 장해

국소진동은 국소적인 스트레스로 작용하며 주로 수지, 손에 나타나고 자동톱, 공기협머, 전동식 연마기를 사용할 때에 일어난다. 이 현상은 수지의 감각마비 및 창백 등의 증상이 있으며 그 이외에 국소적인 혈관, 신경, 골, 관절, 근육, 지각이상 등이 나타나며 점차로 전신에 파급되어 중추신경이나 내분비계에도 침범될 수 있다.



7-2 작업시 주의사항

- 1) 작업개시 전·후에는 손, 팔, 어깨, 허리 등을 가볍게 풀어주는 체조를 한다.
- 2) 한랭장소에서 진동작업을 하는 경우에는 적절한 보온조치를 한 후 작업에 임한다.
- 3) 작업중 파편의 비래 등에 대비한 안전조치를 강구한다.
- 4) 강렬한 진동을 발생시키는 작업을 실시할 경우에는 방진장갑 등 적절한 보호구를 착용한다.
- 5) 손잡이로 진동이 전파되지 않은 공구를 사용한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

2) Rối loạn của độ rung một phần

Độ rung một phần tác động như là sự căng thẳng bán phần và chủ yếu xuất hiện ở ngón tay và bàn tay. Rối loạn này có thể xảy ra khi sử dụng của tự động, búa hơi, và máy mài điện. Trạng thái này xuất hiện cùng với sự tê liệt và đau đớn của các ngón tay. Ngoài triệu chứng này, sự bất thường đối với mạch máu, thần kinh, xương, khớp, cơ và cảm giác có thể xuất hiện và tấn công vào hệ thần kinh trung ương hoặc hệ thống nội tiết có thể xảy ra tác động dần dần đối với toàn bộ cơ thể.



7-2. Những lưu ý khi làm việc

- 1) Việc duỗi dài để thả lỏng nhẹ nhàng bàn tay, cánh tay, vai và eo nên thực hiện trước và sau khi làm việc.
- 2) Phải thực hiện trước các động tác khởi động làm ấm tay trước khi làm việc khi thực hiện các công việc có độ rung tại nơi làm việc có nhiệt độ thấp.
- 3) Các hành động an toàn phải được thiết lập để thu hồi các mảnh vỡ văng rải rác trong quá trình làm việc.
- 4) Loại PPE thích hợp như găng tay chống bụi phải được sử dụng khi vận hành các công việc tạo ra độ rung lớn.
- 5) Phải sử dụng các thiết bị không có khả năng truyền độ rung làm đường dẫn hướng.



II. 작업관련성 질환

- 6) 진동공구는 가능한 한 기계적 힘을 이용한다.
- 7) 진동공구의 손잡이는 너무 세게 잡지 않도록 하고 사전에 반복 훈련한다.
- 8) 작업장내의 온도가 14℃ 이하이면 보온대책을 강구한다.
- 9) 1회 연속 진동작업을 가급적 10분 이내로 하고 전체 작업시간을 최소화한다.
- 10) 소음이 발생하는 진동 작업 시에는 청력보호구를 착용한다.
- 11) 진동 작업 시에는 진동방지장갑을 착용하여 진동폭로를 감소시킨다.
- 12) 착암기 등 진동공구 취급 작업자는 정기적으로 특수건강진단을 받도록 한다.

8. 중금속

8-1 중금속의 유해성

중금속이란 비중이 비교적 큰 금속으로서 비중이 4~5 이상인 연, 수은, 카드뮴, 크롬 등을 말하며, 주로 도금, 합금제조 등 여러 분야에 광범위하게 사용되고 있으며 그 종류에 따라 발생원이 다양하다.



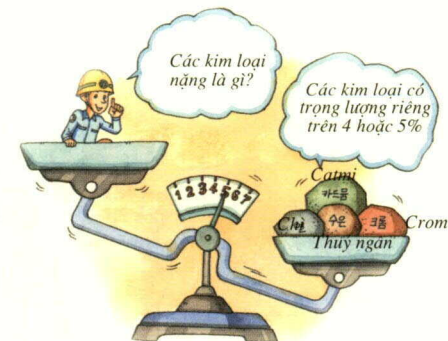
II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

- 6) Các thiết bị có độ rung phải được sử dụng với lực cơ khí khi có thể.
- 7) Tay cầm của dụng cụ có độ rung không được nắm quá chặt và phải huấn luyện việc lặp lại trước khi thực hiện công việc.
- 8) Các động tác khởi động làm ấm phải được thiết lập khi nhiệt độ nơi làm việc thấp hơn 14°C.
- 9) Thời gian làm việc liên tục đối với công việc có độ rung phải nằm trong phạm vi 10 phút và toàn bộ thời gian làm việc phải giảm xuống mức tối thiểu.
- 10) Phải sử dụng thiết bị bảo vệ thính giác khi vận hành công việc có độ rung và gây tiếng ồn.
- 11) Việc sử dụng găng tay chống bụi khi vận hành thiết bị có độ rung sẽ làm giảm sự tiếp xúc với độ rung.
- 12) Nhân viên vận hành các thiết bị có độ rung như khoan búa phải được kiểm tra sức khỏe đặc biệt định kỳ.

8. Kim loại nặng

8-1. Các nguy hiểm của Kim loại nặng

Kim loại nặng có nghĩa là một kim loại có trọng lượng riêng tương đối lớn như chì, thủy ngân, catmi, crom và các kim loại khác. Nói chung, kim loại nặng sử dụng phổ biến trong nhiều lĩnh vực như sản xuất hợp kim, mạ và các nguồn nảy sinh rất đa dạng tùy theo các loại.



II. 작업관련성 질환

8-2 예방대책

- 1) 중금속 물질 발생원에 국소배기장치를 가동하여 작업자에게 노출되기 전에 옥외 집진기 등 처리장치로 배출한다.
- 2) 작업장 바닥은 불침투성 재료를 사용하고 작업장에 퇴적된 중금속 물질은 즉시 제거하여야 한다.
- 3) 발생원과 작업자를 격리시켜 발생 유해물질이 작업자에게 노출되지 않도록 한다.
- 4) 채용시에는 배치 전 건강진단을 실시하고 정기적인 특수건강진단을 실시하여 중금속에 의한 신체의 이상유무를 확인하여야 한다.
- 5) 개인위생관리를 철저히 하여 피부 및 경구를 통한 체내 유입을 줄여야 한다.
- 6) 개인보호구 착용(방진마스크, 보호앞치마 등)을 철저히 한다.



8-3 작업 시 준수사항

- 1) 국소배기장치가 설치된 장소에서 취급한다.
- 2) 작업전 취급상 주의사항 또는 경고표지를 반드시 숙지한 후 작업에 임한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

8-2. Các biện pháp phòng chống

- 1) Thiết bị xử lý như máy hút bụi ngoài trời phải được sử dụng để hút trước khi nhân viên vận hành phải tiếp xúc bằng việc vận hành hệ thống hút gió cục bộ đối với nguồn phát sinh chất kim loại nặng.
- 2) Sàn nhà khu vực làm việc phải được sử dụng bằng các vật liệu không thấm và các chất kim loại nặng tích lũy lại phải được dọn đi ngay lập tức.
- 3) Nguồn phát sinh và nhân viên vận hành phải được tách biệt để ngăn ngừa sự tiếp xúc đối với các nguy hiểm phát sinh của nhân viên vận hành.
- 4) Kiểm tra sức khỏe phải được thực hiện trước khi triển khai công việc khi tuyển dụng nhân sự và những bất thường đối với cơ thể do kim loại nặng gây ra phải được kiểm tra bằng việc tiến hành kiểm tra sức khỏe đặc biệt thường kỳ.
- 5) Sự thâm nhập vào cơ thể qua da và miệng phải giảm đi bằng việc tiến hành kiểm soát sức khỏe các nhân một cách kỹ lưỡng.
- 6) PPE phải được sử dụng (bao gồm mặt nạ chống bụi, tấm chắn bảo vệ, v.v..)



8-3. Các công việc cần được duy trì

- 1) Xử lý phải được thực hiện tại khu vực có lắp đặt hệ thống hút gió cục bộ.
- 2) Công việc phải được thực hiện sau khi hiểu đầy đủ các quy định cần trọng đối với xử lý và các biển cảnh báo.



Ⅱ. 작업관련성 질환

- 3) 피부에 흡수되는 것을 방지하기 위하여 불침투성 보호의를 착용하여야 하며 작업복, 장갑, 양말 등의 청결을 유지한다.
- 4) 발생원을 밀폐하는 설비나 국소배기장치를 설치하지 아니한 장소에서 작업 시 적절한 보호구를 착용한다.
- 5) 작업장 안에서는 음식섭취, 흡연 등은 삼가한다.
- 6) 중금속 취급자는 정기적으로 특수건강검진을 받도록 하고 검진결과 의사소견에 따라 작업전환 등 적절한 사후조치에 따른다.

9. 근골격계 질환

9-1 근골격계 질환이란

매일 동일한 신체부위를 단순한 동작으로 반복하거나 부적절한 작업자세로 중량물을 취급하는 작업에서 육체적 스트레스가 신체에 누적되어 목·어깨·허리·팔·손·다리의 신경·인대·관절부위에 발생하는 질환을 말한다.



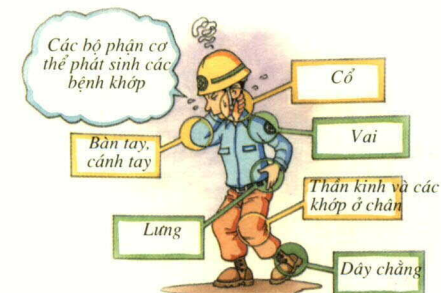
Ⅱ. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

- 3) Vải bảo vệ chống thấm phải được sử dụng để ngăn ngừa sự thấm thấu vào da, quần áo, găng tay, tất làm việc, và v.v.. luôn được duy trì sạch sẽ.
- 4) PPE thích hợp phải được sử dụng tại nơi làm việc không được lắp đặt thiết bị bịt kín các nguồn phát sinh hoặc hệ thống hút gió.
- 5) Nghiêm cấm việc ăn uống và hút thuốc tại khu vực làm việc.
- 6) Nhân viên sử lý kim loại nặng phải thường xuyên được kiểm tra sức khỏe đặc biệt và các hành động liên quan đến vị trí công tác sẽ phải tuân thủ như việc chuyển vị trí công tác theo ý kiến của bác sỹ sau kết quả kiểm tra.

9. Các bệnh cơ xương

9-1. Bệnh cơ xương là gì?

Bệnh cơ xương là một bệnh xảy ra ở khu vực như thần kinh, khớp và dây chằng cổ, vai, eo, cánh tay, bàn tay và chân.



II. 작업관련성 질환

1) 증상

매일 반복하여 사용하는 신체 부위에서 감각마비, 따끔거림, 뻣뻣함, 통증, 경련 등이 초기에는 작업중 발생하며 하룻밤 지나거나 휴식을 취하면 회복된다. 악화되면 하룻밤이 지나거나 휴식을 취하여도 통증이 계속되고 잠을 잘 수 없을 정도로 고통이 계속되며 작업할 수 없게 된다. 일생에 한번 이상 경험하는 요통은 부적절한 자세로 중량물을 들 때 주로 발생한다.



2) 종류

요통, 수근관증후군, 건염, 상관절염, 무릎증후군, 백지증, 방아쇠손가락, 좌골신경통

9-2 근골격계 질환 발생 위험작업

작업방법 및 작업설비가 작업자의 신체조건 및 작업능력에 맞지 않은 다음과 같은 작업에서 근골격계 질환이 주로 발생한다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

1) Các triệu chứng

Liệt cảm giác, nhức buốt, cứng, đau và chuột rút hàng ngày xảy ra ở các khu vực trên cơ thể và xuất hiện liên tục thời kỳ đầu, sự hồi phục sẽ dễ dàng bằng việc nghỉ giải lao hoặc ngủ sau một đêm. Tuy nhiên, nếu bệnh nặng sự đau đớn sẽ tiếp tục cho dù đã nghỉ ngơi và ngủ qua một đêm. Sẽ không thể tiếp tục làm việc được nếu tình trạng đau đớn, mệt mỏi do mất ngủ kéo dài. Cảm giác đau lưng nhiều hơn một lần trong đời chủ yếu xuất hiện khi sử dụng sức khoẻ quá mức với tư thế làm việc không thích hợp.



2) Loại

Đau lưng, triệu chứng ống cổ tay, viêm khớp, triệu chứng đầu gối, độ rung gây ra trắng ngón tay, ngón tay co cứng, đau dây thần kinh hông.

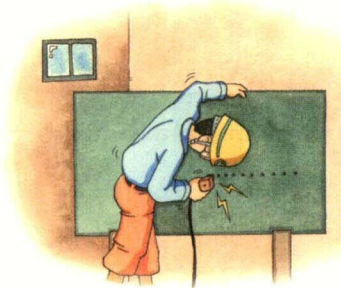
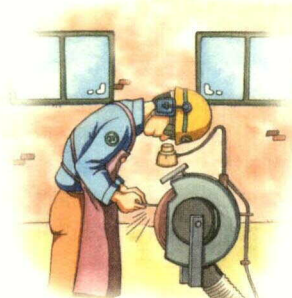
9-2. Các công việc nguy hiểm gây ra bệnh cơ xương

Theo sau các công việc mà phương pháp làm việc và các trang bị của nó không phù hợp với điều kiện thể chất và khả năng làm việc của nhân viên vận hành là nguyên nhân chủ yếu gây ra các bệnh cơ xương.

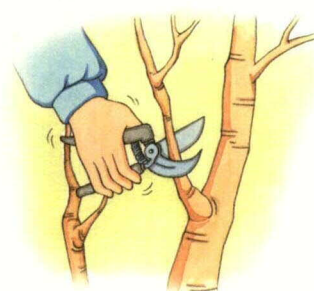
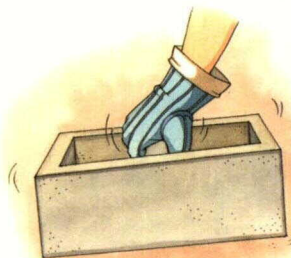


Ⅱ. 작업관련성 질환

1) 부적절한 작업자세를 유지하는 작업

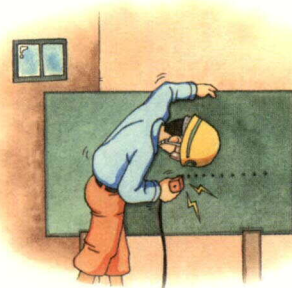
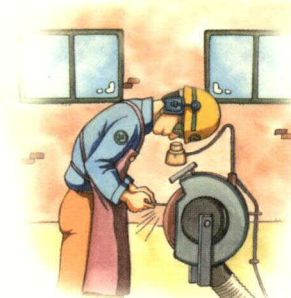


2) 강한 손 힘이 필요한 작업

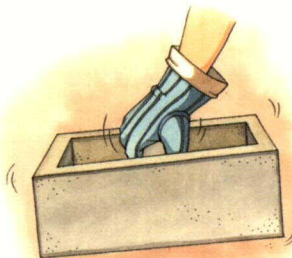


Ⅱ. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

1) Công việc duy trì tư thế làm việc không phù hợp.

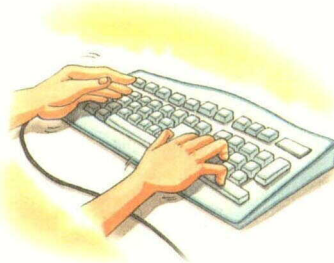
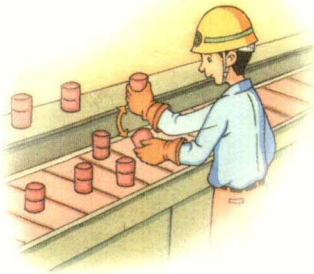


2) Công việc đòi hỏi sức khỏe của tay.



II. 작업관련성 질환

3) 반복적인 동작이 필요한 작업

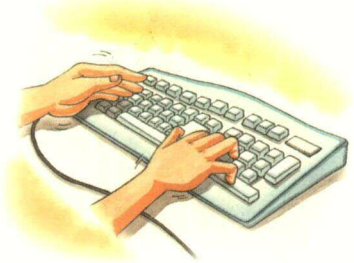
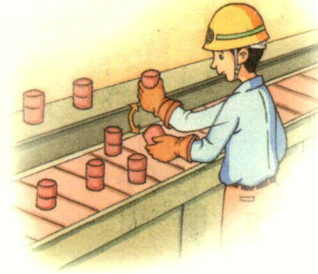


4) 신체 일부를 망치처럼 사용하는 작업



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

3) Công việc đòi hỏi hoạt động lặp.

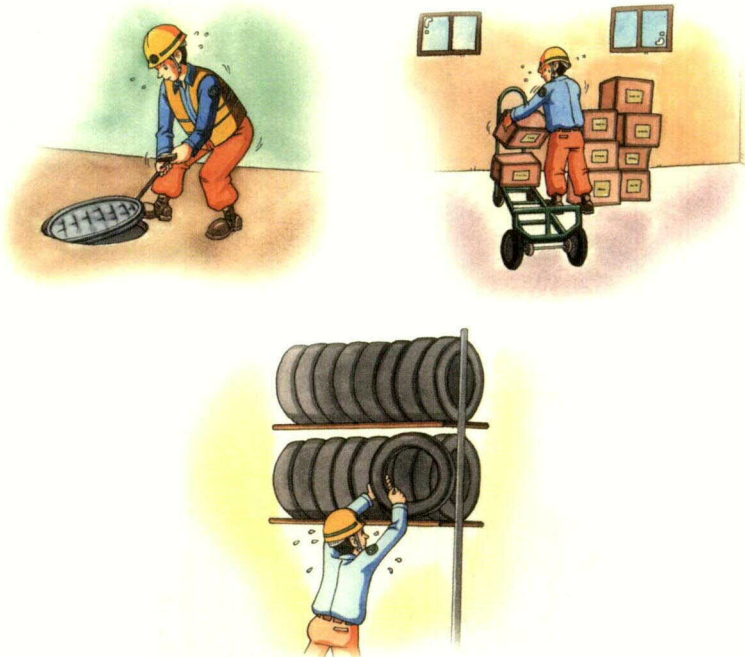


4) Công việc sử dụng cơ thể như một chiếc búa.

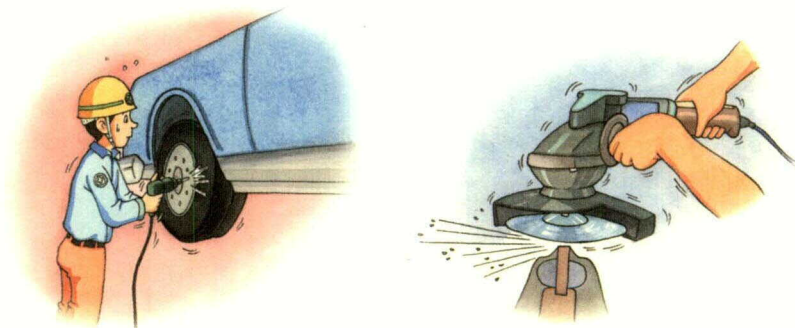


II. 작업관련성 질환

5) 중량물 들기 및 운반 작업

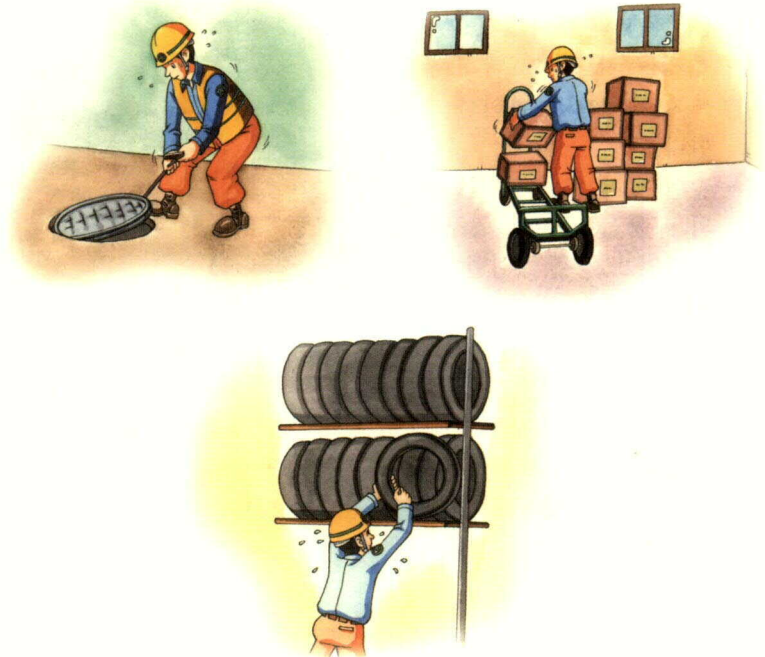


6) 진동공구 사용 작업

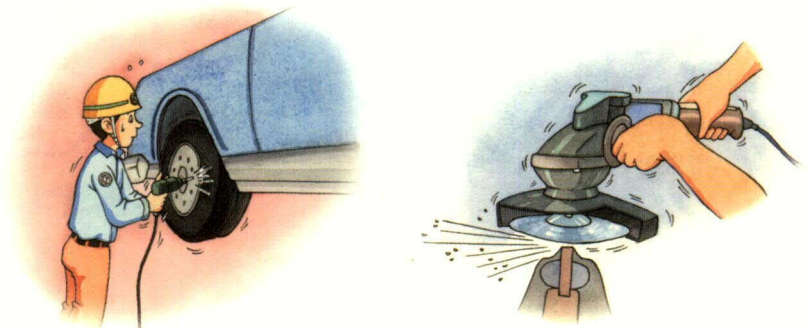


II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

5) Công việc nâng và vận chuyển vật nặng.



6) Công việc sử dụng các thiết bị có độ rung.



II. 작업관련성 질환

9-3 근골격계 질환 예방

1) 작업환경 및 설비개선

- 허리를 지나치게 굽히지 않도록 작업대 높낮이를 조절한다.
- 손이 닿기 쉬운 위치에 공구와 부품을 두거나 공구함의 크기와 모양을 개선한다.
- 서서 일하는 작업자가 허리와 다리에 부담이 가지 않도록 입식의자를 사용한다.
- 높낮이 조절, 등받이, 팔걸이 등이 부착된 의자를 필요시 사용한다.
- 작업자가 서 있는 바닥에 내충격성 바닥재를 설치한다.
- 작업자의 손의 크기에 맞는 공구를 사용한다.
- 중량물 들기 및 운반 보조설비를 사용한다.
- 공구걸이대를 사용한다.



2) 작업방법 개선

- 여러 번 짧게 휴식시간을 갖는다.
- 동일한 자세를 30분 이상 유지하지 않는다.
- 의자에 앉을 때는 등과 엉덩이를 바짝 붙인다.



II. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

9-3. Các biện pháp phòng chống bệnh cơ xương

1) Cải thiện môi trường làm việc và trang thiết bị làm việc.

- Chiều cao của ghế làm việc phải được điều chỉnh để tránh việc phải cúi lưng quá mức.
- Tất cả các thiết bị và các bộ phận phải được đặt tại vị trí để tiếp cận. Kích cỡ và hình dạng của hộp đồ nghề phải được cải thiện.
- Loại ghế nghỉ phải được sử dụng để tránh sự căng thẳng quá mức đối với eo và đùi của nhân viên vận hành làm việc trong tư thế đứng.
- Khi cần thiết phải sử dụng ghế có thiết bị điều chỉnh độ cao, lưng tựa, tay vịn và các bộ phận chức năng khác.
- Sàn nhà nơi nhân viên vận hành đứng phải sử dụng vật liệu sàn chống trơn.
- Phải sử dụng các dụng cụ phù hợp với cỡ tay của nhân viên vận hành.
- Phải sử dụng thang nâng hàng và thiết bị vận chuyển.
- Phải sử dụng giá treo dụng cụ.



2) Cải thiện phương pháp làm việc

- Thời gian nghỉ ngắn phải được thực hiện nhiều lần.
- Không được duy trì cùng một tư thế quá 30 phút.
- Lưng và hông phải gắn chặt vào ghế khi ngồi trên ghế.



Ⅱ. 작업관련성 질환

3) 건강관리

- 작업전·후 스트레칭을 실시한다.
- 전신운동과 근육운동을 매일 규칙적으로 한다.
- 장시간 앉아서 근무할 때 1시간마다 일어서서 허리를 풀어준다.
- 목·어깨·손·다리 부위에서 감각마비, 경련, 따끔거림, 뻣뻣함 및 요통이 있을 때 관리자에게 증상을 호소하여 조기에 예방한다.



4) 보호구 착용

- 손목을 많이 사용하는 단순반복 작업자는 손목보호대를 착용한다.
- 신체의 접촉 스트레스를 예방하기 위하여 무릎보호대 및 어깨보호대를 착용한다.
- 진동공구 사용 시 방진장갑을 착용한다.



Ⅱ. Phòng ngừa bệnh nghề nghiệp

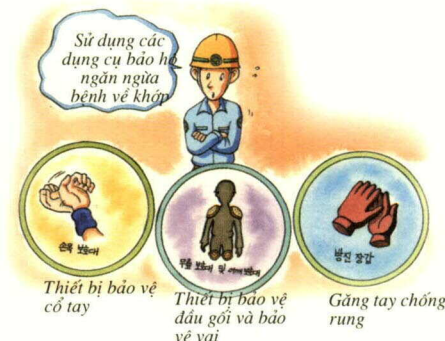
3) Chăm sóc sức khỏe

- Phải thực hiện động tác vươn người trước và sau công việc.
- Bài tập thể dục toàn thân và cơ bắp phải được thực hiện hàng ngày và thường xuyên.
- Eo phải được nghỉ ngơi bằng việc đứng dậy sau mỗi giờ khi làm việc trong một thời gian dài trong tư thế ngồi.
- Các triệu chứng như tê liệt cảm giác, chuột rút, nhức, cứng và đau ở cổ, vai, tay, chân phải được báo cáo cho cán bộ quản lý để ngăn ngừa từ giai đoạn đầu.



4) Sử dụng PPE

- Nhân viên thao tác đơn giản và lặp chủ yếu sử dụng cổ tay phải sử dụng thiết bị bảo vệ cổ tay.
- Sử dụng các thiết bị bảo vệ đầu gối và thiết bị bảo vệ vai để ngăn ngừa sự căng thẳng do sự tiếp xúc.
- Phải đeo găng tay chống rung khi sử dụng các dụng cụ rung.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

Ⅲ. *An toàn tại công trường xây dựng*

Ⅲ. 건설현장에서의 안전

1. 비계작업

1-1 비계

고소작업에서 작업자가 작업장소에 접근하여 작업을 할 수 있도록 설치하는 작업대를 지지하는 구조물



1-2 비계작업 안전수칙

1) 비계 위에서의 작업

- 정해진 통로, 계단 등을 승강 하여야 한다.
- 안전난간과 교차 가새는 마음대로 해체하지 않는다.
- 비계발판은 마음대로 이동하지 않는다.
- 강풍, 호우, 폭설 등 악천후 시는 작업을 중지한다.
- 고소작업 시에는 안전망이나 안전대를 사용한다.
- 상하에서 동시에 하는 작업을 피하고 동시에 작업 시는 상하 작업자 간에 충분한 협조를하며 작업을 한다.
- 재료, 기구, 공구 등을 올리고 내릴 때에는 달포대 및 달줄을 사용한다.
- 부근의 전력선에는 절연 및 방호조치 또는 단전조치를 확실히 한다.
- 재료 등을 통로상에 방치하지 않는다.

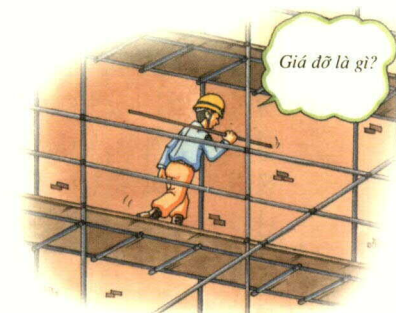


Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

1. Công tác đà giáo

1-1. Đà giáo

Kết cấu đỡ sàn công tác cho phép một nhân viên vận hành tiếp cận vị trí làm việc ở trên cao.



1-2. Các quy định an toàn đối với công tác đà giáo.

1) Công việc trên đà giáo.

- Lối đi lên xuống phải được thực hiện bằng lối đi và cầu thang được chỉ định.
- Tay vịn và thanh ngăn chéo không được tùy ý tháo rời.
- Bậc của đà giáo không được tùy ý di chuyển.
- Phải dừng công việc trong trường hợp thời tiết xấu như gió lớn, mưa và tuyết.
- Phải sử dụng lưới an toàn và thắt lưng an toàn trong điều kiện công tác trên cao.
- Sự phối hợp thích đáng phải được đảm bảo giữa nhân viên làm việc ở phần trên và nhân viên làm việc ở phần dưới khi đồng thời làm việc ở trên cao và ở dưới thấp.
- Túi treo và dây thừng treo phải được sử dụng khi nâng lên và hạ xuống vật liệu, dụng cụ và thiết bị.
- Cách điện và các biện pháp đảm bảo an toàn hoặc các hành động ngắt nguồn cung cấp điện phải chắc chắn thực hiện đối với các dây điện xung quanh khu vực.
- Các vật liệu không được để lại trên lối đi.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

2) 이동식 비계의 사용

- 바퀴는 반드시 브레이크가 달린 것을 부착하여 사용한다.
- 승강설비를 사용하여 승강한다.
- 경사가 있는 장소에서는 사용하지 않는다.
- 사람이 승차한 상태로 절대 이동하지 않는다.
- 물건을 들고 승강하지 않는다.
- 난간을 멧대로 해체하지 않는다.
- 비계 위에서 몸을 내밀고 작업하지 않는다.



2. 가설통로

- 1) 지정된 장소로만 좌측 통행한다.
- 2) 통행로를 통행할 때는 긴급한 경우를 제외하고는 뛰어가지 않는다.
- 3) 지상에 설치된 시설물 위를 통행할 때는 지정된 통로를 따라 추락에 유의하면서 통행한다.
- 4) 출입문을 개폐할 경우 반대편 출입자와 충돌을 대비하여 서서히 개폐한다.



Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

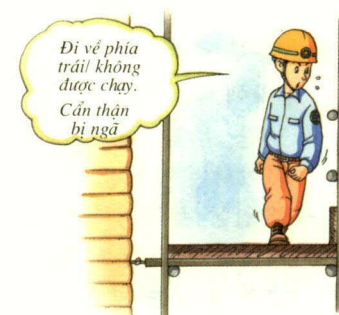
2) Sử dụng đà giáo di động

- Các bánh xe phải được sử dụng bằng các phanh trong mọi điều kiện.
- Thiết bị nâng phải được sử dụng để nâng lên hoặc hạ xuống.
- Không được sử dụng ở khu vực sàn dốc.
- Trong mọi tình huống, khi có người trên dàn giáo không được di chuyển.
- Không được thực hiện việc nâng lên và hạ xuống khi đang giữ một vật.
- Tay vịn không được tùy ý tháo rời.
- Không được ngã người về phía trước làm việc ở trên đỉnh đà giáo.



2. Lối đi tạm thời

- 1) Lối đi phải được giữ chỉ ở bên trái tại những khu vực được chỉ định.
- 2) Không được chạy ngoại trừ các trường hợp khẩn cấp khi vượt qua lối đi.
- 3) Chú ý đối với vật rơi từ trên cao trong khi đi theo lối đi được chỉ định khi vượt qua đỉnh của trang thiết bị được lắp đặt trên mặt đất.
- 4) Việc mở và đóng cửa ra vào phải được thực hiện từ từ tránh sự va chạm với người khác đi vào từ phía đối diện.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

3. 이동식 사다리

- 1) 벽면 상부로부터 최소한 1미터 이상 연장되어 설치한다.
- 2) 상부와 하부가 움직이지 않게 고정한다.
- 3) 부서지기 쉬운 벽돌 등을 받침대로 사용하지 않는다.
- 4) 출입문 주위에 사다리를 설치할 경우에는 반드시 감시자를 배치한다.
- 5) 금속사다리는 전기설비가 있는 곳에서 사용하지 않는다.
- 6) 몸의 중심을 사다리로부터 이격시켜서는 안된다.



4. 개구부

- 1) 개구부 주위에서 작업을 할 경우 추락에 주의한다.
 - 난간, 뚜껑 등을 마음대로 해체하여서는 안된다.
 - 작업상 부득이하여 현장책임자 지시로 난간을 해체한 경우, 작업이 끝나는 즉시 원상태로 복구하여야 한다.
 - 개구부에서 물건을 들어올릴 때는 안전대를 사용하여야 한다.
- 2) 개구부에서 물건을 떨어뜨려서는 안된다.



Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

3. Thang di động

- 1) Thang di động phải được lắp đặt bằng việc mở rộng tối thiểu trên 1 mét từ phần trên của bức tường ng.
- 2) Thang di động phải được gắn cố nh nhằm tránh sự di chuyển của phần trên và phần dưới.
- 3) Những thứ dễ vỡ như gạch v.v..không được sử dụng làm vật đệm chân thang.
- 4) Khi lắp thang gắn lối ra vào phải luôn có người trông nom.
- 5) Không được sử dụng thang kim loại tại khu vực có các thiết bị điện.
- 6) Trọng tâm cơ thể không được di chuyển ra ngoài thang.



4. Hố mở

- 1) Tai nạn do ngã phải được xem xét khi làm việc xung quanh hố mở
 - Rào bảo vệ và nắp đậy không được tùy ý dỡ bỏ.
 - Việc hồi phục tức thời đối với rào bảo vệ phải là bắt buộc ngay sau khi hoàn thành công việc khi tháo rào chắn an toàn bằng cách thực hiện theo sự chỉ dẫn của cá nhân có trách nhiệm tại hiện trường vì trạng thái làm việc không tránh khỏi.
 - Thất lưỡng an toàn phải được sử dụng khi nâng vật từ trong một hố mở.



- 2) Không được để rơi các vật từ trên hố mở.

Ⅲ. 건설현장에서의 안전

5. 안전대 착용

5-1 착용해야 할 작업

- 1) 비계 및 철골설치, 거푸집 조립·해체·변경작업
- 2) 개구부에서의 작업, 화물을 올리거나 내리는 작업
- 3) 비탈면 흙깎기, 댐 및 용벽에서의 작업



5-2 안전대 사용시 주의사항

- 1) 사용 전 점검 실시
- 2) 높이 2미터 이하라도 착용을 고려
- 3) 안전대는 허리에 착용

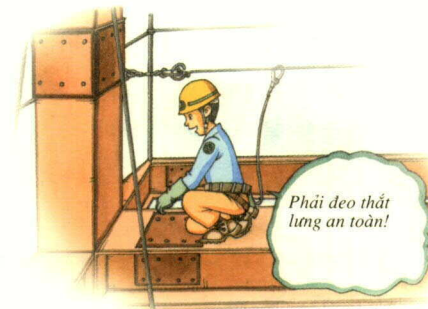


Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

5. Sử dụng thắt lưng an toàn

5-1. Các công việc phải đeo thắt lưng an toàn.

- 1) Các công việc như lắp đặt đà giáo và thanh chắn, lắp đặt, tháo và thay ván khuôn
- 2) Công việc tại hố mở và công việc nâng hành hoá lên cao hoặc hạ xuống thấp.
- 3) Việc cắt đất tại mái dốc và công việc tại đập nước/ duy trì công việc.



5-2. Những lưu ý khi sử dụng thắt lưng an toàn

- 1) Phải kiểm tra trước khi sử dụng.
- 2) Dù ở độ cao dưới 2 mét, việc thắt lưng an toàn vẫn phải được xem xét.
- 3) Thắt lưng an toàn phải được đeo vào eo.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

6. 철근조립 및 운반

6-1 철근운반

- 1) 긴 철근을 두사람이 1조가 되어 같은 쪽의 어깨에 메고 운반한다.
- 2) 양끝을 묶어서 운반한다.
- 3) 1회 운반시 1인당 무게는 25kg 정도로 한다.
- 4) 내려놓을 때는 천천히 놓고 던지지 않도록 한다.
- 5) 공동 작업시는 신호에 따라 작업한다.



6-2 기계운반

- 1) 철근 다발을 묶은 와이어는 항상 2줄이 겹치게 한다.
- 2) 철근 다발을 부득이 새로 달기를 할 경우에는 반드시 포대나 상자를 받쳐서 철근이 빠져나가지 않도록 한다.
- 3) 달아올리는 부근에는 사람의 출입을 금지시킨다.
- 4) 올리거나 내릴 때에는 신호수를 배치시켜 신호에 의해 운반한다.



Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

6. Lắp đặt và vận chuyển vật dài

6-1. Vận chuyển vật dài

- 1) Hai người sẽ tạo thành một nhóm và việc vận chuyển phải được thực hiện bằng cách đặt vật dài lên cùng một bên vai của hai người.
- 2) Khi vận chuyển phải buộc chặt cả hai đầu.
- 3) Trọng lượng cho mỗi người khoảng 25 kg cho mỗi lần vận chuyển.
- 4) Hạ vật xuống từ từ, tránh việc ném vật xuống.
- 5) Công việc phải được thực hiện theo các tín hiệu điều khiển trong trường hợp làm việc nhóm.



6-2. Vận chuyển bằng máy

- 1) Dây buộc bó vật liệu dài phải luôn buộc kép hai vòng.
- 2) Vì các lý do ngoài khả năng kiểm soát, bó cốt thép cần được treo theo phương thẳng đứng, sử dụng bao tải hoặc hộp chứa để tránh việc các thanh cốt thép rơi ra ngoài.
- 3) Khu vực treo và nâng lên phải cấm công nhân tiếp cận.
- 4) Khi nâng lên hoặc hạ xuống phải theo tín hiệu của nhân viên hướng dẫn.

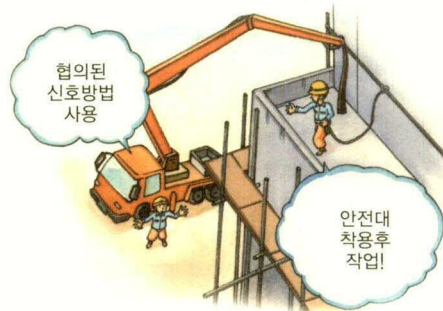


Ⅲ. 건설현장에서의 안전

7. 콘크리트 타설작업

7-1 콘크리트 타설작업 시 준수사항

- 1) 콘크리트 펌프호스의 조인트 부분 연결상태를 확인 후 작업한다.
- 2) 펌프 선단부 작업자는 반동을 하지 않도록 주의한다.
- 3) 콘크리트 펌프의 배관 작업 시 주위상황을 파악하고 안전대 착용 후에 작업한다.
- 4) 타설장치 조작자와 호스 선단부 작업자와 신호방법을 협의한다.
- 5) 콘크리트 펌프의 수직 배관 조인트 작업은 안전대를 사용한다.



7-2 리어카에 의한 타설작업

- 1) 리어카의 통로는 작업자의 이동 통로와 구분되어야 한다.
- 2) 리어카로부터 콘크리트를 부울 때는 전락이나 추락을 방지할 수 있는 속도를 유지한다.
- 3) 진동기의 전선은 캡타이어를 사용하고 접지는 확실히 한다.
- 4) 리어카, 삽, 운반기구 등은 작업 종료 시 콘크리트를 제거하고 지정된 장소에 보관한다.

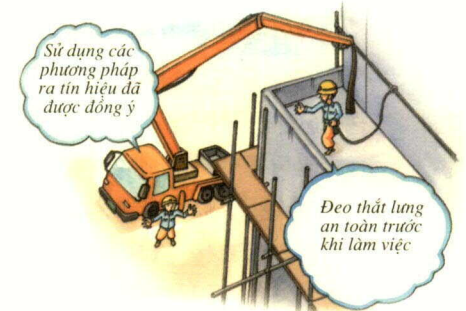


Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

7. Công tác đổ bê tông

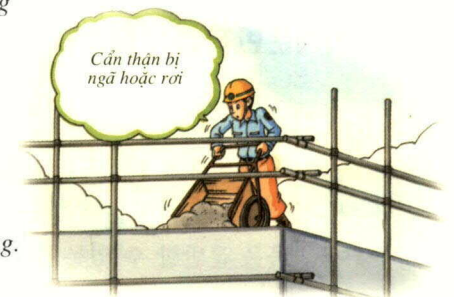
7-1. Quan sát khi đổ bê tông.

- 1) Công việc phải được tiến hành sau khi kiểm tra trạng thái nối giữa các bộ phận nối của ống bơm bê tông.
- 2) Công nhân tại đầu trước của bơm phải lưu ý tránh tác động phản hồi.
- 3) Công việc phải được thực hiện sau khi đeo thắt lưng an toàn, xác định trạng thái xung quanh khi làm việc lắp ống của bơm bê tông.
- 4) Phương pháp tín hiệu phải được thống nhất giữa nhân viên vận hành thiết bị đổ bê tông và công nhân tại đầu trước của ống bơm bê tông.
- 5) Phải sử dụng thắt lưng an toàn khi lắp ống theo phương thẳng đứng của bơm bê tông.



7-2. Công việc đổ bê tông bằng xe đẩy bằng tay

- 1) Việc phân loại lối đi của xe đẩy bằng tay phải được duy trì rõ ràng.
- 2) Phải duy trì tốc độ để tránh rơi vãi và đổ khi sử dụng bê tông từ xe đẩy bằng tay.
- 3) Bọc cao su phải được sử dụng đối với dây điện của thiết bị rung và mặt đất cần phải dọn dẹp quang đãng.
- 4) Khi hoàn thành công việc phải gỡ bỏ bê tông khỏi xe đẩy bằng tay, xẻng, dụng cụ vận chuyển và cất vào nơi quy định.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

7-3 펌프카에 의한 타설작업

- 1) 펌프 조작핸들을 운전수 이외의 작업원이 조작하지 않는다.
- 2) 송급관의 이음은 확실히 연결하고 배관이 통로 및 작업장소에 근접되게 설치하지 않는다.
- 3) 배관을 빼어낼 때 조금씩 빼어 콘크리트를 나오게 하여 압력을 서서히 개방시켜야 한다.
- 4) 공기 세정 시에는 반드시 후렉시블 호스를 떼어내야 한다.
- 5) 슈트 굴절부분에 대한 협착 위험을 주지시키고 이를 통제하여야 한다.



8. 기계운반작업

8-1 리프트

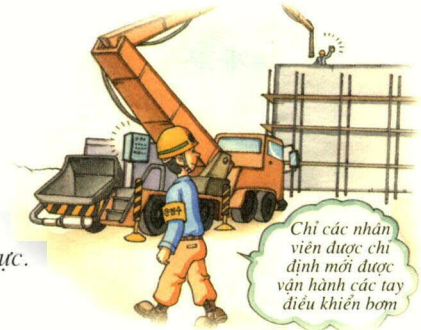
동력을 사용하여 가이드레일을 따라서 상·하로 움직이는 운반구를 매달아 화물을 운반할 수 있는 설비이다.



Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

7-3. Công việc đổ bê tông sử dụng ô tô bơm bê tông.

- 1) Cần điều khiển bơm chỉ được vận hành bởi một nhân viên điều khiển được chỉ định.
- 2) Mỗi nối của các ống bơm phải được nối rõ ràng, ống bơm không được lắp gần lối đi và khu vực làm việc.
- 3) Bê tông phải được bơm ra bằng cách rút ống ra từng ít một để tăng dần áp lực.
- 4) Vòi bơm linh hoạt phải luôn được tháo bỏ khi làm sạch bằng không khí.
- 5) Rủi ro bị cuốn vào, dưới và giữa khu vực bề cong của máng trượt phải được biết rõ và được kiểm soát.



8. Công việc vận chuyển bằng máy

8-1. Thang nâng

Thang nâng là loại thiết bị để vận chuyển hàng hoá bằng cách treo một khoang di chuyển lên trên và xuống dưới theo đường dẫn sử dụng năng lượng điện.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

• 작업안전수칙

- 물건의 적재상태를 확인하고, 적재량을 초과하여서는 안된다.
- 본체 문은 정확히 닫아 안전걸이를 완전히 걸고 운행한다.
- 상·하 서로 신호 후 운전한다.
- 운전 중 이상이 발생할 경우 스위치를 끄고 즉시 책임자에게 알린다.

* 지정된 운전자 외는 조작하여서는 안된다.



8-2 호이스트 · 크레인

동력을 사용하여 중량물을 매달아 상·하 및 좌우로 운반하는 것을 목적으로 하는 기계 또는 기계장치이다.

• 작업수칙

- 사람의 탑승을 절대 금한다.
- 화물은 정격하중 이상 적재를 하여서는 안된다.
- 운전자외의 신호는 단 한 사람만 해야하며 신호는 명확하고 확실하게 한다.
- 와이어로우는 충격에 약하므로 급격하게 감아 올리거나 감아 내려서는 안된다.
- 체인이나 로우프가 비뚤어진 채로 매달아 올리지는 않는다.



Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

• Các quy định an toàn đối với công việc

- Kiểm tra trạng thái xếp của các vật. Khối lượng chất tải không được phép vượt quá mức quy định.
- Cửa của thân chính phải được đóng đúng cách và việc vận hành phải được thực hiện bằng việc khoá hoàn toàn thiết bị treo an toàn.
- Vận hành phải được thực hiện sau khi đưa ra tín hiệu từ cả phần trên và phần dưới.
- khi có sự bất thường xảy ra trong quá trình vận hành phải tắt công tắc và báo cáo ngay cho người có trách nhiệm.
- * Việc điều khiển chỉ được thực hiện bởi nhân viên được chỉ định.



8-2. Cần trục/ Cần cẩu

Cần trục và cần cẩu là máy hoặc thiết bị sử dụng năng lượng điện với mục đích treo các vật nặng và vận chuyển lên, xuống, sang phải, sang trái.

• Các quy định vận hành

- Tuyệt đối cấm vận chuyển người.
- Không được chất tải hàng hoá nhiều hơn tải trọng làm việc an toàn.
- Ngoài nhân viên điều khiển, chỉ một người khác được đưa ra tín hiệu và tín hiệu phải được đưa ra rõ ràng và chính xác.
- Dây cáp rất kém đối với sự va chạm, do vậy không được cuốn dây hoặc thả dây nhanh.
- Không được thực hiện việc nâng lên khi xích hoặc cáp bị xoắn.



Ⅲ. 건설현장에서의 안전

- 물건 중심부에 후크를 위치하였는지 확인 한 후 권상 신호를 해야 한다.
 - 작업반경 내에는 사람의 접근을 금하며 작업물을 작업자의 머리 위나 통로 위에 위치하지 않게 한다.
 - 고장 시에는 운전을 즉시 중지하고 해당 부서에 통보하여 조치를 받아야 한다.
- * 지정된 운전자 이외에는 조작을 하여서는 안된다.

Ⅲ. An toàn tại công trường xây dựng

- Tín hiệu nâng g lên phải được đưa ra sau khi kiểm tra vị trí của móc đối với trọng tâm của vật.
 - Sự tiếp cận của cá nhân xung quanh khu vực làm việc phải bị cấm và khu vực làm việc không được bố trí trên đầu nhân viên vận hành hoặc trên lối đi.
 - Trong trường hợp có sự cố phải dừng ngay việc điều khiển, và thông báo cho bộ phận có trách nhiệm để kịp thời khắc phục.
- * Việc điều khiển chỉ được thực hiện bởi nhân viên được chỉ định.

**IV.
Personal Information
Regarding
Worker's Benefits/
Compensation**

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

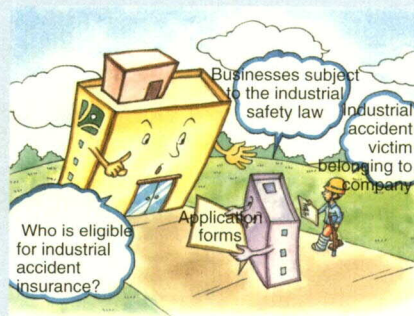
A. Industrial Accident Compensation Insurance

1. Compensation Guidelines of Industrial Accident Compensation Insurance

1-1 Eligibility

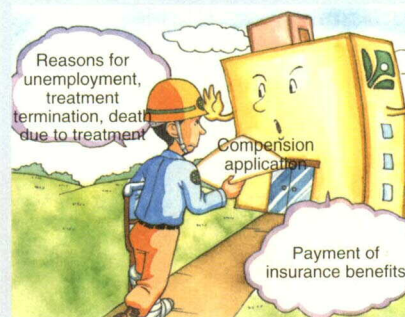
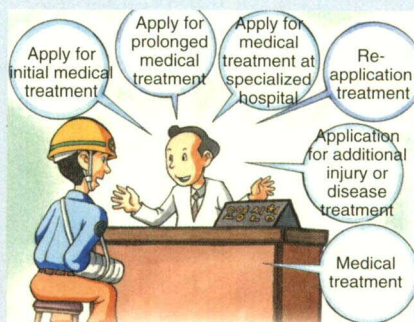
- 1) When a business or employee belonging to the corresponding company subject to Industrial Accident Compensation Insurance is injured, damaged, becomes ill or dies as a result of work performed.

Note : More than four days of medical treatment is necessary to be eligible for Industrial Accident Compensation Insurance in cases of injury or disease.



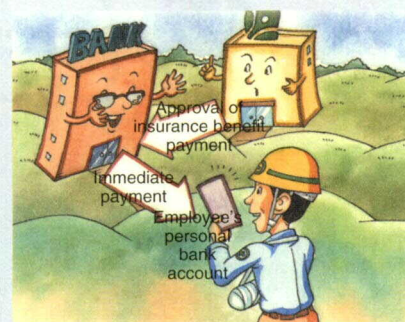
2) Medical Treatment

- Initial treatment:
After being injured as a result of work performed.
- Prolonged treatment:
When initial treatment period is extended for a period of time.
- Hospital transfer:
When patient is transferred from one hospital to another hospital.
- Reapplication of treatment:
When the injury or disease reoccurs after completion of the initial treatment.
- Additional injury or disease treatment:
When a new injury or disease occurs in addition to the original complication.



3) Compensation

Employees or employee families may require compensation as a result of unemployment due to treatment, completion of treatment, or death.



- 4) Insurance Compensation Payment
The Korea labor Welfare Corporation headquarters bank will send the money directly to the employee's personal bank account, even when the payment decisions have been made at branch offices.



1-2 Industrial Accident Compensation Insurance Coverage

- 1) Treatment Coverage Compensation is paid in kind, covering the costs involved throughout the entire length of the treatment process for work related illness/injuries.
- Compensation Details: Cost related to diagnoses, medicine, or diagnostic material and prosthesis are covered.

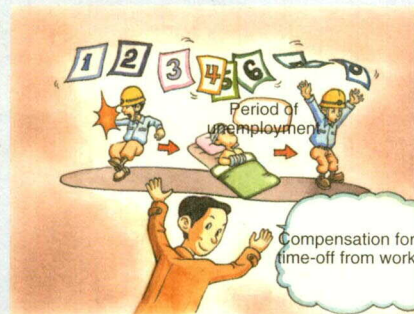
IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

A. Industrial Accident Compensation Insurance

Treatment of surgery and other measures, hospitalization, transfers, and other relevant costs required during treatment as specified by the Ministry of Labor, i.e. re-treatment, rural sanatorium, etc., are covered.

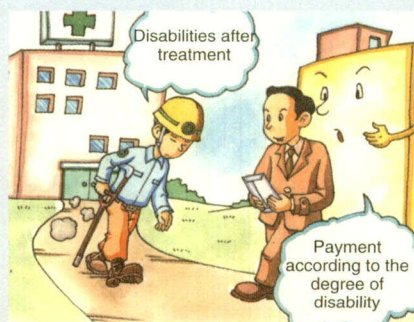
- 2) Compensation for Time - off from Work Compensation payments are made to replace lost wages during time-off from work as a result of work related injuries / illnesses.

- Compensation amount:
Approximately 70% of the employee's average wages for each day the employee cannot work.



• Compensation Pension for the Sick and Injured: If the injury/illness grade is between 1 and 3, and the employee has not recovered after two years of treatment and no work, the compensation benefits are upgraded and the employee may receive a pension.

- 3) Disability Compensation Distributed in accordance with the degree of disability resulting from corresponding accidents when employee continues to be disabled after treatment of a work related accident.



Classification	Lump-sum	Annual Allowance
Reason for Compensation	When disability grade is between 4 ~ 14 and disability remains	When disability between grades 4 ~ 14 continues (4 ~ 7 is optional)
When to File Request	After treatment is completed	Four (4) times per year, from completion of treatment until death
Compensation Details	Corresponding amount of 1,012 days to 55 days of the average wage according to the disability degree	Corresponding amount of 329 days to 138 days of the average wage according to the disability degree

- 4) Survivors' Compensation, Funeral Costs Survivors' Compensation is supplied to the family of the deceased employee and funeral costs are covered in the case of work related death.

- Survivors' Compensation Distribution Recipients: Spouse, children, parents grandchildren, grandparents, and siblings (brother, sister), in this order. Allowance can be paid in a lump sum, or in annual distributions according to the selection of the recipient's wishes.

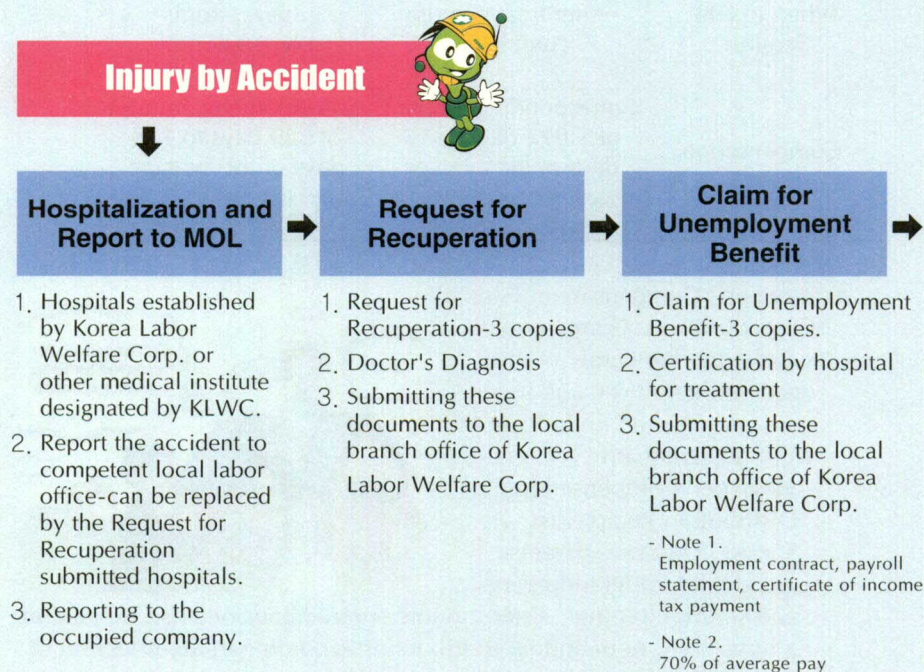
- Lump sum: Immediately after death. 1,300 days of average wage.
- Pension: Distributed four times per year (Feb, May, Aug., and Nov.), until the death of the recipient (Basic amount + Additional Amount).
 - Basic amount : Approximately 47% of the employee's basic annual salary amount (average wage x 365 days)
 - Additional amount : 5% of above states "Basic Amount" per additional recipient (maximum additional amount is four persons, or 20%).
- Funeral cost : Compensation is equal to 120 days of the deceased employee's average wages.



IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

A. Industrial Accident Compensation Insurance

2. Follow up Procedures in Case of Industrial Accidents



IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

1. Ministry of Labor

Office	Location	Tel
Seoul Regional Administration	13-1 Hanseong Plaza Heungin-dong Jung-gu, Seoul	02-2250-5770
Seoul Gangnam Local Labor Office	1022-10 Bangbae 3-dong Seocho-gu, Seoul	02-598-1671
Seoul Eastern Local Labor Office	160 Grand Plaza Bangi-dong, Songpa-gu, Seoul	02-413-4949
Seoul Western Local Labor Office	156-1 Hanilcolor BD Yeomri-dong Mapo-gu, Seoul	02-701-1320
Seoul Southern Local Labor Office	121-103 Dangsang-dong Yeongdeungpo-gu, Seoul	02-2675-9101
Seoul Northern Local Labor Office	45-1 Yongdu BD Yongdu-dong Dongdaemun-gu, Seoul	02-963-0415
Seoul Gwonak Local Labor Office	222-30 Guro 3-dong Guro-gu, Seoul	02-3281-5021
Chuncheon Local Labor Office	757 Hyoja 3-dong Chuncheon-si, Gangwon-do	033-241-1916
Gangneung Local Labor Office	1117-14 Ponam-dong Gangneung-si, Gangwon-do	033-646-2515
Wonju Local Labor Office	Jeongbuhapdongcheongsa Dangye-dong Wonju-si, Gangwon-do	033-745-0009
Taebaek Local Labor Office	25-14 Hwangji-dong Taebaek-si, Gangwon-do	033-552-8603
Youngwol Local Labor Office	976-1 Yeongheung 5-ri Yeongwol-eup Yeongwol-gun, Gangwon-do	033-374-1724
Busan Regional Administration	1470-1 Yeonsan2-dong Yeonje-gu, Busan-si	051-851-7420
Busan Dongnae Local Labor Office	529-5 Myeongryun-dong Dongnae-gu, Busan-si	051-552-3025

Office	Location	Tel
Busan Northern Local Labor Office	761-2 Deokpo 2-dong Sasang-gu, Busan-si	051-305-4949
Changwon Local Labor Office	7-5 Yongho-dong Changwon-si, Gyeongsangnam-do	055-289-6609
Ulsan Local Labor Office	126-1 Ok-dong Nam-gu, Ulsan-si	052-228-1881
Yangsan Local Labor Office	695-6 Bukbu-dong Yangsan-si, Gyeongsangnam-do	055-387-0805
Jinju Local Labor Office	285-1 Sangdae-dong Jinju-si, Gyeongsangnam-do	055-758-1752
Tongyeong Local Labor Office	356-130 Mujeon-dong Tongyeong-si, Gyeongsangnam-do	055-643-2467
Daegu Regional Administration	1372-1 Gwaneum-dong Buk-gu, Daegu-si	053-321-6712
Daegu Southern Local Labor Office	78-2 Sincheon 3-dong Dong-gu, Daegu-si	053-753-4909
Pohang Local Labor Office	940 Daejam-dong Nam-gu Pohang-si, Gyeongsangbuk-do	054-275-6875
Gumi Local Labor Office	51 Songjeong-dong Gumi-si, Gyeongsangbuk-do	054-456-4676
Yeongju Local Labor Office	36 Hyucheon 3-dong Yeongju-si, Gyeongsangbuk-do	054-634-0913
Andong Local Labor Office	715-3 Taehwa-dong Andong-si, Gyeongsangbuk-do	054-852-0009
Gyeongin Regional Administration	1113 Guwol 3-dong Namdong-gu, Incheon-si	032-421-4721
Incheon Northern Local Labor Office	1077-1 Gyesan 3-dong Gyeyang-gu, Incheon-si	032-556-0933
Suwon Local Labor Office	528-5 Yuljeon-dong Jangan-gu Suwon-si, Gyeonggi-do	031-259-0251

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

1. Ministry of Labor

Office	Location	Tel
Bucheon Local Labor Office	1032-2 Jung4-dong Wonmi-gu Bucheon-si, Gyeonggi-do	032-323-9823
Anyang Local Labor Office	204-6 Anyang 7-dong Manan-gu Anyang-si, Gyeonggi-do	031-466-2622
Ansan Local Labor Office	526-1 Gojan-dong Ansan-si, Gyeonggi-do	031-412-1970
Uijeongbu Local Labor Office	526-1 Yonghyeon-dong Uijeongbu-si, Gyeonggi-do	031-746-0270
Seongnam Local Labor Office	2550 Sinheung 3-dong Sujeong-gu Seongnam-si, Gyeonggi-do	031-749-0270
Gwangju Regional Administration	1-4 Gwangsan-dong Dong-gu, Gwangju-si	062-227-3814
Jeonju Local Labor Office	807-8 Inhu 3-ga Deokjin-gu Jeonju-si, Jeollabuk-do	063-245-2088
Iksan Local Labor Office	626-1 Eoyang-dong Iksan-si, Jeollabuk-do	063-839-0031
Gunsan Local Labor Office	852-1 Jochon-dong Gunsan-si, Jeollabuk-do	063-452-4531
Mokpo Local Labor Office	976 Sang-dong Mokpo-si, Jeollanam-do	061-283-7814
Yeosu Local Labor Office	111-1 Munsu-dong Yeosu-si, Jeollanam-do	061-651-6885
Jeju Local Labor Office	417-3 Ido 2-dong, Jeju-do	064-755-0453
Daejeon Regional Administration	1303 Dunsan-dong Seo-gu, Daejeon-si	042-480-6301
Cheongju Local Labor Office	1427 Bunpyeong-dong Heungdeok-gu Cheongju-si, Chungcheongbuk-do	043-299-1114
Cheonan Local Labor Office	900 Dujeong-dong Cheonan-si, Chungcheongnam-do	041-556-2861

Office	Location	Tel
Chungju Local Labor Office	21-38 Bongbang-dong Chungju-si, Chungcheongbuk-do	043-845-7766
Boryeong Local Labor Office	58-6 Myeongcheon-dong Boryeong-si, Chungcheongnam-do	041-934-0009

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

2. Korea Occupational Safety and Health Agency (KOSHA)

Office	Location	Tel
Seoul Regional Office	14~15 Floor yuhanyanghaeng BD 49-6 Daebang-dong Dongjak-gu, Seoul	02-828-1691
Seoul North Area Office	7~8 Floor Uri BD 10 Bongnae-dong 1-ga Jung-gu, Seoul	02-3783-8350
Uijeongbu Area Office	5 Floor Solbeot BD 567-1 Uijeongbu 2-dong Uijeongbu-si, Gyeonggi-do	031-826-6091
Incheon Area Office	491 Gajeong-dong Seo-gu, Incheon-si	032-5707-290
Suwon Area Office	13 Floor 12, Gyeonggijungsogiep- jonghapjiwoncenter San111-8 lui-dong Paldal-gu Suwon-si, Gyeonggi-do	031-259-7161
Ansan Area Office	3 Floor Kiupbank BD 519 Gojan-dong Ansan-si, Gyeonggi-do	031-414-0049
Chuncheon Area Office	2 Floor Daehangyowongongjehoegwan 513 Onui-dong Chuncheon-si, Gangwon-do	033-243-8311
Busan Regional Office	1486-49 Banyeo 1-dong Haeundae-gu, Busan-si	051-5200-591
Daegu Area Office	Beomsanggong BD 1205-1 Nowon 3-ga Buk-gu, Daegu-si	053-609-0561
Gumi Area Office	3 Floor Samwon BD 34-2 Songjeong -dong Gumi-si, Gyeongsangbuk-do	054-450-1161
Changwon Area Office	7-3 Yongho-dong Changwon-si, Gyeongsangnam-do	055-269-0560
Ulsan Area Office	2 Floor Kookminbank BD 615-8 Dal-dong Nam-gu, Ulsan-si	052-266-0560
Pohang Area Office	6 Floor Hwangje BD 703-30 Jukdo2-dong Buk-gu Pohang-si, Gyeongsangbuk-do	054-271-2006
Gwangju Area Office	8 Floor Gwangjumuyeokhoegwan BD 1589-1 Usan-dong Gwangsan-gu, Gwangju-si	062-949-8750

Office	Location	Tel
Daejeon Area Office	449-7 Ojeong-dong Daedeok-gu, Daejeon-si	042-627-7017
Cheongju Area Office	Hanguktongsin 1171 Gagyong-dong Heungdeok-gu Cheongju-si, Chungcheongbuk-do	043-2307-115
Cheonan Area Office	3,4 Floor LGhaipeuraja BD 721-8 Seongjeong-dong Cheonan-si, Chungcheongnam-do	041-579-8901
Jeonju Area Office	4 Floor Jonghapcheongsang Nodongbu 807-8 1ga Inhu-dong Deokjin-gu Jeonju-si, Jeollabuk-do	063-240-8561
Yeosu Area Office	1285 Seonwon-dong Yeosu-si, Jeollanam-do	061-689-4917
Jeju Area Office	2 Floor Daeshin BD 251-1 Yeondong Jeju-si, Jeju-do	064-747-5431~3
Yeongdong Area Office	Seongho BD 173 Okcheon 2-dong Gangneung-si, Gangwon-do	033-644-3821~2
Yangsan Area Office	6 Floor Geuraendeu BD 483-14 Bukbu -dong Yangsan-si, Gyeongsangnam-do	055-372-6911

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

3. Korea Labor Welfare Corporation (KLWC)

Office	Location	Tel / Fax
Seoul Regional Headquarters	Hansung plaza BD 13-1 Heungin-dong Jung-gu, Seoul	02-2230-9400
Gangnam Seoul	Daijong BD 143-38 Samsung-dong Kangnam-gu, Seoul	02-3459-7280
Seocho Center	Gusan tower BD 3250 Bangbae 2-dong Seocho-gu, Seoul	02-6250-7200
Eastern Seoul	Worldtower BD 7-25 Shincheon-dong Songpa-gu, Seoul	02-3433-1499
Seongdong Center	Gaepung BD 656-766 Seongsu 1-ga 2-dong Seongdong-gu, Seoul	02-460-3500
Western Seoul	Gu plaza sinsu-dong Mapo-gu, Seoul	02-2077-0114
Southern Seoul	Dongyang Tower 93-1 4-street Dangsang-dong Yeongdeungpo-gu, Seoul	02-2165-3100
Northern Seoul	Girin BD 1080 Gileum 3-dong Seongbuk-gu, Seoul	02-9448-114
Kwanak Seoul	Sukchon BD 1655-24 Sillim-dong Gwanak-gu, Seoul	02-2109-2200
Chuncheon	Handuk Life BD 2nd Floor 4-1 Yosung-dong Chuncheon, Kwanwon-do	033-2406-114
Gangneung	Korea Leisure Town BD 1117-13 Ponam-dong Gangneung Gangwon-do	033-6409-114
Wonju	74-5 Usan-dong Gangwon-do	033-7492-300
Taebak	2/5 274-647 Hwangyun-dong Taebak, Gangwon-do	033-5500-600
Youngwol	Korea Telecom BD 950-5 Youngheung-ri Youngwol-Yeub Youngwol-Gun, Gangwon-do	033-3716-114
Busan Regional Headquarters	1145-1 Choryang 3-dong Dong-gu, Busan	051-6610-114

Office	Location	Tel / Fax
DongBusan Center	Gumho Life BD 91-5 Buzeon 1-dong Jin-gu, Busan	051-8014-114
Dongrae Busan	Daehan Life BD 510-6 Myungryun-dong Dongrae-gu, Busan	031-5503-114
Northern Busan	Hanvit BD 546-11 Gwoibub-dong Sasang-gu, Busan	051-3208-114
Changwon	2 Floor Korea Real Estate Corporation 4-2 Yongho-dong Changwon, Gyeongnam	055-2680-114
Ulsan	Gongok B/D 252-9 Ok-dong Nam-gu, Ulsan	052-2264-114
Yangsan	483-4 Bukbu-dong Yangsan, Gyeongnam	055-3808-333
Jinju	Ivi tower II 414-10 chiram-dong Jinju, Gyeongnam	055-7600-114
Tongyoung	Samsung-life 696 Buksin-dong Tongyoung, Gyeongnam	055-6407-114
Daegu Regional Headquarters	Gyongil Composite Finance BD 272-1 Samduck 2-ga Jung-gu, Daegu	053-6017-114
Seobu Center	Korea Exchange Bank BD 1220-10 Igok-dong Dalseo-gu, Daegu	053-6095-405
Southern Daegu	Daegyo BD 78-1 Sinchun 3-dong Donggu, Daegu	053-6074-114
Nambu Center	Namsan BD 1795-3 Daemyong 2-dong Nam-gu, Daegu	053-6075-410
Pohang	968-1 Daejam-dong Namgu, Gyeongbuk	054-2885-114
Gumi	92-30 Imsu-dong Gumi, Gyeongbuk	054-4799-114
Yeongju	328-1 Hyuchun 2-dong Yeongju, Gyeongbuk	054-639-0114

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

3. Korea Labor Welfare Corporation(KLWC)

Office	Location	Tel / Fax
Andong	715-3 Tae hwa-dong, Gyeongbuk	054-8505-450
Incheon Regional Headquarters	Hanmi Bank BD 1127 Guwol-dong Namdong-gu, Incheon	032-4519-114
Northern Incheon	901-3 Jakjeon-dong Gyeyang-gu, Incheon	032-5404-950
Suwon	Dongyang Express Construction Dexville 1015 Kwonsun-dong Gwonsun-gu Suwon, Gyeonggi-do	031-2314-114
Pyeongtaek Center	5 Floor Gyobosaengmyeong BD 822-6 Seojeong-dong Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do	031-6698-600
Bucheon	8, 9 Floor Daseong BD 448 Sangdong Wonmi-gu Bucheon-si, Gyeonggi-do	032-6500-224
Anyang	Gyobosaengmyeong BD 695-210 Anyang 3-don Manan-gu, Anyang-si, Gyeonggi-do	031-4630-567
Ansan	Korea Appraisal Board Building 520-1 Gozan-dong Ansan, Gyeonggi-do	031-4814-114
Uijeongbu	487-5 Uijeongbu 2-dong Uijeongbu, Gyeonggi-do	031-8283-114
Goyang Center	Hansol Tower BD 967-1 Hwajeong-dong Deokyang-gu Goyang, Gyeonggi-do	031-968-8670
Sungnam	Wuinam Culture Center 4529 Sujin 2-dong Sujung-gu Sungnam, Gyeonggi-do	031-7201-114
Gwangju Regional Headquarters	Geumkang BD 14-6 Yudong Bookgu, Gwangju	062-6080-114
Gwangsan Center	Gwangju Trade BD 1589-1 Woosan-dong Gwangsan-gu, Gwangju	062-6080-114
Jeonju	807-8 Inhu-dong 1-ga Dukjin-gu Jeonju, Jeonbuk	062-2408-114

Office	Location	Tel / Fax
Iksan	Kyobo Life BD 222-2 Namjung-dong Iksan, Jeonbuk	063-8500-114
Gunsan	Wonwu BD 844-11 Jochon-dong Gunsan, Jeonbuk	063-4500-114
Mokpo	9-1 Yudong Mokpo, Chungnam	063-2400-114
Yusoo	71-2 Hak-dong Yusoo, Chungnam	061-6800-114
Jeju	Construction Center 301-1 Yundong Jeju, Jeju	064-7100-700
Daejun Regional Headquarters	Historical Pen Center 929 Dunsan-dong Sugoo Daejun	042-8709-114
Yooseong Center	Samjeong BD 469-11 Bongmyong-dong Yooseong-gu, Daejun	042-8205-400
Cheongju	657-3 Naeduk-dong Sangdang-gu Cheongju, Chungbuk	043-2295-114
Cheonan	Daeah BD 85 Shinbu-dong Cheonan, Chungnam	041-6295-114
Chungju	452 Sungnae-dong Chungju, Chungbuk	043-8400-300
Boryeong	1176 Dongdae-dong Boryeong, Chungnam	041-9392-222
Ansan Rehabilitation Center	95 Il-dong Ansan, Gyeonggi-do	031-4008-215
Gwangju Rehabilitation Center	870-1 Daecheo-dong Bukgu, Gwangju	062-971-8811

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

4. Associations Providing Assistance to Foreign laborers

Contry	Location	Tel(Fax)
Russia	1001-13 Daechi-dong Gangnam-gu, Seoul	02-552-7096 02-538-8896 / 7
Malaysia	4-1 Hannam-dong Yongsan-gu, Seoul	02-794-0349
Mongolia	33-5 Hannam-dong Yongsan-gu, Seoul	02-794-1350
Myanmar	723-1 Hannam-dong Yongsan-gu, Seoul	02-796-9858
Bangladesh	2 Floor Useong BD 7-18 Dongbinggo-dong Yongsan-gu, Seoul	02-796-4056/7
Vietnam	28-58 Samcheong-dong Jongno-gu, Seoul	02-738-2318
Sri-Lanka	2004 Gyobo BD Jongno 1-ga Jongno-gu, Seoul	02-735-2966 / 7
Uzbekistan	701 Oegyosenteo 1376-1 Seocho-dong Seocho-gu, Seoul	02-576-4052
Indonesia	55 Yeouido-dong Yeongdeungpo-gu, Seoul	02-783-5675
China	83 2ga Myeong-dong Jung-gu, Seoul	02-756-9553
Kazakhstan	13-10 Seongbuk-gu, Seoul	02-744-9714
Thailand	653-7 Hannam-dong Yongsan-gu, Seoul	02-795-3098 0095, 3253
Pakistan	258-13 Itaewon-dong Yongsan-gu, Seoul	02-796-8252/0312
Philippines	901 Oegyosenteo 1376-1 Seocho-dong Seocho-gu, Seoul	02-577, 571-6147

5. Foreign Consulates in Korea

Ammi Foreign Church

- **Tel / Fax** 031)571-6554 / 031)571-6554
- **Address** 659 Janghyeon-ri Jinjeop-eup Namyangju-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Peru, India, Pakistan, Bangladesh,
Uzbekistan, Sri Lanka, Nepal, Nigeria, Mongolia,
Korean Chinese, etc.

Ansan Jeil Church

- **Tel / Fax** 031)485-0955 / 031)401-2370
- **Address** 647-2 Gojan 2-dong Ansan-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Korean Chinese, Vietnam

Ansan Migrant Shelter

- **Tel / Fax** 031)492-8785 / 031)492-4722
- **Address** 791-4 Wongok-dong Ansan-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Indonesia, Bangladesh, Sri Lanka, Korean Chinese,
Chinese, Vietnam, Mongolia, Pakistan, Uzbekistan, etc.

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Ansan Mission Church

- **Tel / Fax** 031)494-8409
- **Address** 799-13 Wongok-dong Ansan-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Sri Lanka, Bangladesh, Korean Chinese, Chinese, Mongolia, Pakistan, Vietnam, Uzbekistan, Nepal, Indonesia, Nigeria, Iran, Thai, Myanmar, etc.

Antioch Mission

- **Tel / Fax** 041)555-5100 / 041)552-8500
- **Address** 224-7 Wonseong 1-dong Cheonan-si, Chungcheongnam-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Sri Lanka, Bangladesh, Pakistan, Nigeria

Anyang Migrant Workers' House

- **Tel / Fax** 031)443-2876 / 031)446-2876
- **Address** 676-136 Anyang 4-dong Manan-gu Anyang-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Sri Lanka, Nepal, Pakistan, Bangladesh, Philippines, Vietnam, Mongolia, Morocco, Algeria, Congo, Indonesia, Thai, Nigeria, Korean Chinese, Myanmar, Iran, Chinese, Uzbekistan, etc.

Archdiocese of Seoul Philippine Community Counseling Office

- **Tel / Fax** 02)765-0870, 011-204-0870 / 02)765-0871
- **Address** Seongbuk Villa 115 Seongbuk 1-dong Seongbuk-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Philippines

Association for Foreign Workers

- **Tel / Fax** 062)951-8139
- **Address** 130 ho Gwangsanucheguk Post-Office Box, Gwangsanucheguk, Gwangju-si
- **Major Subject Country**
Korean Chinese, Chinese, Philippines, Vietnam, Uzbekistan, Sri Lanka, Bangladesh, Thai, Nepal, etc.

Bucheon Migrant Worker's House

- **Tel / Fax** 032)654-0664 / 032)668-0077
- **Address** 1093-1 Jung 2-dong Wonmi-gu Bucheon-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Mongolia, Korean Chinese, Chinese, Uzbekistan, Nepal, Sri Lanka, Bangladesh, Pakistan, Indonesia, etc.

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Bupyeong Dongpu Church

- **Tel / Fax** 032)503-9211-4, 511-1401 / 032)515-1403
- **Address** 147-5 Bupyeong 5-dong Bupyeong-gu, Incheon-si
- **Major Subject Country** Philippines, Bangladesh

Catholic Labor Consultation Center

- **Tel / Fax** 063)852-6949 / 063)843-3330
- **Address** 235 Changin 1-ga Iksan-si, Jeollabuk-do
- **Major Subject Country** Philippines, Bangladesh

Catholic Workers' Center in Daegu

- **Tel / Fax** 053)253-1313 / 053)255-4861
- **Address** 35 Jongno 2-ga Jung-gu, Daegu-si
- **Major Subject Country** Philippines

Jeonju Andiok Church

- **Tel / Fax** 063)274-3228
- **Address** 1593-8 Geumam 2-dong Deokjin-gu Jeonju-si, Jeollabuk-do
- **Major Subject Country** Philippines, Vietnam, India, etc.

Cheon San Presbyterian Church

- **Tel / Fax** 032)672-6603, 682-7851 / 032)681-9491
- **Address** 9-1 Naedong Ojeong-gu Bucheon-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Mongolia, Kazakhstan, Peru

Chung Hyeon Church, Mission Foreigner in Korea

- **Tel / Fax** 02)552-8200 / 02)556-9788
- **Address** 665-1 Yeoksam 1-dong Gangnam-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Uzbekistan, Mongolia, Sri Lanka, Bangladesh,
Korean Chinese, Indonesia, Iran, etc.

Dongan Presbyterian Church

- **Tel / Fax** 02)962-1781 / 02)962-0728
- **Address** 346-99 Imun 2-dong Dongdaemun-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Ethiopia, Nigeria, Thai, Bangladesh, Russia,
Mongolia, etc.

Elim Mission Center

- **Tel / Fax** 02)796-0170
- **Address** 736-3 Hannam 2-dong Yongsan-gu Seoul

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

ELLIM Foreign Missions

- **Tel / Fax** 032)773-9182,766-1061 / 032)777-0091
- **Address** 34-17 Sa-dong Jung-gu, Incheon-si
- **Major Subject Country** Chinese, Korean Chinese

Emmaus Migrant Workers' Counseling Office Catholic Diocese in Suwon

- **Tel / Fax** 031)257-8501 / 031)257-8535
- **Address** 100 Hwaseo-dong Jangan-gu Suwon-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Bangladesh, Nepal, Sri Lanka, Nigeria,
Vietnam, Indonesia, Korean Chinese, Chinese,
Pakistan, Thai, Mongolia, Iran, Myanmar, etc.

Foreign Workers' Mission Church

- **Tel / Fax** 031)874-3004 / 031)874-8077
- **Address** San 101-3 Howon-dong Uijeongbu-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Nigeria, Philippines, Peru, Bangladesh, etc.

Foreigners Church

- **Tel / Fax** 031)718-6119 / 031)718-6353
- **Address** 362-17 Sinhyeon 1-ri Opo-myeon Gwangju-gun, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Myanmar

"Galilea" Migrant Workers Pastoral Center

- **Tel / Fax** 031)494-8411 / 031)494-8483
- **Address** 201 ho Da-dong Inseyeollip 843 Wongok-dong Ansan-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Thai, Bangladesh, Vietnam, Sri Lanka,
Pakistan, Korean, Chinese, Indonesia, Nepal,
Myanmar, Mongolia, etc.

Gerbang Church

- **Tel / Fax** 031)921-6979 / 031)921-9102
- **Address** San 112 Deogi-dong Ilsan-gu Goyang-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Mongolia

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Good Friends(Jungto Society)

- **Tel / Fax** 02)587-8996 / 02)587-8998
- **Address** Jeongtohoegwan 1585-16 Seocho 3-dong Seocho-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Korean Chinese

Good Neighbor Clinic

- **Tel / Fax** 02)2274-0161-3 / 02)2277-0798
- **Address** 26-6 Jangchung 1-ga Jung-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Bangladesh, Philippines, Korean Chinese, Nepal,
Mongolia, Pakistan, Uzbekistan, Thai, Vietnam,
Sri Lanka, Iran, etc.

Habiru Mission

- **Tel / Fax** 02)915-9262 / 02)913-1795
- **Address** 8-212 Jongam 2-dong Seongbuk-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Philippines

Han Gil Prebyterian Church

- **Tel / Fax** 02)381-4979 / 02)371-2561
- **Address** San144 Ogeum-dong Duckyang Goyang-si,
Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Ghana, Philippines, Nigeria

Hanyang Presbyterian Church

- **Tel / Fax** 02)2292-0194
- **Address** 767-7 Majang-dong Seongdong-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Mongolia, Korean Chinese

House of Seoul Migrant Workers in the Seonil Church

- **Tel / Fax** 02)423-0667/ 02)400-0673
- **Address** 80-13 Munjeong-dong Songpa-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Philippines, Indonesia, Mongolia

Incheon Diocese Foreign Workers' Counselling Office

- **Tel / Fax** 032)765-1094 / 032)761-9546
- **Address** 104 Catholic Center 4 Dap-dong Jung-gu, Incheon-si

Incheon Namdong Industrial Complex Chinese Church

- **Tel / Fax** 032)815-1751 / 032)815-1751
- **Address** D-7 62 beullok 632-2 Gojan-dong Namdong-gu,
Incheon-si
- **Major Subject Country** Chinese, Korean Chinese

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Jang Chung Foreigners Fellowship

- **Tel / Fax** 02)2279-9331
- **Address** 115-1 Jangchung-dong 1-ga Jung-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Mongolia, Philippines

Jincheon Migrant Brothers' House

- **Tel / Fax** 043)534-6251, 6009 / 043)534-6251
- **Address** 319-1 Gyoseong-ri Jincheon-eup Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Bangladesh, India, Peru, Kazakhstan, Korean Chinese, Indonesia, etc.

Juan Mission for the Foreigners

- **Tel / Fax** 032)429-7071 / 032)429-9175
- **Address** 294-10 Sangok 4-dong Bupyeong-gu, Incheon-si
- **Major Subject Country**
Vietnam, Mongolia, Korean Chinese, Chinese, Uzbekistan, Nepal, Philippines, Sri Lanka, Bangladesh, Pakistan, Indonesia, etc.

Jubilee Mission Fellowship

- **Tel / Fax** 02)858-7829 / 02)861-4394
- **Address** Daemyung B/D 302-10 Doksan1-dong Geumcheon-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Nepal, Korean Chinese, Bangladesh, Philippines, Vietnam, Nigeria, Mongolia, Pakistan, Chinese, Sri Lanka, Uzbekistan, Indonesia.

Kimpo Foreigner Worker's House

- **Tel / Fax** 031)981-7795 / 031)983-7794
- **Address** 421-3 Yanggok-ri Yangchon-myeon Gimpo-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Bangladesh, Mongolia, Sri Lanka, Uzbekistan, Kazakhstan, Ghana.

Kongchon Foreigners Sarangbang

- **Tel / Fax** 032)561-3349 / 032)561-3349
- **Address** 18 Post-Office Box San 29-1 Gongchon-dong Seo-gu, Incheon-si
- **Major Subject Country**
Mongolia, Chinese, Uzbekistan, Philippines, Korean Chinese, Nepal, etc.

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Korea Christian Medical Association

- **Tel / Fax** 02)364-9430 / 02)312-0229
- **Address** 221-7 Bugahyeon-dong Seodaemun-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Bangladesh, Nepal, Philippines, Korean Chinese, Mongolia, Pakistan, Vietnam, Uzbekistan, Thai, Sri Lanka, Iran, etc.

Korea Church Women United' Counseling Center of Migrant Women Workers

- **Tel / Fax** 02)708-4181-3 / 02)708-4186
- **Address** 1110 ho Gidokgyoyeonhahphoegwan 136-56 Yeonji-dong Jongno-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Philippines, Russia

Korea Islamic Propagation Organization (KIPO)

- **Tel / Fax** 031)765-0070 / 031)765-0071
- **Address** 48-9 Yok-ri Gwangju-eup Gwangju-gun, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Iran, Uzbekistan, India, Malaysia, etc.

Korea Sharing Movement

- **Tel / Fax** 02)734-7060 / 02)734-8770
- **Address** 236-1 Mapo-dong Mapo-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Korean Chinese

Gumi Catholic Workers' Center

- **Tel / Fax** 054)452-2314 / 054)452-6929
- **Address** San 24-1 Wonpyeong-dong Gumi-si, Gyeongsangbuk-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Vietnam, Bangladesh, Pakistan, Sri Lanka, Chinese, Indonesia, Uzbekistan, Korean Chinese, etc.

Gwang Ju Migrant Workers Center

- **Tel / Fax** 062)971-0078 / 062)971-0079
- **Address** 816-11 Wolgye-dong Gwangsan-gu, Gwangju-si
- **Major Subject Country**
Indonesia, Korean Chinese, Sri Lanka, Philippines, Mongolia, Nepal, Uzbekistan, etc.

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Gyungnam Migrant Workers Counsel Office

- **Tel / Fax** 055)277-8779 / 055)277-8779
- **Address** 17-11 Paryong-dong Changwon-si, Gyeongsangnam-do
- **Major Subject Country**
Indonesia, Philippines, Pakistan, Bangladesh, Vietnam, Thai, Korean, Chinese, Uzbekistan, Chinese, Sri Lanka, India, etc.

Gyungsan Betel Foreign Workers' Church

- **Tel / Fax** 053)853-9888
- **Address** 434-1 Buk 1-ri Jillyang-myeon Gyeongsan-si, Gyeongsangbuk-do
- **Major Subject Country** Chinese, Korean Chinese

Gyungsan Foreign Workers' Church

- **Tel / Fax** 053)815-7842 / 053)815-7842
- **Address** 275-2 Sambuk-dong Gyeongsan-si, Gyeongsangbuk-do
- **Major Subject Country**
Bangladesh, Sri Lanka, Indonesia, Vietnam, Thai, Pakistan, etc.

Legal Aid Center for Foreign Workers

- **Tel / Fax** 031)878-4090-1 / 031)878-4092
- **Address** 304 Beopjeon BD 363-1 Ganeung1-dong Uijeongbu-si, Gyeonggi-do

Light to the World

- **Tel / Fax** 02)796-6052 / 02)796-7876
- **Address** 241-96 Seobinggo-dong Yongsan-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Mongolia, Myanmar, Nepal, Pakistan, Indonesia, Russia, etc.

Light World Mission

- **Tel / Fax** 053)746-0386 / 053)746-0387
- **Address** 854-3 Manchon 3-dong Suseong-gu, Daegu-si
- **Major Subject Country**
Korean Chinese, Philippines, Vietnam, Indonesia, Sri Lanka, Myanmar

Love Vietnam

- **Tel / Fax** 053)252-2205
- **Address** 2951-1 Namsan 4-dong Jung-gu, Daegu-si
- **Major Subject Country** Vietnam

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Masan Jaegun Church

- **Tel / Fax** 055)248-5156 / 055)241-7353
- **Address** 449-1 Hoewon 1-dong Hoewon-gu Masan-si, Gyeongsangnam-do
- **Major Subject Country** Chinese, Korean Chinese

Migrant Mission of Namsan Presbyterian Church

- **Tel / Fax** 053)253-8490
- **Address** 941-22 Namsan 2-dong Jung-gu, Daegu-si
- **Major Subject Country**
Chinese, Philippines, Korean Chinese, Bangladesh, Sri Lanka, Indonesia, Nepal, etc.

Migrant Workers Counselling Center in Daegu

- **Tel / Fax** 053)256-0696 / 053)256-0696
- **Address** 2635-5 Namsan 4-dong Jung-gu, Daegu-si
- **Major Subject Country**
Sri Lanka, Pakistan, Korean Chinese, Indonesia, Philippines, Chinese, Bangladesh, Vietnam, Mongolia, Uzbekistan, Nepal, Myanmar, etc.

Migrant Workers' Counselling Services

- **Tel / Fax** 031)878-6926 / 031)878-6927
- **Address** Nogyangdongcheonjugyohoe 83-6 Nogyang-dong Uijeongbu-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Philippines, Bangladesh, Pakistan, Iran, Sri Lanka, Myanmar, etc.

Migrant Workers' House in Sunnam / Korean Chinese House

- **Tel / Fax** 031)756-2143,4 / 031)757-8093
- **Address** 7288-11 Taepyeong 2-dong Sujeong-gu Seongnam-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Korean Chinese, Mongolia, Sri Lanka, Bangladesh, Chinese, Uzbekistan, Pakistan, Philippines, Vietnam, Indonesia, Myanmar, Nigeria, Peru, Thai, Nepal, etc.

Mission Counseling center for workers of Jeonju

- **Tel / Fax** 063)272-2794 / 063)272-2844
- **Address** 140-2 Deokjin-dong 2-ga Deokjin-gu Jeonju-si, Jeollabuk-do
- **Major Subject Country** Chinese, Korean Chinese, Bangladesh

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Missionary Committee of Bugae Dong Church

- **Tel / Fax** 032)503-9741/ 032)527-2474
- **Address** 257-6 Bugae 1-dong Bupyeong-gu, Incheon-si
- **Major Subject Country**
Chinese, Korean Chinese, Philippines, Vietnam, Thai, Mongolia, Myanmar, Ghana, etc.

Myung Sung Church

- **Tel / Fax** 02)3427-0365 / 02)442-0365
- **Address** 330-5 Myeongil-dong Gangdong-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Mongolia, Philippines, Thai, Chinese, Pakistan, Bangladesh, etc.

Nambu Church

- **Tel / Fax** 02)745-1903-4 / 02)744-5079
- **Address** 17-4 Changsin 3-dong Jongno-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Uzbekistan, Russia, Kazakhstan, etc.

New Central Church

- **Tel / Fax** 031)25-3031 / 031)25-8461
- **Address** 158 Pyeongchon-dong Dongan-gu Anyang-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Korean Chinese, Chinese, Iran, Vietnam, etc.

Ong Jung Presbyterian Church

- **Tel / Fax** 031)987-7033 / 031)989-9033
- **Address** 527-3 Galsan 3-ri Wolgot-myeon Gimpo-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Korean Chinese, Vietnam, Sri Lanka

Opo International Church

- **Tel / Fax** 031)718-6119 / 031)718-6353
- **Address** 362-17 Sinhyeon Opo-myeon Gwangju-gun, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Myanmar

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Purun Civil Community

- **Tel / Fax** 02)964-7530 / 02)3293-7530
- **Address** 345-7 Imun 2-dong Dongdaemun-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Thailand, Bangladesh, Peru, Russia, Philippines,
Mongolia, Nepal, Pakistan, Uzbekistan, Chinese,
Korean Chinese, Bolivia, Paraguay, India, etc.

Pyeongang Church Foreign Mission Committee

- **Tel / Fax** 02)902-1227 / 02)999-9071
- **Address** 412-18 Beon 1-dong Gangbuk-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Mongolia, Thai, Uzbekistan, Philippines, India,
Korean Chinese, Chinese, Nigeria, Sri Lanka, etc.

Raphael Clinic

- **Tel / Fax** 02)741-0767 / 02)741-4876
- **Address** 28 Yeongeon-dong Jongno-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Philippines, Bangladesh, Pakistan, Peru, Mongolia,
Nepal, Chinese, Nigeria, Korean Chinese, Myanmar,
Sri Lanka, Iran, Thai, Vietnam, Indonesia, Uzbekistan

Refuge PINAN

- **Tel / Fax** 017-298-5119 / 03033-130-3378
- **Address** 3 Floor Goryeo BD 1575-1 Seocho-dong
Seocho-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Korean Chinese, Bangladesh, Libya, etc.

Sae Moon An Presbyterian Church (Foreign Mission)

- **Tel / Fax** 02)733-8143 / 02)733-8070
- **Address** 42 Sinmullo 1-ga Jongno-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Vietnam

Sanjunghyon Church

- **Tel / Fax** 032)862-1657, 857-3449
- **Address** B-2 Ujeongsangga 18-142 Juan5-dong Nam-gu,
Incheon-si
- **Major Subject Country** Korean Chinese, Chinese

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Seoul Migrant Mission Center

- **Tel / Fax** 02)458-2981-2 / 02)456-4023
- **Address** Geumgang Kindergarden 611 Guui-dong
Gwangjin-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Mongolia, Indonesia, Philippines, Iran, Bangladesh,
Uzbekistan, Nepal, Sri Lanka, Vietnam, Nigeria,
Korean Chinese, Myanmar

Seoul Migrant Worker' s Center

- **Tel / Fax** 02)3672-9472 / 02)744-3594
- **Address** 130-102 Changsin 2-dong Jongno-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Korean Chinese, Uzbekistan, Bangladesh, Philippines,
Pakistan, Nepal, Iran, Chinese, Mongolia, etc.

Seoul Migrant Worker' s House

- **Tel / Fax** 02)863-6622 / 02)863-6633
- **Address** 146-1 Gasan-dong Geumcheon-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Korean Chinese, Chinese, Bangladesh, Iran
Philippines, Vietnam, Indonesia, Thailand, Mongolia,
Pakistan, Uzbekistan, Sri Lanka, Nepal, Myanmar,
Nigeria, etc.

Seoul Presbyterian Revived Church

- **Tel / Fax** 02)763-3679 / 02)742-6218
- **Address** 640-243 Changsin 2-dong Jung-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Chinese

Shinpyeong-no Church

- **Tel / Fax** 051)206-6001-4 / 051)202-1454
- **Address** 18 Shinpyeong 1-dong Saha-gu, Busan-si
- **Major Subject Country**
Philippines, Bangladesh, Vietnam, U.S.A., etc.

Shinsung Persian Fellowship

- **Tel / Fax** 02)986-1235-8 / 02)982-3572
- **Address** 458-8 Mia 5-dong Gangbuk-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Iran

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Sonu-ri Culture Center

- **Tel / Fax** 031)543-9201 / 031)543-9202
- **Address** 106-1 Songu-ri Sohol-eup Pocheon-gun, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country** Bangladesh

The Association for Foreign Workers' Human Rights

- **Tel / Fax** 02)795-5504 / 02)749-6055
- **Address** Hanseong BD 401 303-2 Hangangno 1-ga
Yongsan-gu, Seoul
- **Major Subject Country**
Pakistan, Iran, Iraq, Yordan, Nepal, India, Indonesia,
Sri Lanka, Bangladesh, Algeria, Uzbekistan, Philippines,
Mongolia, etc.

The Association for Foreign Workers' Human Rights in Pusan

- **Tel / Fax** 051)802-3438, 818-4748 / 051)803-9630
- **Address** 4 Floor Yusin BD 193-9 Jeonpo 2-dong Busanjin-gu,
Busan-shi
- **Major Subject Country**
Philippines, Korean Chinese, Chinese, Pakistan,
Indonesia, Russia, Bangladesh, Uzbekistan, Sri-
Lanka, Mongolia, Myanmar, Morocco, India, Nepal, etc.

The House for Foreign Workers in Yangsan

- **Tel / Fax** 055)388-0988 / 055)388-0988
- **Address** 157-8 Jungbu-dong Yangsan-si, Gyeongsangnam-do
- **Major Subject Country**
Chinese, Vietnam, Korean Chinese, Pakistan,
Indonesia, Bangladesh, Philippines, etc.

The House of Shalom

- **Tel / Fax** 031)594-5821 / 031)594-5824
- **Address** San 33-9 Nokchon 2-ri Hwado-eup Namyangju-si,
Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Bangladesh, Philippines, Pakistan, Korean Chinese,
Myanmar, Nepal, Uzbekistan, Nigeria, Sri Lanka, etc.

Uiyeongbu Migrant Center

- **Tel / Fax** 031)848-0266-7 / 031)848-0267
- **Address** 214-76 Uiyeongbu 1-dong Uiyeongbu-si, Gyeonggi-do
- **Major Subject Country**
Mongolia, Korean Chinese, Sri Lanka, Chinese, Iran,
Uganda, Pakistan, etc.

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

5. Foreign Consulates in Korea

Welfare Mission Center for Korean Chinese

- **Tel / Fax** 02)723-4821-3 / 02)723-4827
- **Address** 137-16 Hongje 4-dong Seodaemun-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Korean Chinese

WFCA

- **Tel / Fax** 02)2229-5412 / 02)2294-2489
- **Address** 773 Hawangsimni 1-dong Seongdong-gu, Seoul
- **Major Subject Country** Philippines, Mongolia

Area Code

Seoul	02
Incheon	032
Gyeonggi-do	031
Gangwon-do	033
Chungnam	041
Daejeon	042
Chungbuk	043
Busan	051
Ulsan	052
Daegu	053
Gyeongbuk	054
Gyeongnam	055
Jeonnam	061
Gwangju	062
Jeonbuk	063
Jeju	064

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

6. Locations and jurisdiction areas for the Immigration Control office

Immigration Office	Branch Office	Location
•Incheon		2172-1 Unseo-dong Jung-gu, Incheon-si
•Kimpo		712-1 Banghwa 2-dong Gangseo-gu, Seoul (Kimpo International Airport Terminal 2)
	•★ City Terminal	159-6 Samsung-dong Gangnam-gu, Seoul (City Terminal 2 Floor)
★Seoul		319-2 Sinjong 6-dong Yangchun-gu, Seoul
	★ Uiyeongbu	493-4 Uiyeongbu 2 Dong, Uiyeongbu Si Gyeonggi-do (Seoyoung BD West hall 7 floor)
	•Osan	3 Post-Office Box. Songtan-si, Gyeonggi-do
	★ *Sejongro Branch office	Jeokson-dong 80 Jongro-gu, Seoul (Jookson Hyundai BD 501)
	★ Pyeongtaek Branch office	Manho-ri 570 Poseung-myeon Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do
•Busan		17-26 4-ga Jungang-dong Jung-gu, Busan
	•Ulsan	139-16 Maeam-dong Nam-gu Ulsan-si, Gyeongsangnam-do
•Incheon		17-26 4-ga Jungang, Incheon
•Kimhae		2350 Daejeo 2-dong, Gangseo-gu, Busan (Kimhae International Airport 235)
•Jeju		673-8 Gonip-dong Jeju-si, Jeju-do
★Daegu		1012-1 Gomsa-dong Dong-gu, Daegu
	•Pohang	58-13 Hanggu-dong Pohang-si, Gyeongsangbuk-do
★Daejeon		16-8 Jungchon-dong Jung-gu, Daejeon
	•Daesan	197-10 Daesan-ri Daesan-eup Seosan-gun, Chungcheongnam-do

Tel	District Boundaries
(032)740-7386~7	Incheon International Airport
(02)664-7611~5 (02)551-6922~3	Kimpo International Airport
(02)650-6532/40 (031)876-5561~2	Seoul, Gyeonggi-do (excluding Kimpo Airport, Incheon office and Uiyeongbu branch office's jurisdiction), Uiyeongbu-si, Dongducheon-si, Guri-si, Goyang-si, Namyangju-si, Paju-si, Yangju-gun, Yeoncheon-gun, Pocheon-gun, Gapyeong-gun
(031)666-2677	Osan Air base, Pyeongtaek Port
(02)732-6214~5	
(031)683-6937~8	
(051)461-3031 (052)261-7545	Busan, Gimhae-si, Yangsan-si, Milyang-si (Gyeongsangnam-do), Ulsan
(032)889-9903~9	Incheon, Ansan-si, Guangmyung-si, Bucheon-si, Siheung-si, Kimpo-gun (Gyeonggi-do)
(051)972-1610~3	Gimhae International Airport
(064)722-3494	Jeju-do
(053)980-3505 (054)247-5363	Daegu, Gyeongsangbuk-do(excluding Pohang-si)
(042)254-8811	Daejeon Si, Chungcheongnam-do (excluding Seosan-si, Daean-gun, Janghang port, Boryoung port)
(041)255-0496	Seosan-si, Taean-gun, Boryoung port

IV. Personal Information Regarding Workers' Benefits/Compensation

B. Relevant Industrial Safety and Health Organizations and Information

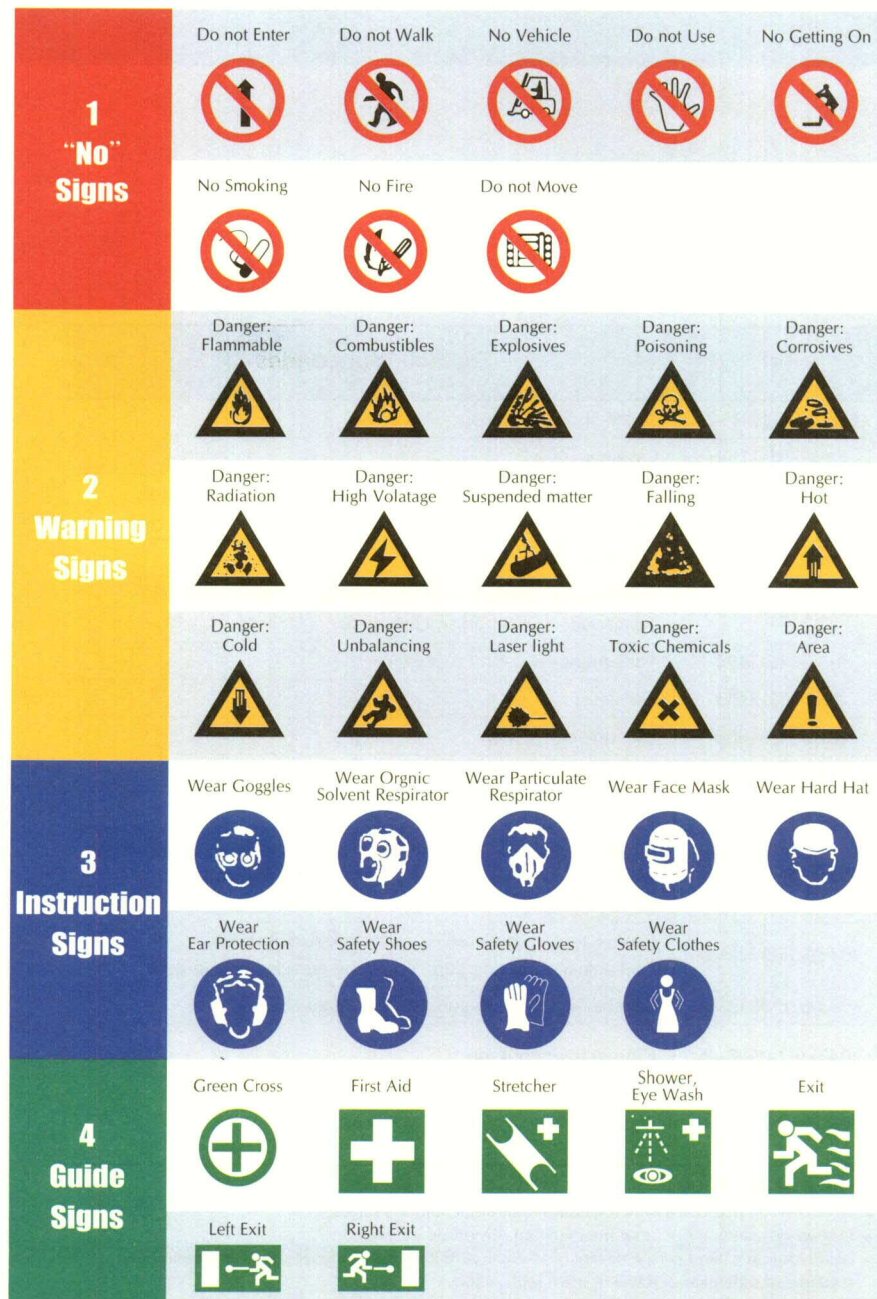
6. Locations and jurisdiction areas for the Immigration Control office

Immigration Office	Branch Office	Location
•Yeosu		332-3 Sujong-dong Yeosu-si, Jeollanam-do
	•Gwangyang	1359-5 Jung-dong Gwangyang-si, Jeollanam-do
★Gwangju		366-1 Hwajong 3-dong Seo-gu, Gwangju
	•Mokpo	80-14 Sanjung-dong Mokpo-si, Jeollanam-do
•Masan		2-6 Wolpo-dong Masan-si, Gyeongsangnam-do
	•Tongyoung	151-83 Hangnam-dong Tongyoung-si, Gyeongsangnam-do
	•Geojae	32-2 Majeon-dong Geojae-si, Gyeongsangnam-do
	•Sachon	94-1 Donggeum-dong Sacheon-si, Gyeongsangnam-do
★Jeonju		27 1-ga, Hyosung-dong Deokjin-gu, Jeonju-si, Jeollabuk-do
	•Gunsan	49-32 Jangmi-dong Gunsan-si, Jeollabuk-do
★Chuncheon		709-10 Hyoja 2-dong Chuncheon-si, Gangwon-do
	•Donghae	606-2 Songjung-dong Donghae-si, Gangwon-do
	•Sokcho	1411-152 Joyang-dong Sokcho-si, Gangwon-do
★Cheongju		770-2 Sugok 1-dong Heungdeok-gu Cheongju-si, Chungcheongbuk-do
•Seoul Immigration Center		43-1 Hwigyung 2-dong Dongdaemun-gu, Seoul

Tel	District Boundaries
(061)665-2441~3	Yeosu-si, Suncheon-si
(061)792-1139	Gwangyang-si
(062)381-0015~7	Gwangju-si, Jeonranam-do(excluding Mokpo-si, Yeosu-si, Suncheon-si, Gwangyang-si, Wando Port)
(061)245-1531	Mokpo-si, Wando Port
(055)222-9272~5	Gyungsangnam-do (excluding Kimhae-si, Milyang-si, Tongyoung-si, Sachon-si, Geojae-si)
(055)645-3494	Tongyoung-si
(055)681-2433	Geojae-si
(055)835-4088	Sachon-si
(063)245-6161~3	Jeollabuk-do(excluding Gunsan-si)
(063)445-2581	Gunsan Airbase, Gunsan-si, Janghang Port
(033)244-7351~3	Gangwon-do(excluding Donghae-si, Gangleung-si, Samchuk-si, Sokcho-si, Taebaek-si, Gosung-gun, Yangyang -gun, Jeongseon -gun)
(033)535-5721~2	(Donghae-si, Gangleung-si, Samchuk-si, Sokcho-si, Taebaek-si, Goseong-gun, Yangyang-gun, Jeongseon-gun)
(033)636-8613~4	Sokcho-si, Goseong-gun, Yangyang-gun
(043)262-0595~8	Chungcheongbuk-do
(02)2215-8011~4	Nationwide

- ★ District or branch office
- District or branch office which handles both of the above's duties.
- ◆ District or branch office at an International Airport or Sea port
- ※ permission to extend period of stay or re-entry permit for the holder of short term period visa - issuance of statement of travel or alien registration
- ※※permission to extend period of stay or re-entry permit, issuance of statement of travel or alien registration, reissuance of alien residence card

7. Safety Signs



외국인 근로자를 위한 안전 작업 길잡이

2000년 9월 초판발행

2004년 9월 3차 개정증보판

발행인 : 김용달

기획 : 자료개발팀

발행처 : 한국산업안전공단

주소 : 인천광역시 부평구 구산동 34-4

전화 : (032) 5100-500

팩스 : (032) 502-0049

인쇄 : 동방기업

Safety Guidelines for Foreign Workers

First Edition : Sep. 2000

Revised and Updated Edition : Sep. 2004

Publisher : Yong-Dal Kim

Planning : Material Development & Publication Team

Institute of Publishing : KOSHA

(Korea Occupational Safety & Health Agency)

Address : 34-4, Gusan-dong, Bupyeong-gu, Incheon, 403-711, Korea

TEL : +82 32 5100 500

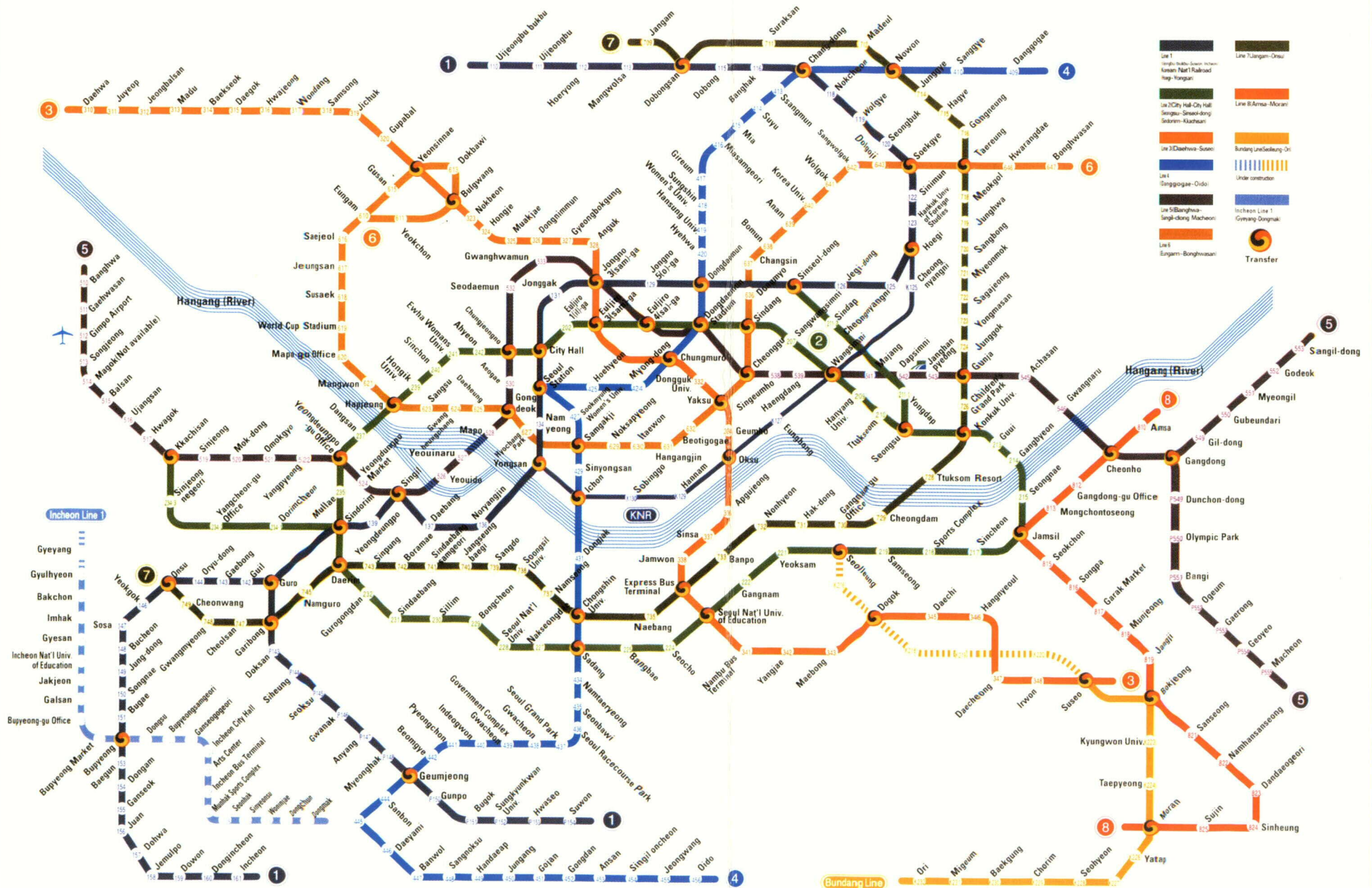
FAX : +82 32 502 0049

Printed by DongBang Enterprize

8. Subway Maps

Seoul / Incheon

As of January, 2002



Busan

As of January, 2002



인천광역시 부평구 구산동 34-4
TEL.032-5100-500 FAX.032-502-0049
www.kosha.net

Daegu

As of January, 2002

